

Chương 4
DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VÀ NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

A. MỤC TIÊU

1. *Về kiến thức:* Sinh viên nắm được bản chất nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa nói chung, ở Việt Nam nói riêng.

2. *Về kỹ năng:* Biết vận dụng những tri thức đã học vào việc phân tích những vấn đề thực tiễn liên quan đến xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhà nước xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam và nhiệm vụ của cá nhân.

3. *Về tư tưởng:* Sinh viên khẳng định bản chất tiến bộ của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhà nước xã hội chủ nghĩa; có thái độ phê phán những quan điểm sai trái phủ nhận tính chất tiến bộ của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhà nước xã hội chủ nghĩa nói chung, ở Việt Nam nói riêng.

B. NỘI DUNG

1. Dân chủ và dân chủ xã hội chủ nghĩa

1.1. Dân chủ và sự ra đời, phát triển của dân chủ

1.1.1. Quan niệm về dân chủ

Thuật ngữ dân chủ ra đời vào khoảng thế kỷ thứ VII – VI trước công nguyên. Các nhà tư tưởng Lạp cổ đại đã dùng cụm từ “demoskratos” để nói đến dân chủ, trong đó “demos” là nhân dân (danh từ) và “kratos” là cai trị (động từ). Theo đó, dân chủ được hiểu là *nhân dân cai trị* và sau này được các nhà chính trị gọi giản lược là *quyền lực của nhân dân* hay *quyền lực thuộc về nhân dân*. Nội dung trên của khái niệm dân chủ về cơ bản vẫn giữ nguyên cho đến ngày nay. Điểm khác biệt cơ bản giữa cách hiểu về dân chủ thời cổ đại và hiện nay là ở tính chất trực tiếp của mối quan hệ sở hữu quyền lực công cộng và cách hiểu về nội hàm của khái niệm nhân dân.

Từ việc nghiên cứu các chế độ dân chủ trong lịch sử và thực tiễn lãnh đạo cách mạng xã hội chủ nghĩa, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng, dân chủ là sản phẩm và là thành quả của quá trình đấu tranh giai cấp cho những giá trị tiến bộ của nhân loại, là một hình thức tổ chức nhà nước của giai cấp cầm quyền, là một trong những nguyên tắc hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội.

Tựu trung lại, theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin dân chủ có một số nội dung cơ bản sau đây:



Thứ nhất, về phương diện quyền lực, dân chủ là quyền lực thuộc về nhân dân, nhân dân là chủ nhân của nhà nước. Dân chủ là quyền lợi của nhân dân - quyền dân chủ được hiểu theo nghĩa rộng. Quyền lợi căn bản nhất của nhân dân chính là quyền lực nhà nước thuộc sở hữu của nhân dân, của xã hội; bộ máy nhà nước phải vì nhân dân, vì xã hội mà phục vụ. Và do vậy, chỉ khi mọi quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân thì khi đó, mới có thể đảm bảo về căn bản việc nhân dân được hưởng quyền làm chủ với tư cách một quyền lợi.

Thứ hai, trên phương diện chế độ xã hội và trong lĩnh vực chính trị, dân chủ là một hình thức hay hình thái nhà nước, là chính thể dân chủ hay chế độ dân chủ.

Thứ ba, trên phương diện tổ chức và quản lý xã hội, dân chủ là một nguyên tắc - nguyên tắc dân chủ. Nguyên tắc này kết hợp với nguyên tắc tập trung để hình thành nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và quản lý xã hội.

Chủ nghĩa Mác – Lênin nhấn mạnh, dân chủ với những tư cách nêu trên phải được coi là mục tiêu, là tiền đề và cũng là phương tiện để vươn tới tự do, giải phóng con người, giải phóng giai cấp và giải phóng xã hội. Dân chủ với tư cách một hình thức tổ chức thiết chế chính trị, một hình thức hay hình thái nhà nước, nó là một phạm trù lịch sử, ra đời và phát triển gắn liền với nhà nước và mất đi khi nhà nước tiêu vong. Song, dân chủ với tư cách một giá trị xã hội, nó là một phạm trù vĩnh viễn, tồn tại và phát triển cùng với sự tồn tại và phát triển của con người, của xã hội loài người. Chừng nào con người và xã hội loài người còn tồn tại, chừng nào mà nền văn minh nhân loại chưa bị diệt vong thì chừng đó dân chủ vẫn còn tồn tại với tư cách *một giá trị nhân loại chung*.

Trên cơ sở của chủ nghĩa Mác – Lênin và điều kiện cụ thể của Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát triển dân chủ theo hướng (1) *Dân chủ trước hết là một giá trị nhân loại chung*. Và, khi coi dân chủ là một giá trị xã hội mang tính toàn nhân loại, Người đã khẳng định: *Dân chủ là dân là chủ và dân làm chủ*. Người nói: “Nước ta là nước dân chủ, địa vị cao nhất là dân, vì dân là chủ”¹. (2) Khi coi *dân chủ là một thể chế chính trị, một chế độ xã hội*, Người khẳng định: “Chế độ ta là chế độ dân chủ, tức là nhân dân là người chủ, mà Chính phủ là người đầy tớ trung thành của nhân dân”². Rằng, “chính quyền dân chủ có nghĩa là chính quyền do người dân làm chủ”; và một khi nước ta đã trở thành một nước dân chủ, “chúng ta là dân chủ” thì dân chủ là “dân làm chủ” và “dân làm chủ thì Chủ tịch, bộ trưởng, thứ trưởng, ủy viên này khác... làm đầy tớ. Làm đầy tớ cho nhân dân, chứ không phải là quan cách mạng”³.

¹ Hồ Chí Minh, Toàn tập, Nxb. CTQG, H.1996, tập 6, tr.515.

² Hồ Chí Minh, Toàn tập, Nxb. CTQG, H.1996, tập 7, tr.499.

³ Hồ Chí Minh, Toàn tập, Nxb. CTQG, H.1996, tập 6, tr.365; tập 8, tr.375.



Dân chủ có nghĩa là mọi quyền hạn đều thuộc về nhân dân. Dân phải thực sự là chủ thể của xã hội và hơn nữa, dân phải được làm chủ một cách toàn diện: Làm chủ nhà nước, làm chủ xã hội và làm chủ chính bản thân mình, làm chủ và sở hữu mọi năng lực sáng tạo của mình với tư cách chủ thể đích thực của xã hội. Mặt khác, dân chủ phải bao quát tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, từ dân chủ trong kinh tế, dân chủ trong chính trị đến dân chủ trong xã hội và dân chủ trong đời sống văn hóa - tinh thần, tư tưởng, trong đó hai lĩnh vực quan trọng hàng đầu và nổi bật nhất là dân chủ trong kinh tế và dân chủ trong chính trị. Dân chủ trong hai lĩnh vực này quy định và quyết định dân chủ trong xã hội và dân chủ trong đời sống văn hóa - tinh thần, tư tưởng. Không chỉ thế, dân chủ trong kinh tế và dân chủ trong chính trị còn thể hiện trực tiếp quyền con người (nhân quyền) và quyền công dân (dân quyền) của người dân, khi dân thực sự là chủ thể xã hội và làm chủ xã hội một cách đích thực.

Trên cơ sở những quan niệm dân chủ nêu trên, nhất là tư tưởng vì dân của Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương xây dựng chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa, mở rộng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Trong công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, khi nhấn mạnh phát huy dân chủ để tạo ra một động lực mạnh mẽ cho sự phát triển đất nước, Đảng ta đã khẳng định, “trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt tư tưởng “lấy dân làm gốc”, xây dựng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động”¹. Nhất là trong thời kỳ đổi mới, nhận thức về dân chủ của Đảng Cộng sản Việt Nam có những bước phát triển mới: “Toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị nước ta trong giai đoạn mới là nhằm xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân. Dân chủ gắn liền với công bằng xã hội phải được thực hiện trong thực tế cuộc sống trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội thông qua hoạt động của nhà nước do nhân dân cử ra và bằng các hình thức dân chủ trực tiếp. Dân chủ đi đôi với kỷ luật, kỷ cương, phải được thể chế hóa bằng pháp luật và pháp luật bảo đảm”².

Từ những cách tiếp cận trên, dân chủ có thể hiểu *Dân chủ là một giá trị xã hội phản ánh những quyền cơ bản của con người; là một hình thức tổ chức nhà nước của giai cấp cầm quyền; có quá trình ra đời, phát triển cùng với lịch sử xã hội nhân loại.*

1.1.2 Sự ra đời, phát triển của dân chủ

Nhu cầu về dân chủ xuất hiện từ rất sớm trong xã hội tự quản của cộng đồng thị tộc, bộ lạc. Trong chế độ cộng sản nguyên thủy đã xuất hiện hình thức manh nha của dân chủ mà Ph.Ăngghen gọi là “*dân chủ nguyên thủy*” hay còn gọi là “*dân chủ quân sự*”. Đặc trưng cơ bản của hình thức dân chủ này là nhân dân bầu ra thủ lĩnh quân sự thông qua “Đại hội nhân dân”. Trong “Đại hội nhân dân”, mọi người đều có quyền

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới. Nxb CTQG, H.2005, tr.28.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới. Nxb CTQG, H.2005, tr.327.

phát biểu và tham gia quyết định bằng cách giơ tay hoặc hoan hô, ở đó “Đại hội nhân dân” và nhân dân có quyền lực thật sự (nghĩa là có dân chủ), mặc dù trình độ sản xuất còn kém phát triển.

Khi trình độ của lực lượng sản xuất phát triển dẫn tới sự ra đời của chế độ tư hữu và sau đó là giai cấp đã làm cho hình thức “dân chủ nguyên thủy” tan rã, *nền dân chủ chủ nô ra đời*. Nền dân chủ chủ nô được tổ chức thành nhà nước với đặc trưng là dân tham gia bầu ra Nhà nước. Tuy nhiên, “Dân là ai?”, theo quy định của giai cấp cầm quyền chỉ gồm giai cấp chủ nô và phần nào thuộc về các công dân tự do (tăng lữ, thương gia và một số trí thức). Đa số còn lại không phải là “dân” mà là “nô lệ”. Họ không được tham gia vào công việc nhà nước. Như vậy, về thực chất, dân chủ chủ nô cũng chỉ thực hiện dân chủ cho thiểu số, quyền lực của dân đã bó hẹp nhằm duy trì, bảo vệ, thực hiện lợi ích của “dân” mà thôi.

Cùng với sự tan rã của chế độ chiếm hữu nô lệ, lịch sử xã hội loài người bước vào thời kỳ đen tối với sự thống trị của nhà nước chuyên chế phong kiến, chế độ dân chủ chủ nô đã bị xóa bỏ và thay vào đó là chế độ độc tài *chuyên chế phong kiến*. Sự thống trị của giai cấp trong thời kỳ này được khoác lên chiếc áo thần bí của thế lực siêu nhiên. Họ xem việc tuân theo ý chí của giai cấp thống trị là bổn phận của mình trước sức mạnh của đấng tối cao. Do đó, ý thức về dân chủ và đấu tranh để thực hiện quyền làm chủ của người dân đã không có bước tiến đáng kể nào.

Cuối thế kỷ XIV - đầu XV, giai cấp tư sản với những tư tưởng tiên bộ về tự do, công bằng, dân chủ đã mở đường cho sự ra đời của nền *dân chủ tư sản*. Chủ nghĩa Mác – Lênin chỉ rõ: Dân chủ tư sản ra đời là một bước tiến lớn của nhân loại với những giá trị nổi bật về quyền tự do, bình đẳng, dân chủ. Tuy nhiên, do được xây dựng trên nền tảng kinh tế là chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, nên trên thực tế, nền dân chủ tư sản vẫn là nền dân chủ của thiểu số những người nắm giữ tư liệu sản xuất đối với đại đa số nhân dân lao động.

Khi cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga thắng lợi (1917), một thời đại mới mở ra – thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, nhân dân lao động ở nhiều quốc gia giành được quyền làm chủ nhà nước, làm chủ xã hội, thiết lập Nhà nước công – nông (nhà nước xã hội chủ nghĩa), thiết lập nền *dân chủ vô sản (dân chủ xã hội chủ nghĩa)* để thực hiện quyền lực của đại đa số nhân dân. Đặc trưng cơ bản của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là thực hiện quyền lực của nhân dân - tức là xây dựng nhà nước dân chủ thực sự, dân làm chủ nhà nước và xã hội, bảo vệ quyền lợi cho đại đa số nhân dân.

Như vậy, với tư cách là một hình thái nhà nước, một chế độ chính trị thì trong lịch sử nhân loại, cho đến nay có ba nền (chế độ) dân chủ. *Nền dân chủ chủ nô*, gắn với chế độ chiếm hữu nô lệ; *nền dân chủ tư sản*, gắn với chế độ tư bản chủ nghĩa; *nền dân chủ xã hội chủ nghĩa*, gắn với chế độ xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, muốn biết một

nhà nước dân chủ có thực sự hay không phải xem trong nhà nước ấy dân là ai và bản chất của chế độ xã hội ấy như thế nào?

1.2. Dân chủ xã hội chủ nghĩa

1.2.1. Quá trình ra đời của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn quá trình hình thành và phát triển các nền dân chủ trong lịch sử và trực tiếp nhất là nền dân chủ tư sản, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng, đấu tranh cho dân chủ là một quá trình lâu dài, phức tạp và giá trị của nền dân chủ tư sản chưa phải là hoàn thiện nhất, do đó, tất yếu xuất hiện một nền dân chủ mới, cao hơn nền dân chủ tư sản và đó chính là nền *dân chủ vô sản hay còn gọi là nền dân chủ xã hội chủ nghĩa*.

Dân chủ xã hội chủ nghĩa đã được phôi thai từ thực tiễn đấu tranh giai cấp ở Pháp và Công xã Paris năm 1871, tuy nhiên, chỉ đến khi Cách mạng Tháng Mười Nga thành công với sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới (1917), nền dân chủ xã hội chủ nghĩa mới chính thức được xác lập. Sự ra đời của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa đánh dấu bước phát triển mới về chất của dân chủ. Quá trình phát triển của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa bắt đầu từ thấp đến cao, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện. Trong đó, có sự kế thừa những giá trị của nền dân chủ trước đó, đồng thời bổ sung và làm sâu sắc thêm những giá trị của nền dân chủ mới.

Theo chủ nghĩa Mác - Lênin: Giai cấp vô sản không thể hoàn thành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, nếu họ không được chuẩn bị để tiến tới cuộc cách mạng đó thông qua cuộc đấu tranh cho dân chủ. Rằng, chủ nghĩa xã hội không thể duy trì và thắng lợi, nếu không thực hiện đầy đủ dân chủ.

Quá trình phát triển của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là từ thấp tới cao, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện; có sự kế thừa một cách chọn lọc giá trị của các nền dân chủ trước đó, trước hết là nền dân chủ tư sản. Nguyên tắc cơ bản của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là không ngừng mở rộng dân chủ, nâng cao mức độ giải phóng cho những người lao động, thu hút họ tham gia tự giác vào công việc quản lý nhà nước, quản lý xã hội. Càng hoàn thiện bao nhiêu, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa lại càng tự tiêu vong bấy nhiêu. Thực chất của sự tiêu vong này theo V.I.Lênin, đó là tính chính trị của dân chủ sẽ mất đi trên cơ sở không ngừng mở rộng dân chủ đối với nhân dân, xác lập địa vị chủ thể quyền lực của nhân dân, tạo điều kiện để họ tham gia ngày càng đông đảo và ngày càng có ý nghĩa quyết định vào sự quản lý nhà nước, quản lý xã hội (xã hội tự quản). Quá trình đó làm cho dân chủ trở thành một thói quen, một tập quán trong sinh hoạt xã hội... để đến lúc nó không còn tồn tại như một thể chế nhà nước, một chế độ, tức là mất đi tính chính trị của nó.

Tuy nhiên, chủ nghĩa Mác - Lênin cũng lưu ý đây là quá trình lâu dài, khi xã hội đã đạt trình độ phát triển rất cao, xã hội không còn sự phân chia giai cấp, đó là xã hội

Bash

cộng sản chủ nghĩa đạt tới mức độ hoàn thiện, khi đó dân chủ xã hội chủ nghĩa với tư cách là một chế độ nhà nước cũng tiêu vong, không còn nữa.

Từ những phân tích trên đây, có thể hiểu *dân chủ xã hội chủ nghĩa là nền dân chủ cao hơn về chất so với nền dân chủ có trong lịch sử nhân loại, là nền dân chủ mà ở đó, mọi quyền lực thuộc về nhân dân, dân là chủ và dân làm chủ; dân chủ và pháp luật nằm trong sự thống nhất biện chứng; được thực hiện bằng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.*

Cũng cần lưu ý rằng, cho đến nay, sự ra đời của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa mới chỉ trong một thời gian ngắn, ở một số nước có xuất phát điểm về kinh tế, xã hội rất thấp, lại thường xuyên bị kẻ thù tấn công, gây chiến tranh, do vậy, mức độ dân chủ đạt được ở những nước này hiện nay còn nhiều hạn chế ở hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội. Ngược lại, sự ra đời, phát triển của nền dân chủ tư sản có thời gian cả mấy trăm năm, lại ở hầu hết các nước phát triển (do điều kiện khách quan, chủ quan). Hơn nữa, trong thời gian qua, để tồn tại và thích nghi, chủ nghĩa tư bản đã có nhiều lần điều chỉnh về xã hội, trong đó quyền con người đã được quan tâm ở một mức độ nhất định (tuy nhiên, bản chất của chủ nghĩa tư bản không thay đổi). Nền dân chủ tư sản có nhiều tiến bộ, song nó vẫn bị hạn chế bởi bản chất của chủ nghĩa tư bản.

Để chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa thực sự quyền lực thuộc về nhân dân, ngoài yếu tố giai cấp công nhân lãnh đạo thông qua Đảng Cộng sản (mặc dù là yếu tố quan trọng nhất), đòi hỏi cần nhiều yếu tố như trình độ dân trí, xã hội công dân, việc tạo dựng cơ chế pháp luật đảm bảo quyền tự do cá nhân, quyền làm chủ nhà nước và quyền tham gia vào các quyết sách của nhà nước, điều kiện vật chất để thực thi dân chủ.

1.2.2. Bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

Như mọi loại hình dân chủ khác, *dân chủ vô sản*, theo V.I.Lênin, không phải là chế độ dân chủ cho tất cả mọi người; nó chỉ là *dân chủ đối với quần chúng lao động và bị bóc lột; dân chủ vô sản là chế độ dân chủ vì lợi ích của đa số*. Rằng, *dân chủ trong chủ nghĩa xã hội bao quát tất cả các mặt của đời sống xã hội*, trong đó, dân chủ trên lĩnh vực kinh tế là cơ sở; dân chủ đó càng hoàn thiện bao nhiêu, càng nhanh tới ngày tiêu vong bấy nhiêu. Dân chủ vô sản loại bỏ quyền dân chủ của tất cả các giai cấp là đối tượng của nhà nước vô sản, nó đưa quảng đại quần chúng nhân dân lên địa vị của người chủ chân chính của xã hội.

Với tư cách là đỉnh cao trong toàn bộ lịch sử tiến hóa của dân chủ, *dân chủ xã hội chủ nghĩa* có bản chất cơ bản sau:

Bản chất chính trị: Dưới sự lãnh đạo duy nhất của một đảng của giai cấp công nhân (đảng Mác - Lênin) mà trên mọi lĩnh vực xã hội đều thực hiện quyền lực của nhân dân, thể hiện qua các quyền dân chủ, làm chủ, quyền con người, thỏa mãn ngày càng cao hơn các nhu cầu và các lợi ích của nhân dân.

Chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ rõ: Bản chất chính trị của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là sự lãnh đạo chính trị của giai cấp công nhân thông qua đảng của nó đối với toàn xã hội, nhưng không phải chỉ để thực hiện quyền lực và lợi ích riêng cho giai cấp công nhân, mà chủ yếu là để thực hiện quyền lực và lợi ích của toàn thể nhân dân, trong đó có giai cấp công nhân. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa do đảng Cộng sản lãnh đạo - yếu tố quan trọng để đảm bảo quyền lực thực sự thuộc về nhân dân, bởi vì, đảng Cộng sản đại biểu cho trí tuệ, lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và toàn dân tộc. Với nghĩa này, dân chủ xã hội chủ nghĩa mang tính nhất nguyên về chính trị. Sự lãnh đạo của giai cấp công nhân thông qua đảng Cộng sản đối với toàn xã hội về mọi mặt V.I.Lênin gọi là sự thống trị chính trị.

Trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhân dân lao động là những người làm chủ những quan hệ chính trị trong xã hội. Họ có quyền giới thiệu các đại biểu tham gia vào bộ máy chính quyền từ trung ương đến địa phương, tham gia đóng góp ý kiến xây dựng chính sách, pháp luật, xây dựng bộ máy và cán bộ, nhân viên nhà nước. Quyền được tham gia rộng rãi vào công việc quản lý nhà nước của nhân dân chính là nội dung dân chủ trên lĩnh vực chính trị. V.I.Lênin còn nhấn mạnh rằng: Dân chủ xã hội chủ nghĩa là chế độ dân chủ của đại đa số dân cư, của những người lao động bị bóc lột, là chế độ mà nhân dân ngày càng tham gia nhiều vào công việc Nhà nước. Với ý nghĩa đó, V.I.Lênin đã diễn đạt một cách khái quát về bản chất và mục tiêu của dân chủ xã hội chủ nghĩa rằng: đó là nền dân chủ “gấp triệu lần dân chủ tư sản”¹.

Bản về quyền làm chủ của nhân dân trên lĩnh vực chính trị, Hồ Chí Minh cũng đã chỉ rõ: Trong chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa thì bao nhiêu quyền lực đều là của dân, bao nhiêu sức mạnh đều ở nơi dân, bao nhiêu lợi ích đều là vì dân²... Chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhà nước xã hội chủ nghĩa do đó về thực chất là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, khác với các cuộc cách mạng xã hội trước đây là ở chỗ nó là cuộc cách mạng của số đông, vì lợi ích của số đông nhân dân. Cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (1946) theo Hồ Chí Minh là một dịp cho toàn thể quốc dân tự do lựa chọn những người có tài, có đức để gánh vác công việc nhà nước, “... hễ là người muốn lo việc nước thì đều có quyền ra ứng cử, hễ là công dân thì đều có quyền đi bầu cử³. Quyền được tham gia rộng rãi vào công việc quản lý nhà nước chính là nội dung dân chủ trên lĩnh vực chính trị.

Xét về bản chất chính trị, dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa có bản chất giai cấp công nhân, vừa có tính nhân dân rộng rãi, tính dân tộc sâu sắc. Do vậy, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa khác về chất so với nền dân chủ tư sản ở *bản chất giai cấp* (giai cấp công

¹ V.I.Lênin, Toàn tập, Nxb. Tiến bộ, Matxcova.1980, tập 35, tr.39.

² Hồ Chí Minh, Toàn tập, Nxb. CTQG, H.2011, tập 6, tr.232.

³ Hồ Chí Minh, Toàn tập, Nxb. CTQG, H.2000, tập 4, tr.133.

nhân và giai cấp tư sản); ở *cơ chế nhất nguyên và cơ chế đa nguyên*; *một đảng hay nhiều đảng*; ở *bản chất nhà nước* (nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và nhà nước pháp quyền tư sản).

Bản chất kinh tế: Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa dựa trên chế độ sở hữu xã hội về những tư liệu sản xuất chủ yếu của toàn xã hội đáp ứng sự phát triển ngày càng cao của lực lượng sản xuất dựa trên cơ sở khoa học - công nghệ hiện đại nhằm thỏa mãn ngày càng cao những nhu cầu vật chất và tinh thần của toàn thể nhân dân lao động.

Bản chất kinh tế đó chỉ được bộc lộ đầy đủ qua một quá trình ổn định chính trị, phát triển sản xuất và nâng cao đời sống của toàn xã hội, dưới sự lãnh đạo của đảng Mác - Lênin và quản lý, hướng dẫn, giúp đỡ của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Trước hết đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân về các tư liệu sản xuất chủ yếu; quyền làm chủ trong quá trình sản xuất kinh doanh, quản lý và phân phối, phải coi lợi ích kinh tế của người lao động là động lực cơ bản nhất có sức thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

Bản chất kinh tế của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa dù khác về bản chất kinh tế của các chế độ tư hữu, áp bức, bóc lột, bất công, nhưng cũng như toàn bộ nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, nó không hình thành từ "hư vô" theo mong muốn của bất kỳ ai. Kinh tế xã hội chủ nghĩa cũng là sự kế thừa và phát triển mọi thành tựu nhân loại đã tạo ra trong lịch sử, đồng thời lọc bỏ những nhân tố lạc hậu, tiêu cực, kìm hãm... của các chế độ kinh tế trước đó, nhất là bản chất tư hữu, áp bức, bóc lột, bất công... đối với đa số nhân dân.

Khác với nền dân chủ tư sản, bản chất kinh tế của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là thực hiện *chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu và thực hiện chế độ phân phối lợi ích theo kết quả lao động là chủ yếu*.

Bản chất tư tưởng - văn hóa - xã hội: Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa lấy hệ tư tưởng Mác - Lênin - hệ tư tưởng của giai cấp công nhân, làm chủ đạo đối với mọi hình thái ý thức xã hội khác trong xã hội mới. Đồng thời nó kế thừa, phát huy những tinh hoa văn hóa truyền thống dân tộc; tiếp thu những giá trị tư tưởng - văn hóa, văn minh, tiến bộ xã hội... mà nhân loại đã tạo ra ở tất cả các quốc gia, dân tộc... Trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhân dân được làm chủ những giá trị văn hoá tinh thần; được nâng cao trình độ văn hoá, có điều kiện để phát triển cá nhân. Dưới góc độ này dân chủ là một thành tựu văn hoá, một quá trình sáng tạo văn hoá, thể hiện khát vọng tự do được sáng tạo và phát triển của con người.

Trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa có sự kết hợp hài hòa về *lợi ích giữa cá nhân, tập thể và lợi ích của toàn xã hội*. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ra sức động viên, thu hút mọi tiềm năng sáng tạo, tích cực xã hội của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới.



Với những bản chất nêu trên, dân chủ xã hội chủ nghĩa trước hết và chủ yếu được thực hiện bằng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, là kết quả hoạt động tự giác của quần chúng nhân dân dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, *dân chủ xã hội chủ nghĩa chỉ có được với điều kiện tiên quyết là bảo đảm vai trò lãnh đạo duy nhất của Đảng Cộng sản*. Bởi lẽ, nhờ nắm vững hệ tư tưởng cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác – Lênin và đưa nó vào quần chúng, Đảng mang lại cho phong trào quần chúng tính tự giác cao trong quá trình xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa; thông qua công tác tuyên truyền, giáo dục của mình, Đảng nâng cao trình độ giác ngộ chính trị, trình độ văn hóa dân chủ của nhân dân để họ có khả năng thực hiện hữu hiệu những yêu cầu dân chủ phản ánh đúng quy luật phát triển xã hội. Chỉ dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, nhân dân mới đấu tranh có hiệu quả chống lại mọi mưu đồ lợi dụng dân chủ vì những động cơ đi ngược lại lợi ích của nhân dân.

Với những ý nghĩa như vậy, dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhất nguyên về chính trị, bảo đảm vai trò lãnh đạo duy nhất của Đảng Cộng sản không loại trừ nhau mà ngược lại, chính sự lãnh đạo của Đảng là điều kiện cho dân chủ xã hội chủ nghĩa ra đời, tồn tại và phát triển.

2. Nhà nước xã hội chủ nghĩa

2.1. Sự ra đời, bản chất, chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa

2.1.1. Sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa

Khát vọng về một xã hội công bằng, dân chủ, bình đẳng và bác ái đã xuất hiện từ lâu trong lịch sử. Xuất phát từ nguyện vọng của nhân dân lao động muốn thoát khỏi sự áp bức, bất công và chuyên chế, ước mơ xây dựng một xã hội dân chủ, công bằng và những giá trị của con người được tôn trọng, bảo vệ và có điều kiện để phát triển tự do tất cả năng lực của mình, nhà nước xã hội chủ nghĩa ra đời là kết quả của cuộc cách mạng do giai cấp vô sản và nhân dân lao động tiến hành dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

Tuy nhiên, chỉ đến khi xã hội tư bản chủ nghĩa xuất hiện, khi mà những mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất tư bản tư nhân về tư liệu sản xuất với tính chất xã hội hóa ngày càng cao của lực lượng sản xuất trở nên ngày càng gay gắt dẫn tới các cuộc khủng hoảng về kinh tế và mâu thuẫn sâu sắc giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản làm xuất hiện các phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản, thì trong cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản, các Đảng Cộng sản mới được thành lập để lãnh đạo phong trào đấu tranh cách mạng và trở thành nhân tố có ý nghĩa quyết định thắng lợi của cách mạng. Bên cạnh đó, giai cấp vô sản được trang bị bởi vũ khí lý luận là chủ nghĩa Mác - Lênin với tư cách cơ sở lý luận để tổ chức, tiến hành cách mạng và xây dựng nhà nước của giai cấp mình sau chiến thắng. Cùng với đó, các yếu tố dân tộc và thời đại cũng tác động mạnh mẽ đến phong trào cách mạng của giai cấp vô sản và nhân dân lao động của mỗi nước. Dưới tác động của các yếu tố khác nhau và cùng với đó là mâu thuẫn



gay gắt giữa giai cấp vô sản và nhân dân lao động với giai cấp bóc lột, cách mạng vô sản có thể xảy ra ở những nước có chế độ tư bản chủ nghĩa phát triển cao hoặc trong các nước dân tộc thuộc địa.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa ra đời là kết quả của cuộc cách mạng do giai cấp vô sản và nhân dân lao động tiến hành dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Tuy nhiên, tùy vào đặc điểm và điều kiện của mỗi quốc gia, sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng như việc tổ chức chính quyền sau cách mạng có những đặc điểm, hình thức và phương pháp phù hợp. Song, điểm chung giữa các nhà nước xã hội chủ nghĩa là ở chỗ, đó là tổ chức thực hiện quyền lực của nhân dân, là cơ quan đại diện cho ý chí của nhân dân, thực hiện việc tổ chức quản lý kinh tế, văn hóa, xã hội của nhân dân, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

Như vậy, nhà nước xã hội chủ nghĩa là một kiểu nhà nước mà ở đó, sự thống trị chính trị thuộc về giai cấp công nhân, do cách mạng xã hội chủ nghĩa sản sinh ra và có sứ mệnh xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, đưa nhân dân lao động lên địa vị làm chủ trên tất cả các mặt của đời sống xã hội trong một xã hội phát triển cao – xã hội xã hội chủ nghĩa.

2.1.2. Bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa

So với các kiểu nhà nước khác trong lịch sử, nhà nước xã hội chủ nghĩa là kiểu nhà nước mới, có bản chất khác với bản chất của các kiểu nhà nước bóc lột trong lịch sử. Tính ưu việt về mặt bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa được thể hiện trên các phương diện:

Về chính trị, nhà nước xã hội chủ nghĩa mang bản chất của giai cấp công nhân, giai cấp có lợi ích phù hợp với lợi ích chung của quần chúng nhân dân lao động. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, giai cấp vô sản là lực lượng giữ địa vị thống trị về chính trị. Tuy nhiên, sự thống trị của giai cấp vô sản có sự khác biệt về chất so với sự thống trị của các giai cấp bóc lột trước đây. Sự thống trị của giai cấp bóc lột là sự thống trị của thiểu số đối với tất cả các giai cấp, tầng lớp nhân dân lao động trong xã hội nhằm bảo vệ và duy trì địa vị của mình. Còn sự thống trị về chính trị của giai cấp vô sản là sự thống trị của đa số đối với thiểu số giai cấp bóc lột nhằm giải phóng giai cấp mình và giải phóng tất cả các tầng lớp nhân dân lao động khác trong xã hội. Do đó, nhà nước xã hội chủ nghĩa là đại biểu cho ý chí chung của nhân dân lao động.

Về kinh tế, bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa chịu sự quy định của cơ sở kinh tế của xã hội xã hội chủ nghĩa, đó là chế độ sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất chủ yếu. Do đó, không còn tồn tại quan hệ sản xuất bóc lột. Nếu như tất cả các nhà nước bóc lột khác trong lịch sử đều là nhà nước theo đúng nghĩa của nó, nghĩa là bộ máy của thiểu số những kẻ bóc lột để trấn áp đa số nhân dân lao động bị áp bức, bóc lột, thì nhà nước xã hội chủ nghĩa vừa là một bộ máy chính trị - hành chính, một cơ quan cưỡng chế, vừa là một tổ chức quản lý kinh tế - xã hội của nhân dân lao động, nó

không còn là nhà nước theo đúng nghĩa, mà chỉ là “nửa nhà nước”. Việc chăm lo cho lợi ích của đại đa số nhân dân lao động trở thành mục tiêu hàng đầu của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Về văn hóa, xã hội, nhà nước xã hội chủ nghĩa được xây dựng trên nền tảng tinh thần là lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin và những giá trị văn hóa tiên tiến, tiến bộ của nhân loại, đồng thời mang những bản sắc riêng của dân tộc. Sự phân hóa giữa các giai cấp, tầng lớp từng bước được thu hẹp, các giai cấp, tầng lớp bình đẳng trong việc tiếp cận các nguồn lực và cơ hội để phát triển.

2.1.3. Chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa

Tùy theo góc độ tiếp cận, chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa được chia thành các chức năng khác nhau.

Căn cứ vào phạm vi tác động của quyền lực nhà nước, chức năng của nhà nước được chia thành *chức năng đối nội* và *chức năng đối ngoại*.

Căn cứ vào lĩnh vực tác động của quyền lực nhà nước, chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa được chia thành *chức năng chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, ...*

Căn cứ vào tính chất của quyền lực nhà nước, chức năng của nhà nước được chia thành *chức năng giai cấp* (trấn áp) và *chức năng xã hội* (tổ chức và xây dựng).

Xuất phát từ bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa, nên việc thực hiện các chức năng của nhà nước cũng có sự khác biệt so với các nhà nước trước đó. Đối với các nhà nước bóc lột, nhà nước của thiểu số thống trị đối với đa số nhân dân lao động, nên việc thực hiện chức năng trấn áp đóng vai trò quyết định trong việc duy trì địa vị của giai cấp nắm quyền chiếm hữu tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội. Còn trong nhà nước xã hội xã hội chủ nghĩa, mặc dù vẫn còn chức năng trấn áp, nhưng đó là bộ máy do giai cấp công nhân và nhân dân lao động tổ chức ra để trấn áp giai cấp bóc lột đã bị lật đổ và những phần tử chống đối để bảo vệ thành quả cách mạng, giữ vững an ninh chính trị, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù trong thời kỳ quá độ, sự trấn áp vẫn còn tồn tại như một tất yếu, nhưng đó là sự thật trấn áp của đa số nhân dân lao động đối với thiểu số bóc lột. V.I.Lênin khẳng định: “Bất cứ một nhà nước nào cũng đều có nghĩa là dùng bạo lực; nhưng toàn bộ sự khác nhau là ở chỗ dùng bạo lực đối với những người bị bóc lột hay đối với kẻ đi bóc lột”¹. Theo V.I.Lênin, mặc dù trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản, “cơ quan đặc biệt, bộ máy trấn áp đặc biệt là “nhà nước” vẫn còn cần thiết, nhưng nó đã là nhà nước quá độ, mà không còn là nhà nước theo đúng nghĩa của nó nữa”².

¹ V.I.Lênin, Toàn tập, Nxb. CTQG, H.2005, tập 43, tr.380.

² V.I.Lênin, Toàn tập, Nxb. CTQG, H.2005, tập 33, tr.111.

V.I. Lênin cho rằng, giai cấp vô sản sau khi giành được chính quyền, xác lập địa vị thống trị cho đại đa số nhân dân lao động, thì vấn đề quan trọng không chỉ là trấn áp lại sự phản kháng của giai cấp bóc lột, mà điều quan trọng hơn cả là chính quyền mới tạo ra được năng suất sản xuất cao hơn chế độ xã hội cũ, nhờ đó mang lại cuộc sống tốt đẹp hơn cho đại đa số các giai cấp, tầng lớp nhân dân lao động. Vì vậy, vấn đề quản lý và xây dựng kinh tế là then chốt, quyết định. Nhà nước xã hội chủ nghĩa “không phải chỉ là bạo lực đối với bọn bóc lột, và cũng không phải chủ yếu là bạo lực. Cơ sở kinh tế của bạo lực cách mạng đó, cái bảo đảm sức sống và thắng lợi của nó chính là việc giai cấp vô sản đưa ra được và thực hiện được kiểu tổ chức lao động cao hơn so với chủ nghĩa tư bản. Đây là thực chất của vấn đề. Đây là nguồn sức mạnh, là điều kiện bảo đảm cho thắng lợi hoàn toàn và tất nhiên của chủ nghĩa cộng sản”¹.

Cải tạo xã hội cũ, xây dựng thành công xã hội mới là nội dung chủ yếu và mục đích cuối cùng của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Đó là một sự nghiệp vĩ đại, nhưng đồng thời cũng là công việc cực kỳ khó khăn và phức tạp. Nó đòi hỏi nhà nước xã hội chủ nghĩa phải là một bộ máy có đầy đủ sức mạnh để trấn áp kẻ thù và những phần tử chống đối cách mạng, đồng thời nhà nước đó phải là một tổ chức có đủ năng lực để quản lý và xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, trong đó việc tổ chức quản lý kinh tế là quan trọng, khó khăn và phức tạp nhất.

2.2. *Mối quan hệ giữa dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa*

Một là: Dân chủ xã hội chủ nghĩa là cơ sở, nền tảng cho việc xây dựng và hoạt động của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Chỉ trong xã hội dân chủ xã hội chủ nghĩa, người dân mới có đầy đủ các điều kiện cho việc thực hiện ý chí của mình thông qua việc lựa chọn một cách công bằng, bình đẳng những người đại diện cho quyền lợi chính đáng của mình vào bộ máy nhà nước, tham gia một cách trực tiếp hoặc gián tiếp vào hoạt động quản lý của nhà nước, khai thác và phát huy một cách tốt nhất sức mạnh trí tuệ của nhân dân cho hoạt động của nhà nước. Với những tính ưu việt của mình, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa sẽ kiểm soát một cách có hiệu quả quyền lực của nhà nước, ngăn chặn được sự tha hóa của quyền lực nhà nước, có thể dễ dàng đưa ra khỏi cơ quan nhà nước những người thực thi công vụ không còn đáp ứng yêu cầu về phẩm chất, năng lực, đảm bảo thực hiện đúng mục tiêu hướng đến lợi ích của người dân. Ngược lại, nếu các nguyên tắc của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa bị vi phạm, thì việc xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng sẽ không thực hiện được. Khi đó, quyền lực của nhân dân sẽ bị biến thành quyền lực của một nhóm người, phục vụ cho lợi ích của một nhóm người.

Hai là: Nhà nước xã hội chủ nghĩa trở thành công cụ quan trọng cho việc thực thi quyền làm chủ của người dân.

¹ Xem: V.I.Lênin, Toàn tập, Nxb. CTQG, H.2005, tập 39, tr.15-16.

Bằng việc thể chế hóa ý chí của nhân dân thành các hành lang pháp lý, phân định một cách rõ ràng quyền và trách nhiệm của mỗi công dân, là cơ sở để người dân thực hiện quyền làm chủ của mình, đồng thời là công cụ bạo lực để ngăn chặn có hiệu quả các hành vi xâm phạm đến quyền và lợi ích chính đáng của người dân, bảo vệ nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, *nhà nước xã hội chủ nghĩa nằm trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là phương thức thể hiện và thực hiện dân chủ*. Theo V.I.Lênin, con đường vận động và phát triển của nhà nước xã hội chủ nghĩa là ngày càng hoàn thiện các hình thức đại diện nhân dân thực hiện và mở rộng dân chủ, nhằm lôi cuốn ngày càng đông đảo nhân dân tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội. Thông qua hoạt động quản lý của nhà nước, các nguồn lực xã hội được tập hợp, tổ chức và phát huy hướng đến lợi ích của nhân dân. Ngược lại, nếu nhà nước xã hội chủ nghĩa đánh mất bản chất của mình sẽ tác động tiêu cực đến nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, sẽ dễ dẫn tới việc xâm phạm quyền làm chủ của người dân, dẫn tới chuyên chế, độc tài, thủ tiêu nền dân chủ hoặc dân chủ chỉ còn là hình thức.

Trong hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa, nhà nước là thiết chế có chức năng trực tiếp nhất trong việc thể chế hóa và tổ chức thực hiện những yêu cầu dân chủ chân chính của nhân dân. Nó cũng là công cụ sắc bén nhất trong cuộc đấu tranh với mọi mưu đồ đi ngược lại lợi ích của nhân dân; là thiết chế tổ chức có hiệu quả việc xây dựng xã hội mới; là công cụ hữu hiệu để vai trò lãnh đạo Đảng trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội được thực hiện... Chính vì vậy trong hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa Đảng ta xem Nhà nước là “trụ cột”, “một công cụ chủ yếu, vững mạnh” của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

3. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

3.1. Dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

3.1.1. Sự ra đời, phát triển của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Chế độ dân chủ nhân dân ở nước ta được xác lập sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Đến năm 1976, tên nước được đổi thành Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nhưng trong các Văn kiện Đảng hầu như chưa sử dụng cụm từ “dân chủ XHCN” mà thường nêu quan điểm “xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa” gắn với “nắm vững chuyên chính vô sản”. Bản chất của dân chủ xã hội chủ nghĩa, mối quan hệ giữa dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, cũng chưa được xác định rõ ràng. Việc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là thực hiện dân chủ trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam như thế nào cho phù hợp với đặc điểm kinh tế, xã hội, văn hóa, đạo đức của xã hội Việt Nam, gắn với hoàn thiện hệ thống pháp luật, kỷ cương cũng chưa được đặt ra một cách cụ thể, thiết thực. Nhiều lĩnh vực liên quan mật thiết đến dân chủ xã hội chủ nghĩa như dân sinh, dân trí, dân quyền... chưa được đặt đúng vị trí và giải quyết đúng để thúc đẩy việc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Baob

Đại hội VI của Đảng (năm 1986) đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước đã nhấn mạnh phát huy dân chủ để tạo ra một động lực mạnh mẽ cho phát triển đất nước. Đại hội khẳng định “trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt tư tưởng “lấy dân làm gốc, xây dựng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động”¹; Bài học “cách mạng là sự nghiệp của quần chúng” bao giờ cũng quan trọng. Thực tiễn cách mạng chứng minh rằng: ở đâu, nhân dân lao động có ý thức làm chủ và được làm chủ thật sự, thì ở đấy xuất hiện phong trào cách mạng”².

Hơn 30 năm đổi mới, nhận thức về dân chủ xã hội chủ nghĩa, vị trí, vai trò của dân chủ ở nước ta đã có nhiều điểm mới. Qua mỗi kỳ đại hội của Đảng thời kỳ đổi mới, dân chủ ngày càng được nhận thức, phát triển và hoàn thiện đúng đắn, phù hợp hơn với điều kiện cụ thể của nước ta.

Trước hết, Đảng ta khẳng định một trong những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội Việt Nam là *do nhân dân làm chủ*. Dân chủ đã được đưa vào mục tiêu tổng quát của cách mạng Việt Nam: *Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*. Đồng thời khẳng định: “*Dân chủ xã hội chủ nghĩa* là bản chất của chế độ ta, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển đất nước. Xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm dân chủ được thực hiện trong thực tế cuộc sống ở mỗi cấp, trên tất cả các lĩnh vực. Dân chủ gắn liền với kỷ luật, kỷ cương và phải được thể chế hóa bằng pháp luật, được pháp luật bảo đảm...”³.

3.1.2. Bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt nam

Cũng như bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa nói chung, ở Việt Nam, bản chất dân chủ xã hội chủ nghĩa là dựa vào Nhà nước xã hội chủ nghĩa và sự ủng hộ, giúp đỡ của nhân dân. Đây là nền dân chủ mà con người là thành viên trong xã hội với tư cách công dân, tư cách của người làm chủ. Quyền làm chủ của nhân dân là tất cả quyền lực đều thuộc về nhân dân, dân là gốc, là chủ, dân làm chủ. Điều này đã được Hồ Chí Minh khẳng định:

“Nước ta là nước dân chủ.

Bao nhiêu lợi ích đều vì dân.

Bao nhiêu quyền hạn đều là của dân.

Công cuộc đổi mới, xây dựng là trách nhiệm của dân.

Sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc là công việc của dân.

Chính quyền từ xã đến Chính phủ Trung ương do dân cử ra.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, Nxb. CTQG, H 2005, tr.28.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, Nxb. CTQG, H 2005, tr.115.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, Nxb. CTQG, H 2005, tr.84-85.

Đoàn thể từ Trung ương đến xã *do dân tổ chức nên*.

Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng *đều ở dân*¹.

Kế thừa tư tưởng dân chủ trong lịch sử và trực tiếp là tư tưởng dân chủ của Hồ Chí Minh, từ khi ra đời cho đến nay, nhất là trong thời kỳ đổi mới, Đảng luôn xác định xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển xã hội, là bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa. Dân chủ gắn liền với kỷ cương và phải thể chế hóa bằng pháp luật, được pháp luật bảo đảm... Nội dung này được hiểu là:

Dân chủ là mục tiêu của chế độ xã hội chủ nghĩa (dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh).

Dân chủ là bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa (do nhân dân làm chủ, quyền lực thuộc về nhân dân).

Dân chủ là động lực để xây dựng chủ nghĩa xã hội (phát huy sức mạnh của nhân dân, của toàn dân tộc).

Dân chủ gắn với pháp luật (phải đi đôi với kỷ luật, kỷ cương).

Dân chủ phải được thực hiện trong đời sống thực tiễn ở tất cả các cấp, mọi lĩnh vực của đời sống xã hội về lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội.

Bản chất dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt nam được thực hiện thông qua *các hình thức dân chủ gián tiếp và dân chủ trực tiếp*.

Hình thức *dân chủ gián tiếp* là hình thức dân chủ đại diện, được thực hiện do nhân dân “ủy quyền”, giao quyền lực của mình cho tổ chức mà nhân dân trực tiếp bầu ra. Những con người và tổ chức ấy đại diện cho nhân dân, thực hiện quyền làm chủ cho nhân dân. Nhân dân bầu ra Quốc hội. Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất hoạt động theo nhiệm kỳ 5 năm. Quyền lực nhà nước ta là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Hình thức *dân chủ trực tiếp* là hình thức thông qua đó, nhân dân bằng hành động trực tiếp của mình thực hiện quyền làm chủ nhà nước và xã hội. Hình thức đó thể hiện ở các quyền được thông tin về hoạt động của nhà nước, được bàn bạc về công việc của nhà nước và cộng đồng dân cư; được bàn đến những quyết định về dân chủ cơ sở, nhân dân kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước từ Trung ương cho đến cơ sở. Dân chủ ngày càng được thể hiện trong tất cả các mối quan hệ xã hội, trở thành quy chế, cách thức làm việc của mọi tổ chức trong xã hội.

Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, một yêu cầu tất yếu là không ngừng củng cố, hoàn thiện những điều kiện đảm bảo quyền làm chủ của nhân

¹ Hồ Chí Minh, Toàn tập, Nxb. CTQG, H.2011, tập 6, tr.232.

dân và chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Thực tiễn xây dựng đất nước cho thấy dân chủ xã hội chủ nghĩa được thể hiện ở việc bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của nhân dân theo hướng ngày càng mở rộng và hoạt động có hiệu quả. Ý thức làm chủ của nhân dân, trách nhiệm công dân của người dân trong xã hội ngày càng được đề cao trong pháp luật và cuộc sống. Mọi công dân đều có quyền tham gia quản lý xã hội bằng nhiều cách khác nhau, tùy theo trách nhiệm và nghĩa vụ của mình. Dân chủ công dân gắn liền với kỷ cương của đất nước, được thể chế hóa bằng luật của nhà nước pháp quyền, trong các nguyên tắc hoạt động của các cơ quan, tổ chức. Các quy chế dân chủ từ cơ sở cho đến Trung ương và trong các tổ chức chính trị - xã hội đều thực hiện phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”. Đảng ta khẳng định: “Mọi đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân, có sự tham gia ý kiến của nhân dân”¹.

Bên cạnh đó, việc xây dựng dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam diễn ra trong điều kiện xuất phát từ một nền kinh tế kém phát triển, lại chịu hậu quả chiến tranh tàn phá nặng nề. Cùng với đó là những tiêu cực trong đời sống xã hội chưa được khắc phục triệt để... làm ảnh hưởng đến bản chất tốt đẹp của chế độ dân chủ nước ta, làm suy giảm động lực phát triển của đất nước. Mặt khác, âm mưu “diễn biến hòa bình”, gây bạo loạn, lật đổ, sử dụng chiêu bài “dân chủ”, “nhân quyền” của các thế lực thù địch, vấn đề tự diễn biến, tự chuyển hóa nảy sinh và diễn biến hết sức phức tạp đang là trở ngại đối với quá trình thực hiện dân chủ ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.


Thực tiễn cho thấy, bản chất tốt đẹp và tính ưu việt của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam càng ngày càng thể hiện giá trị lấy dân làm gốc. Kể từ khi khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa cho đến nay, nhân dân thực sự trở thành người làm chủ, tự xây dựng, tổ chức quản lý xã hội. Đây là chế độ bảo đảm quyền làm chủ trong đời sống của nhân dân từ chính trị, kinh tế cho đến văn hóa, xã hội; đồng thời phát huy tính tích cực, sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

3.2. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

3.2.1. Quan niệm về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Theo *quan niệm chung*, nhà nước pháp quyền là nhà nước thượng tôn pháp luật, nhà nước hướng tới những vấn đề về phúc lợi cho mọi người, tạo điều kiện cho cá nhân được tự do, bình đẳng, phát huy hết năng lực của chính mình. Trong hoạt động của nhà nước pháp quyền, các cơ quan của nhà nước được phân quyền rõ ràng và được mọi người chấp nhận trên nguyên tắc bình đẳng của các thế lực, giai cấp và tầng lớp trong xã hội.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. CTQG, H.2006, tr.125.



Trong giai đoạn hiện nay, cách tiếp cận và những đặc trưng về nhà nước pháp quyền vẫn có những cách hiểu khác nhau. Song, từ những cách tiếp cận đó, *nhà nước pháp quyền được hiểu là một kiểu nhà nước mà ở đó, tất cả mọi công dân đều được giáo dục pháp luật và phải hiểu biết pháp luật, tuân thủ pháp luật, pháp luật phải đảm bảo tính nghiêm minh; trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, phải có sự phân công, phối hợp, kiểm soát lẫn nhau, tất cả vì mục tiêu phục vụ nhân dân.*

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa ra những nội dung khái quát liên quan đến nhà nước pháp quyền: Đề cao vai trò tối thượng của Hiến pháp và pháp luật; đề cao quyền lợi và nghĩa vụ của công dân, đảm bảo quyền con người; tổ chức bộ máy vừa đảm bảo tập trung, thống nhất, vừa có sự phân công giữa các nhánh quyền lực, phân cấp quyền hạn và trách nhiệm giữa các cấp chính quyền nhằm đảm bảo quyền dân chủ của nhân dân, tránh lạm quyền. Nhà nước có mối quan hệ thường xuyên và chặt chẽ với nhân dân, tôn trọng và lắng nghe ý kiến của nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân. Có cơ chế và biện pháp kiểm soát, ngăn ngừa và trừng trị tệ quan liêu, tham nhũng, lộng quyền, vô trách nhiệm, xâm phạm quyền dân chủ của công dân. Tổ chức và hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước theo nguyên tắc tập trung dân chủ, thống nhất quyền lực, có phân công, phân cấp, đồng thời bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của Trung ương.

Theo tiến trình của công cuộc đổi mới đất nước, nhận thức của Đảng ta về Nhà nước pháp quyền ngày càng sáng tỏ. Với chủ trương: “Xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam của dân, do dân, vì dân”. Đảng ta đã xác định: Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, mọi cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, mọi công dân có nghĩa vụ chấp hành Hiến pháp và pháp luật. Nhận thức đó là tiền đề để Đại hội XII của Đảng làm rõ hơn về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam: “Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”¹.

3.2.2. Đặc điểm của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Từ thực tiễn nhận thức và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, có thể thấy Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta có một số đặc điểm cơ bản của như sau:

Thứ nhất, xây dựng nhà nước do nhân dân lao động làm chủ, đó là Nhà nước của dân, do dân, vì dân.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, H. 2006, tr. 171.

Thứ hai, Nhà nước được tổ chức và hoạt động dựa trên cơ sở của Hiến pháp và pháp luật. Trong tất cả các hoạt động của xã hội, pháp luật được đặt ở vị trí tối thượng để điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Thứ ba, quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công rõ ràng, có cơ chế phối hợp nhịp nhàng và kiểm soát giữa các cơ quan: lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Thứ tư, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam phải do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, phù hợp với điều 4 Hiến pháp năm 2013. Hoạt động của Nhà nước được giám sát bởi nhân dân với phương châm: “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” thông qua các tổ chức, các cá nhân được nhân dân ủy nhiệm.

Thứ năm, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam tôn trọng quyền con người, coi con người là chủ thể, là trung tâm của sự phát triển. Quyền dân chủ của nhân dân được thực hành một cách rộng rãi; “nhân dân có quyền bầu và bãi miễn những đại biểu không xứng đáng”; đồng thời tăng cường thực hiện sự nghiêm minh của pháp luật.

Thứ sáu, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước theo nguyên tắc tập trung dân chủ, có sự phân công, phân cấp, phối hợp và kiểm soát lẫn nhau, nhưng bảo đảm quyền lực là thống nhất và sự chỉ đạo thống nhất của Trung ương.

Như vậy, những đặc điểm của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa mà Việt Nam chúng ta đang xây dựng đã thể hiện được các tinh thần cơ bản của một nhà nước pháp quyền nói chung. Bên cạnh đó, nó còn thể hiện sự khác biệt so với các nhà nước pháp quyền khác Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam mang bản chất giai cấp công nhân, phục vụ lợi ích cho nhân dân; nhà nước là công cụ chủ yếu để Đảng Cộng sản Việt Nam định hướng đi lên chủ nghĩa xã hội.

3.3. Phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay

3.3.1. Phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay

Một là, xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tạo ra cơ sở kinh tế vững chắc cho xây dựng dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Trước hết cần thể chế hóa quan điểm của Đảng về *phát triển đa dạng các hình thức sở hữu, thành phần kinh tế, loại hình doanh nghiệp*; bảo hộ các quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu tài sản thuộc các hình thức sở hữu, loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế. Xây dựng, hoàn thiện luật pháp về sở hữu đối với các tài sản mới như sở hữu trí tuệ, cổ phiếu, trái phiếu... quy định rõ, quyền trách nhiệm của các chủ sở hữu đối với xã hội. Cùng với đó là có *nhận thức đúng đắn về vai trò quan trọng của thể chế, xây dựng và hoàn thiện thể chế* phải được tiến hành đồng bộ cả ba khâu: Ban hành văn bản, quy định của thể chế; xây dựng cơ chế vận hành, thực thi thể chế trong hoạt động kinh doanh cụ thể; hoàn thiện tổ chức bộ máy theo dõi, giám sát việc thi

hành thể chế, xử lý vi phạm và tranh chấp trong thực thi thể chế. Trong khi triển khai đồng bộ thể chế môi trường kinh doanh phải tập trung cải cách hành chính, từ bộ máy hành chính đến thủ tục hành chính. Thắng lợi của cải cách hành chính sẽ nhanh chóng thúc đẩy cải thiện nhiều về môi trường kinh doanh. Đồng thời, *phải phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường*. Hình thành việc rà soát, bổ sung, hoàn thiện các quy định pháp luật về kinh doanh phù hợp với Việt Nam.

Hai là, xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam trong sạch, vững mạnh với tư cách điều kiện tiên quyết để xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Để đảm bảo vai trò lãnh đạo của mình, Đảng phải vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức; thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn, ra sức nâng cao trình độ trí tuệ, bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức và năng lực lãnh đạo. Đảng phải dân chủ hóa trong sinh hoạt, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình. Có như vậy, Đảng mới đảm bảo sự lãnh đạo trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Ba là, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa vững mạnh với tư cách điều kiện để thực thi dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam phải thực thi quyền dân chủ của nhân dân trên tất cả mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, thể hiện bằng Hiến pháp và pháp luật. Nhà nước phải đảm bảo quyền con người là giá trị cao nhất. Chính vì vậy, tất cả các chính sách, pháp luật đều phải dựa vào ý chí, nguyện vọng của nhân dân. Nhà nước đảm bảo quyền tự do của công dân, đảm bảo danh dự, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân bằng pháp luật và trên thực tế đời sống xã hội.

Bốn là, nâng cao vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Các tổ chức chính - xã hội ở nước ta cần phải đổi mới mạnh mẽ phương thức hoạt động để nâng cao vị trí, vai trò của mình, để tham gia giám sát, phản biện đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. Tạo ra khối đoàn kết toàn dân, chăm lo đời sống nhân dân, thực hiện dân chủ trong đời sống xã hội. Đồng thời tham gia vào bảo vệ chính quyền, xây dựng Đảng, bảo vệ quyền lợi chính đáng của nhân dân.

Năm là, xây dựng và từng bước hoàn thiện các hệ thống giám sát, phản biện xã hội để phát huy quyền làm chủ của nhân dân

Tăng cường công tác giám sát, phản biện xã hội là yếu tố đảm bảo xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta, nó ảnh hưởng tới đời sống tâm lý của nhân dân khi nhìn nhận đánh giá các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Do đó, cần công khai hóa, minh bạch hóa, dân chủ hóa về thông tin, về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến lợi ích

 85

chính đáng của nhân dân. Cần cụ thể hóa hơn nữa các quy chế và hình thức thể hiện sự tôn trọng, lắng nghe ý kiến của nhân dân đối với các vấn đề phát triển của đất nước.

Ngoài ra cần nâng cao dân trí, văn hóa pháp luật cho toàn thể xã hội (cán bộ đảng viên, công chức, viên chức, nhân dân...).

3.3.2. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Một là, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam mang bản chất giai cấp công nhân, đồng thời cũng gắn bó chặt chẽ với dân tộc, với nhân dân. Tổ chức quyền lực của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đảm bảo quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Hai là, cải cách thể chế và phương thức hoạt động của Nhà nước.

Kiện toàn tổ chức, đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả hoạt động của Quốc hội để đảm bảo đây là cơ quan quyền lực cao nhất của nhân dân. Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ở nước ta, là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp; thực hiện một số nhiệm vụ thuộc quyền hành pháp và tư pháp, quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước.

Xây dựng nền hành chính nhà nước dân chủ, trong sạch, vững mạnh, từng bước hiện đại hoá. Đẩy mạnh cải cách hành chính, giảm mạnh và bãi bỏ các thủ tục hành chính gây phiền hà cho tổ chức và công dân. Nâng cao năng lực, chất lượng và tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách. Đẩy mạnh xã hội hóa các ngành dịch vụ công phù hợp với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ba là, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong sạch, có năng lực.

Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức về bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, năng lực lãnh đạo, điều hành quản lý đất nước. Có chính sách đãi ngộ, động viên, khuyến khích cán bộ, công chức hoàn thành tốt nhiệm vụ; đồng thời cũng phải xây dựng được cơ chế loại bỏ, miễn nhiệm những người không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm kỷ luật, đạo đức công vụ.

Bốn là, đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, thực hành tiết kiệm.

Phòng, chống tham nhũng, lãng phí và thực hành tiết kiệm là nhiệm vụ cấp bách, lâu dài của quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Với quan điểm đó, Đảng và Nhà nước ta chủ trương: Tiếp tục hoàn thiện các thể chế và đẩy mạnh cải cách hành chính phục vụ nhiệm vụ, phòng chống tham nhũng, lãng phí; xây dựng và hoàn thiện cơ chế khuyến khích và bảo vệ những người đấu tranh chống tham nhũng; xây dựng các chế tài để xử lý các cá nhân và tổ chức vi phạm; động viên và khuyến khích toàn Đảng, toàn dân thực hành tiết kiệm.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Khái niệm, bản chất của dân chủ xã hội chủ nghĩa?
2. Bản chất và chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa?
3. Bản chất và định hướng xây dựng chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam?
4. Nội dung và định hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam?
5. Liên hệ trách nhiệm cá nhân trong việc góp phần xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay?

D. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Chí Bảo, Thái Ninh (1991), *Dân chủ tư sản và dân chủ xã hội chủ nghĩa*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ chí Minh (2014), *Giáo trình cao cấp lý luận chính trị, tập 3 - Chủ nghĩa xã hội khoa học*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
4. Nguyễn Quang Mạnh (2010), *Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa: lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Đào Trí Úc (2015), *Giáo trình Nhà nước pháp quyền*, Nxb Đại học Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

Bao

Chương 5
CƠ CẤU XÃ HỘI - GIAI CẤP
VÀ LIÊN MINH GIAI CẤP, TẦNG LỚP
TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

A. MỤC TIÊU

1. *Về kiến thức:* Sinh viên nắm được những kiến thức nền tảng về cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

2. *Về kỹ năng:* Sinh viên nhận diện những biến đổi trong cơ cấu xã hội - giai cấp và nội dung liên minh giai cấp, tầng lớp ở nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

3. *Về tư tưởng:* Sinh viên thấy được tầm quan trọng, sự cần thiết phải góp sức tăng cường xây dựng khối liên minh giai cấp, tầng lớp vững mạnh trong sự nghiệp xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

B. NỘI DUNG

1. Cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

1.1. Khái niệm và vị trí của cơ cấu xã hội - giai cấp trong cơ cấu xã hội

1.1.1. Khái niệm cơ cấu xã hội và cơ cấu xã hội - giai cấp

Cơ cấu xã hội là những cộng đồng người cùng toàn bộ những mối quan hệ xã hội do sự tác động lẫn nhau của các cộng đồng ấy tạo nên.

Cơ cấu xã hội có nhiều loại, như: cơ cấu xã hội - dân cư, cơ cấu xã hội - nghề nghiệp, cơ cấu xã hội - giai cấp, cơ cấu xã hội - dân tộc, cơ cấu xã hội - tôn giáo, v.v... Dưới góc độ chính trị - xã hội, môn Chủ nghĩa xã hội khoa học tập trung nghiên cứu cơ cấu xã hội - giai cấp vì đó là một trong những cơ sở để nghiên cứu vấn đề liên minh giai cấp, tầng lớp trong một chế độ xã hội nhất định.

Cơ cấu xã hội - giai cấp là hệ thống các giai cấp, tầng lớp xã hội tồn tại khách quan trong một chế độ xã hội nhất định, thông qua những mối quan hệ về sở hữu tư liệu sản xuất, về tổ chức quản lý quá trình sản xuất, về địa vị chính trị - xã hội... giữa các giai cấp và tầng lớp đó.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, cơ cấu xã hội - giai cấp là tổng thể các giai cấp, tầng lớp, các nhóm xã hội có mối quan hệ hợp tác và gắn bó chặt chẽ với nhau. Yếu tố quyết định mối quan hệ đó là họ cùng chung sức cải tạo xã hội cũ và xây dựng xã hội mới trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Các giai cấp, tầng lớp xã hội và các nhóm xã hội cơ bản trong cơ cấu xã hội - giai cấp của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội bao gồm: giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức, tầng



lớp doanh nhân, tầng lớp tiểu chủ, tầng lớp thanh niên, phụ nữ v.v... Mỗi giai cấp, tầng lớp và các nhóm xã hội này có những vị trí và vai trò xác định song dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản - đội tiên phong của giai cấp công nhân cùng hợp lực, tạo sức mạnh tổng hợp để thực hiện những mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến tới xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản với tư cách là một hình thái kinh tế - xã hội mới thay thế hình thái kinh tế - xã hội cũ đã lỗi thời.

1.1.2. Vị trí của cơ cấu xã hội - giai cấp trong cơ cấu xã hội

Trong hệ thống xã hội, mỗi loại hình cơ cấu xã hội đều có vị trí, vai trò xác định và giữa chúng có mối quan hệ, phụ thuộc lẫn nhau. Song vị trí, vai trò của các loại cơ cấu xã hội không ngang nhau, trong đó, cơ cấu xã hội - giai cấp có vị trí quan trọng hàng đầu, chi phối các loại hình cơ cấu xã hội khác vì những lý do cơ bản sau:

Cơ cấu xã hội - giai cấp liên quan đến các đảng phái chính trị và nhà nước; đến quyền sở hữu tư liệu sản xuất, quản lý tổ chức lao động, vấn đề phân phối thu nhập... trong một hệ thống sản xuất nhất định. Các loại hình cơ cấu xã hội khác không có được những mối quan hệ quan trọng và quyết định này.

Sự biến đổi của cơ cấu xã hội - giai cấp tất yếu sẽ ảnh hưởng đến sự biến đổi của các cơ cấu xã hội khác và tác động đến sự biến đổi của toàn bộ cơ cấu xã hội. Những đặc trưng và xu hướng biến đổi của cơ cấu xã hội - giai cấp tác động đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, mọi hoạt động xã hội và mọi thành viên trong xã hội, qua đó thấy rõ thực trạng, qui mô, vai trò, sứ mệnh và tương lai của các giai cấp, tầng lớp trong sự biến đổi cơ cấu xã hội và phát triển xã hội. Vì vậy, cơ cấu xã hội - giai cấp là căn cứ cơ bản để từ đó xây dựng chính sách phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của mỗi xã hội trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể.

Mặc dù cơ cấu xã hội - giai cấp giữ vị trí quan trọng song không vì thế mà tuyệt đối hóa nó, xem nhẹ các loại hình cơ cấu xã hội khác, từ đó có thể dẫn đến tùy tiện, muốn xóa bỏ nhanh chóng các giai cấp, tầng lớp xã hội một cách giản đơn theo ý muốn chủ quan.

1.2. Sự biến đổi có tính qui luật của cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Cơ cấu xã hội - giai cấp của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội thường xuyên có những biến đổi mang tính qui luật sau đây:

Một là, cơ cấu xã hội - giai cấp biến đổi gắn liền và bị quy định bởi cơ cấu kinh tế của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Trong một hệ thống sản xuất nhất định, cơ cấu xã hội - giai cấp thường xuyên biến đổi do tác động của nhiều yếu tố, đặc biệt là những thay đổi về phương thức sản xuất, về cơ cấu ngành nghề, thành phần kinh tế, cơ cấu kinh tế, cơ chế kinh tế....



Ph.Ăngghen chỉ rõ: “Trong mọi thời đại lịch sử, sản xuất kinh tế và cơ cấu xã hội - cơ cấu này tất yếu phải do sản xuất kinh tế mà ra, - cả hai cái đó cấu thành cơ sở của lịch sử chính trị và lịch sử tư tưởng của thời đại ấy...”¹.

Sau thắng lợi của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, giai cấp công nhân cùng toàn thể các giai cấp, tầng lớp xã hội, các nhóm xã hội bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trong thời kỳ mới, cơ cấu kinh tế - tất yếu có những biến đổi và những thay đổi đó cũng tất yếu dẫn đến những thay đổi trong cơ cấu xã hội theo hướng phục vụ thiết thực lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động do Đảng cộng sản lãnh đạo. Cơ cấu kinh tế trong thời kỳ quá độ tuy vận động theo cơ chế thị trường, song có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa nhằm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Ở những nước bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội với xuất phát điểm thấp, cơ cấu kinh tế sẽ có những biến đổi đa dạng: từ một cơ cấu kinh tế chủ yếu là nông nghiệp và công nghiệp còn ở trình độ sơ khai chuyển sang cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỉ trọng nông nghiệp; chuyển từ cơ cấu vùng lãnh thổ còn chưa định hình sang hình thành các vùng, các trung tâm kinh tế lớn; chuyển từ cơ cấu lực lượng sản xuất hiện đại nhưng không cân đối, trình độ công nghệ nhìn chung còn lạc hậu hoặc trung bình chuyển sang phát triển lực lượng sản xuất với trình độ công nghệ cao, tiên tiến theo xu hướng ứng dụng những thành quả của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, của kinh tế tri thức, kinh tế số, cách mạng công nghiệp lần thứ tư..., từ đó hình thành những cơ cấu kinh tế mới hiện đại hơn, với trình độ xã hội hóa cao và đồng bộ hài hòa hơn giữa các vùng, các khu vực, giữa nông thôn và thành thị, đô thị... Quá trình biến đổi trong cơ cấu kinh tế đó tất yếu dẫn đến những biến đổi trong cơ cấu xã hội - giai cấp, cả trong cơ cấu tổng thể cũng như những biến đổi trong nội bộ từng giai cấp, tầng lớp xã hội, nhóm xã hội. Từ đó, vị trí, vai trò của các giai cấp, tầng lớp, các nhóm xã hội cũng thay đổi theo. Mặt khác, nền kinh tế thị trường phát triển mạnh với tính cạnh tranh cao, cộng với xu thế hội nhập ngày càng sâu rộng khiến cho các giai cấp, tầng lớp xã hội cơ bản trong thời kỳ này trở nên năng động, có khả năng thích ứng nhanh, chủ động sáng tạo trong lao động sản xuất để tạo ra những sản phẩm có giá trị, hiệu quả cao và chất lượng tốt đáp ứng nhu cầu của thị trường trong bối cảnh mới.

Xu hướng biến đổi này diễn ra rất khác nhau ở mỗi quốc gia khi bắt đầu thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội do bị qui định bởi những khác biệt về trình độ phát triển kinh tế, về hoàn cảnh, điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi nước.

Hai là, cơ cấu xã hội - giai cấp biến đổi phức tạp, đa dạng, làm xuất hiện các tầng lớp xã hội mới.

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb. CTQG, H.1995, tập 21, tr.11.

Chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ ra rằng, hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa đã được “thai nghén” từ trong lòng xã hội tư bản chủ nghĩa, do vậy ở giai đoạn đầu của nó vẫn còn những “dấu vết của xã hội cũ” được phản ánh “về mọi phương diện - kinh tế, đạo đức, tinh thần”¹. Bên cạnh những dấu vết của xã hội cũ, xuất hiện những yếu tố của xã hội mới do giai cấp công nhân và các giai cấp, tầng lớp trong xã hội bắt tay vào tổ chức xây dựng, do vậy tất yếu sẽ diễn ra sự tồn tại “đan xen” giữa những yếu tố cũ và yếu tố mới. Đây là vấn đề mang tính qui luật và được thể hiện rõ nét nhất trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Về mặt kinh tế, đó là còn tồn tại kết cấu kinh tế nhiều thành phần. Chính cái kết cấu kinh tế đa dạng, phức tạp này dẫn đến những biến đổi đa dạng, phức tạp trong cơ cấu xã hội - giai cấp mà biểu hiện của nó là trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội còn tồn tại các giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau. Ngoài giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức, giai cấp tư sản (tuy đã bị đánh bại nhưng vẫn còn sức mạnh - V.I.Lênin) đã xuất hiện sự tồn tại và phát triển của các tầng lớp xã hội mới như: tầng lớp doanh nhân, tiểu chủ, tầng lớp những người giàu có và trung lưu trong xã hội...

Ba là, cơ cấu xã hội - giai cấp biến đổi trong mối quan hệ vừa đấu tranh, vừa liên minh, từng bước xóa bỏ bất bình đẳng xã hội dẫn đến sự xích lại gần nhau.

Trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, cơ cấu xã hội - giai cấp biến đổi và phát triển trong mối quan hệ vừa có mâu thuẫn, đấu tranh, vừa có mối quan hệ liên minh với nhau, dẫn đến sự xích lại gần nhau giữa các giai cấp, tầng lớp cơ bản trong xã hội, đặc biệt là giữa giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức. Mức độ liên minh, xích lại gần nhau giữa các giai cấp, tầng lớp trong xã hội tùy thuộc vào các điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng giai đoạn của thời kỳ quá độ. Tính đa dạng và tính độc lập tương đối của các giai cấp, tầng lớp sẽ diễn ra việc hòa nhập, chuyển đổi bộ phận giữa các nhóm xã hội và có xu hướng tiến tới từng bước xóa bỏ dần tình trạng bóc lột giai cấp trong xã hội, vươn tới những giá trị công bằng, bình đẳng. Đây là một quá trình lâu dài thông qua những cải biến cách mạng toàn diện của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đó là xu hướng tất yếu và là biện chứng của sự vận động, phát triển cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Trong cơ cấu xã hội - giai cấp ấy, giai cấp công nhân, lực lượng tiêu biểu cho phương thức sản xuất mới giữ vai trò chủ đạo, tiên phong trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới. Vai trò chủ đạo của giai cấp công nhân còn được thể hiện ở sự phát triển mối quan hệ liên minh giữa giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức ngày càng giữ vị trí nền tảng chính trị - xã hội, từ đó tạo nên sự thống nhất của cơ cấu xã hội - giai cấp trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG, H.1995, tập 19, tr.33.



2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Khi nghiên cứu thực tiễn các phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân chống lại sự áp bức, bóc lột của giai cấp tư sản ở châu Âu, nhất là ở nước Anh và nước Pháp từ giữa thế kỷ XIX, C.Mác và Ph.Ăngghen đã nêu ra nhiều lý luận nền tảng định hướng cho cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đi đến thắng lợi, trong đó lý luận về liên minh công, nông và các tầng lớp lao động khác đã được các ông khái quát thành vấn đề mang tính nguyên tắc. Các ông đã chỉ ra rằng, nhiều cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân ở những nước này thất bại chủ yếu là do giai cấp công nhân “đơn độc” vì đã không tổ chức liên minh với “người bạn đồng minh tự nhiên” của mình là giai cấp nông dân. Do vậy, các cuộc đấu tranh đó đã trở thành những “bài đơn ca ai điều”¹.

Như vậy, xét dưới góc độ chính trị, trong một chế độ xã hội nhất định, chính cuộc đấu tranh giai cấp của các giai cấp có lợi ích đối lập nhau đặt ra nhu cầu tất yếu khách quan mỗi giai cấp đứng ở vị trí trung tâm đều phải tìm cách liên minh với các giai cấp, tầng lớp xã hội khác có những lợi ích phù hợp với mình để tập hợp lực lượng thực hiện những nhu cầu và lợi ích chung - đó là quy luật mang tính phổ biến và là động lực lớn cho sự phát triển của các xã hội có giai cấp. Trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, giai cấp công nhân phải liên minh với giai cấp nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động để tạo sức mạnh tổng hợp đảm bảo cho thắng lợi của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa cả trong giai đoạn giành chính quyền và giai đoạn xây dựng chế độ xã hội mới.

Vận dụng và phát triển sáng tạo quan điểm của C.Mác và Ph.Ăngghen trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản đã phát triển cao, bước sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, V.I.Lênin cũng khẳng định liên minh công, nông là vấn đề mang tính nguyên tắc để đảm bảo cho thắng lợi của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga năm 1917. V.I.Lênin chỉ rõ: “Nếu không liên minh với nông dân thì không thể có được chính quyền của giai cấp vô sản, không thể nghĩ được đến việc duy trì chính quyền đó... Nguyên tắc cao nhất của chuyên chính là duy trì khối liên minh giữa giai cấp vô sản và nông dân để giai cấp vô sản có thể giữ được vai trò lãnh đạo và chính quyền nhà nước”².

Trên thực tế, trong bước đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, V.I.Lênin đã chủ trương mở rộng khối liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp xã hội khác. Ông xem đây là một hình thức *liên minh đặc biệt* không chỉ trong giai đoạn giành chính quyền, mà phải được đảm bảo trong suốt quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. V.I.Lênin chỉ rõ: “Chuyên chính vô sản là một hình thức đặc biệt của liên minh giai cấp giữa giai cấp vô sản, đội tiền phong của những người lao động, với đông đảo những tầng lớp lao động không phải vô sản (tiểu tư sản, tiểu chủ, nông dân, trí thức, v.v...), hoặc với phần lớn những tầng lớp đó, liên minh nhằm chống lại tư bản,

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb. CTQG-ST, H. 1993, tập 8, tr.762.

² V.I.Lênin, Toàn tập, Nxb Tiến bộ, M.1978, tập 44, tr.57.

liên minh nhằm lật đổ hoàn toàn tư bản, tiêu diệt hoàn toàn sự chống cự của giai cấp tư sản và những mưu toan khôi phục của giai cấp ấy, nhằm thiết lập và củng cố vĩnh viễn chủ nghĩa xã hội”¹.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp lao động khác vừa là lực lượng sản xuất cơ bản, vừa là lực lượng chính trị - xã hội to lớn. Nếu thực hiện tốt khối liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác, trong đó trước hết là với trí thức thì không những xây dựng được cơ sở kinh tế vững mạnh mà chế độ chính trị xã hội chủ nghĩa cũng ngày càng được củng cố vững chắc. Khẳng định vai trò của trí thức trong khối liên minh, V.I.Lênin viết: “Trước sự liên minh của các đại biểu khoa học, giai cấp vô sản và giới kỹ thuật, không một thế lực đen tối nào đứng vững được”².

Xét từ góc độ kinh tế, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội - tức là cách mạng đã chuyển sang giai đoạn mới, cùng với tất yếu chính trị - xã hội, tính tất yếu kinh tế của liên minh lại nổi lên với tư cách là nhân tố quyết định nhất cho sự thắng lợi hoàn toàn của chủ nghĩa xã hội. Liên minh này được hình thành xuất phát từ yêu cầu khách quan của quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, và chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ một nền sản xuất nhỏ nông nghiệp là chính sang sản xuất hàng hóa lớn, phát triển công nghiệp, dịch vụ và khoa học - công nghệ..., xây dựng nền tảng vật chất - kỹ thuật cần thiết cho chủ nghĩa xã hội. Mỗi lĩnh vực của nền kinh tế chỉ phát triển được khi gắn bó chặt chẽ, hỗ trợ cho nhau để cùng hướng tới phục vụ phát triển sản xuất và tạo thành nền cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất. Chính những biến đổi trong cơ cấu kinh tế này đã và đang từng bước tăng cường khối liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức và các tầng lớp xã hội khác.

Việc hình thành khối liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức cũng xuất phát từ chính nhu cầu và lợi ích kinh tế của họ nên các chủ thể của các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, khoa học và công nghệ... tất yếu phải gắn bó, liên minh chặt chẽ với nhau để cùng thực hiện những nhu cầu và lợi ích kinh tế chung của mình. Song quan hệ lợi ích giữa công nhân, nông dân và trí thức cũng có những biểu hiện mới, phức tạp: bên cạnh sự thống nhất về lợi ích kinh tế, xuất hiện những mâu thuẫn lợi ích ở những mức độ khác nhau. Điều này có ảnh hưởng nhất định đến sự đoàn kết, thống nhất của khối liên minh. Do vậy, quá trình thực hiện liên minh giai cấp, tầng lớp, đồng thời là quá trình liên tục phát hiện ra mâu thuẫn và có giải pháp kịp thời, phù hợp để giải quyết mâu thuẫn nhằm tạo sự đồng thuận và tạo động lực thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đồng thời tăng cường khối liên minh ngày càng bền chặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản của giai cấp công nhân.

¹ V.I.Lênin, Toàn tập, Nxb. Tiến bộ, Matxcova.1977, tập 38, tr.452.

² V.I.Lênin, Toàn tập, Nxb. Tiến bộ, Matxcova.1978, tập 40, tr.218.

Như vậy, liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là sự liên kết, hợp tác, hỗ trợ nhau... giữa các giai cấp, tầng lớp xã hội nhằm thực hiện nhu cầu và lợi ích của các chủ thể trong khối liên minh, đồng thời tạo động lực thực hiện thắng lợi mục tiêu của chủ nghĩa xã hội.

3. Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

3.1. Cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Sau thắng lợi của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đánh đuổi thực dân đế quốc và thống nhất đất nước, cả nước bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trong thời kỳ này, cơ cấu xã hội - giai cấp ở Việt Nam có những đặc điểm nổi bật sau:

- Sự biến đổi cơ cấu xã hội - giai cấp vừa đảm bảo tính qui luật *phổ biến*, vừa mang tính *đặc thù* của xã hội Việt Nam

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, cơ cấu xã hội - giai cấp cũng vận động, biến đổi theo đúng qui luật: đó là sự biến đổi của cơ cấu xã hội - giai cấp bị chi phối bởi những biến đổi trong cơ cấu kinh tế. Từ Đại hội VI (1986), dưới sự lãnh đạo của Đảng, Việt Nam chuyển mạnh sang cơ chế thị trường phát triển kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa. Sự chuyển đổi trong cơ cấu kinh tế đã dẫn đến những biến đổi trong cơ cấu xã hội - giai cấp với việc hình thành một cơ cấu xã hội - giai cấp đa dạng thay thế cho cơ cấu xã hội đơn giản gồm giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức của thời kỳ trước đổi mới. Sự biến đổi phức tạp, đa dạng của cơ cấu xã hội - giai cấp Việt Nam diễn ra trong nội bộ từng giai cấp, tầng lớp cơ bản của xã hội; thậm chí có sự chuyển hóa lẫn nhau giữa các giai cấp, tầng lớp xã hội, đồng thời xuất hiện những tầng lớp xã hội mới. Chính những biến đổi mới này cũng là một trong những yếu tố có tác động trở lại làm cho nền kinh tế đất nước phát triển trở nên năng động, đa dạng hơn và trở thành động lực góp phần quan trọng vào sự nghiệp đổi mới xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Trong sự biến đổi của cơ cấu xã hội - giai cấp, vị trí, vai trò của các giai cấp, tầng lớp xã hội ngày càng được khẳng định

Cơ cấu xã hội - giai cấp của Việt Nam ở thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội bao gồm những giai cấp, tầng lớp cơ bản sau:

Giai cấp công nhân Việt Nam có vai trò quan trọng đặc biệt, là giai cấp lãnh đạo cách mạng thông qua đội tiên phong là Đảng Cộng sản Việt Nam; đại diện cho phương thức sản xuất tiên tiến; giữ vị trí tiên phong trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, là lực lượng đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh và là lực lượng nòng cốt

trong liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức¹.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế, tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Giai cấp công nhân - lực lượng đi đầu của quá trình này sẽ có những biến đổi nhanh cả về số lượng, chất lượng và có sự thay đổi đa dạng về cơ cấu. Sự đa dạng của giai cấp công nhân không chỉ phát triển theo thành phần kinh tế mà còn phát triển theo ngành nghề. Bộ phận “công nhân hiện đại”, “công nhân trí thức” sẽ ngày càng lớn mạnh. Trình độ chuyên môn kỹ thuật, kỹ năng nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật lao động, tác phong công nghiệp của công nhân cũng ngày càng được nâng lên nhằm đáp ứng yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với kinh tế tri thức và cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) đang có xu hướng phát triển mạnh. Bên cạnh đó, sự phân hóa giàu - nghèo trong nội bộ công nhân cũng ngày càng rõ nét. Một bộ phận công nhân thu nhập thấp, giác ngộ ý thức chính trị giai cấp chưa cao và còn nhiều khó khăn về mọi mặt vẫn tồn tại.

Giai cấp nông dân cùng với nông nghiệp, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo an ninh, quốc phòng; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái; là chủ thể của quá trình phát triển, xây dựng nông thôn mới gắn với xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ và phát triển đô thị theo quy hoạch; phát triển toàn diện, hiện đại hóa nông nghiệp...¹.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, giai cấp nông dân cũng có sự biến đổi, đa dạng về cơ cấu giai cấp; có xu hướng giảm dần về số lượng và tỉ lệ trong cơ cấu xã hội - giai cấp. Một bộ phận nông dân chuyển sang lao động trong các khu công nghiệp, hoặc dịch vụ có tính chất công nghiệp và trở thành công nhân. Trong giai cấp nông dân xuất hiện những chủ trang trại lớn, đồng thời vẫn còn những nông dân mất ruộng đất, nông dân đi làm thuê...và sự phân hóa giàu nghèo trong nội bộ nông dân cũng ngày càng rõ.

Đội ngũ trí thức là lực lượng lao động sáng tạo đặc biệt quan trọng trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, xây dựng kinh tế tri thức, phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; là lực lượng trong khối liên minh. Xây dựng đội ngũ trí thức vững mạnh là trực tiếp nâng tầm trí tuệ của dân tộc, sức mạnh của đất nước, nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb. CTQG, H. 2008, tr.43-44.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb. CTQG. 2008.

và chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị².

Hiện nay, cùng với yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức trong điều kiện khoa học - công nghệ và cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang phát triển mạnh mẽ thì vai trò của đội ngũ trí thức càng trở nên quan trọng.

Đội ngũ doanh nhân. Hiện nay ở Việt Nam, đội ngũ doanh nhân đang phát triển nhanh cả về số lượng và qui mô với vai trò không ngừng tăng lên. Đây là tầng lớp xã hội đặc biệt được Đảng ta chủ trương xây dựng thành một đội ngũ vững mạnh. Trong đội ngũ doanh nhân có các doanh nhân với tiềm lực kinh tế lớn, có những doanh nhân vừa và nhỏ thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, đội ngũ này đang đóng góp tích cực vào việc thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động và tham gia giải quyết các vấn đề an sinh xã hội, xóa đói, giảm nghèo. Vì vậy, xây dựng đội ngũ doanh nhân lớn mạnh, có năng lực, trình độ và phẩm chất, uy tín cao sẽ góp phần tích cực nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, phát triển nhanh, bền vững và bảo đảm độc lập, tự chủ của nền kinh tế...¹.

Tóm lại, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, các giai cấp, tầng lớp xã hội biến đổi liên tục trong nội tại mỗi giai cấp, tầng lớp, hoặc xuất hiện thêm các nhóm xã hội mới. Trong quá trình này, cần phải có những giải pháp sát thực, đồng bộ và tác động tích cực để các giai cấp, tầng lớp có thể khẳng định vị trí xứng đáng và phát huy đầy đủ, hiệu quả vai trò của mình trong cơ cấu xã hội và trong sự nghiệp phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

3.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Trên cơ sở những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về liên minh giai cấp, tầng lớp, dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức đã được hình thành từ rất sớm ở nước ta và được khẳng định qua các kỳ Đại hội của Đảng. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Đảng ta tiếp tục khẳng định: “Đại đoàn kết toàn dân tộc là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam, là động lực và nguồn lực to lớn trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức do Đảng lãnh đạo”².

3.2.1. Nội dung của liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, việc tổ chức khối liên minh vững mạnh

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 09-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 21/01/2013.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb. CTQG, H. 2016, tr.158.



có ý nghĩa đặc biệt quan trọng để thực hiện những nội dung cơ bản của liên minh.

Nội dung kinh tế của liên minh

Đây là nội dung cơ bản quyết định nhất, là cơ sở vật chất – kỹ thuật của liên minh trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Khi bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, V.I.Lênin chỉ rõ nội dung cơ bản nhất của thời kỳ này là: chính trị đã chuyển trọng tâm sang *chính trị trong lĩnh vực kinh tế*, đấu tranh giai cấp mang những nội dung và hình thức mới¹. Nội dung này cần thực hiện nhằm thỏa mãn các nhu cầu, lợi ích kinh tế thiết thân của giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí và các tầng lớp khác trong xã hội, nhằm tạo cơ sở vật chất – kỹ thuật cần thiết cho chủ nghĩa xã hội.

Nội dung kinh tế của liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức ở nước ta thực chất là sự hợp tác giữa họ, đồng thời mở rộng liên kết hợp tác với các lực lượng khác, đặc biệt là đội ngũ doanh nhân... để xây dựng nền kinh tế mới xã hội chủ nghĩa hiện đại. Nhiệm vụ và cũng là nội dung kinh tế xuyên suốt của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là: “Phát triển kinh tế nhanh và bền vững;... giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chú trọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; phát triển kinh tế tri thức, nâng cao trình độ khoa học, công nghệ của các ngành, các lĩnh vực; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế; xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tham gia có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Tiếp tục hoàn thiện thể chế, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa...”².

Dưới góc độ kinh tế, xác định đúng tiềm lực kinh tế và nhu cầu kinh tế của công nhân, nông dân, trí thức và toàn xã hội, trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch đầu tư và tổ chức triển khai các hoạt động kinh tế đúng trên tinh thần đảm bảo lợi ích của các bên và tránh sự đầu tư không hiệu quả, lãng phí. Xác định đúng cơ cấu kinh tế (của cả nước, của ngành, địa phương, cơ sở sản xuất, v.v.), từ đó, các địa phương, cơ sở, vận dụng linh hoạt và phù hợp vào địa phương mình, ngành mình để xác định cơ cấu kinh tế cho đúng.

Tổ chức các hình thức giao lưu, hợp tác, liên kết kinh tế giữa công nghiệp - nông nghiệp - khoa học và công nghệ - dịch vụ...; giữa các ngành kinh tế; các thành phần kinh tế, các vùng kinh tế; giữa trong nước và quốc tế... để phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao đời sống cho công nhân, nông dân, trí thức và toàn xã hội. Chuyển giao và ứng dụng khoa học - kỹ thuật và công nghệ hiện đại, nhất là công nghệ cao vào quá trình sản xuất kinh doanh nông nghiệp và công nghiệp, dịch vụ nhằm gắn kết chặt

¹ V.I.Lênin, Toàn tập, Nxb. Tiến bộ, Matxcova.1977, tập 36, tr.214.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb CTQG, H.2016, tr.77.

Baol

chế các lĩnh vực kinh tế cơ bản của quốc gia, qua đó gắn bó chặt chẽ công nhân, nông dân, trí thức và các lực lượng khác trong xã hội làm cơ sở kinh tế - xã hội cho sự phát triển của quốc gia.

Nội dung chính trị của liên minh

Khối liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức cần thực hiện nhằm tạo cơ sở chính trị - xã hội vững chắc cho khối đại đoàn kết toàn dân, tạo thành sức mạnh tổng hợp vượt qua mọi khó khăn thử thách và đập tan mọi âm mưu chống phá sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, đồng thời bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Ở nước ta, nội dung chính trị của liên minh thể hiện ở việc giữ vững lập trường chính trị - tư tưởng của giai cấp công nhân, đồng thời giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với khối liên minh và đối với toàn xã hội để xây dựng và bảo vệ vững chắc chế độ chính trị, giữ vững độc lập dân tộc và định hướng đi lên chủ nghĩa xã hội.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội vẫn còn tồn tại những hệ tư tưởng cũ, những phong tục tập quán cũ lạc hậu; các thế lực thù địch vẫn tìm mọi cách chống phá chính quyền cách mạng, chống phá chế độ mới, vì vậy trên lập trường tư tưởng - chính trị của giai cấp công nhân, để thực hiện liên minh giai cấp, tầng lớp, phải “hoàn thiện, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân; không ngừng củng cố, phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc; tăng cường sự đồng thuận xã hội...”¹, “Xây dựng Đảng trong sạch vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo, tăng cường bản chất giai cấp công nhân và tính tiên phong, sức chiến đấu, phát huy truyền thống đoàn kết, thống nhất của Đảng...”².

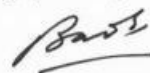
Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, đảm bảo các lợi ích chính trị, các quyền dân chủ, quyền công dân, quyền làm chủ, quyền con người của công nhân, nông dân, trí thức và của nhân dân lao động, từ đó, thực hiện quyền lực thuộc về nhân dân. Động viên các lực lượng trong khối liên minh gương mẫu chấp hành đường lối chính trị của Đảng; pháp luật và chính sách của nhà nước; sẵn sàng tham gia chiến đấu bảo vệ những thành quả cách mạng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, kiên quyết đấu tranh chống mọi biểu hiện tiêu cực và âm mưu “diễn biến hoà bình” của các thế lực thù địch và phản động.

Nội dung văn hóa xã hội của liên minh

Tổ chức liên minh để các lực lượng dưới sự lãnh đạo của Đảng cùng nhau xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đồng thời tiếp thu những tinh hoa, giá trị văn hóa của nhân loại và thời đại.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb CTQG, H. 2016, tr.79.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb CTQG, H.2016, tr.80.



Nội dung văn hoá, xã hội của liên minh giai cấp, tầng lớp đòi hỏi phải đảm bảo “gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, phát triển, xây dựng con người và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội”¹. Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân – thiện – mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”².

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; xoá đói giảm nghèo; thực hiện tốt các chính sách xã hội đối với công nhân, nông dân, trí thức và các tầng lớp nhân dân; chăm sóc sức khoẻ và nâng cao chất lượng sống cho nhân dân; nâng cao dân trí, thực hiện tốt an sinh xã hội. Đây là nội dung cơ bản, lâu dài tạo điều kiện cho liên minh giai cấp, tầng lớp phát triển bền vững.

3.2.2. Phương hướng cơ bản để xây dựng cơ cấu xã hội - giai cấp và tăng cường liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Một là, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy biến đổi cơ cấu xã hội - giai cấp theo hướng tích cực.

Cơ cấu xã hội muốn biến đổi theo hướng tích cực phải dựa trên cơ sở tăng trưởng và phát triển kinh tế nhanh, bền vững. Bởi vì chỉ có một nền kinh tế phát triển năng động, hiệu quả, dựa trên sự phát triển của khoa học công nghệ hiện đại mới có khả năng huy động các nguồn lực cho phát triển xã hội một cách thường xuyên và bền vững. Vì vậy, cần tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang phát triển công nghiệp và dịch vụ; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với kinh tế tri thức để tạo môi trường, điều kiện và động lực thúc đẩy sự biến đổi cơ cấu xã hội theo hướng ngày càng phù hợp và tiến bộ hơn.

Tăng trưởng kinh tế gắn với phát triển văn hóa, đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ tài nguyên môi trường là cơ sở và điều kiện thuận lợi cho những biến đổi tích cực của cơ cấu xã hội, đồng thời hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của nó đến biến đổi cơ cấu xã hội, nhất là cơ cấu xã hội - giai cấp. Quan tâm thích đáng và phù hợp với mỗi giai cấp, tầng lớp trong xã hội, đặc biệt là với tầng lớp yếu thế của xã hội. Tạo ra cơ hội công bằng cho mọi thành phần xã hội để tiếp cận đến sự phát triển về sở hữu tư liệu sản xuất, về giáo dục, y tế, các chính sách an sinh xã hội v.v...

Hai là, xây dựng và thực hiện hệ thống chính sách xã hội tổng thể nhằm tác động tạo sự biến đổi tích cực cơ cấu xã hội, nhất là các chính sách liên quan đến cơ cấu xã hội - giai cấp.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb CTQG, H.2016, tr.124.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb CTQG, H.2016, tr.126.

Trong hệ thống chính sách xã hội, các chính sách liên quan đến cơ cấu xã hội - giai cấp cần được đặt lên vị trí hàng đầu. Các chính sách này không chỉ liên quan đến từng giai cấp, tầng lớp trong xã hội, mà còn chú ý giải quyết tốt mối quan hệ trong nội bộ từng giai cấp, tầng lớp cũng như mối quan hệ giữa các giai cấp, tầng lớp với nhau để hướng tới đảm bảo công bằng xã hội, thu hẹp dần khoảng cách phát triển và sự phân hóa giàu nghèo giữa các giai cấp, tầng lớp, hoặc trong nội bộ từng giai cấp, tầng lớp xã hội. Cần có sự quan tâm thích đáng và phù hợp đối với mỗi giai cấp, tầng lớp trong xã hội. Cụ thể:

Đối với giai cấp công nhân, quan tâm giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng phát triển cả về số lượng và chất lượng; nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ học vấn, chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, tác phong công nghiệp, kỷ luật lao động; bảo đảm việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện làm việc, nhà ở, các công trình phúc lợi phục vụ công nhân; sửa đổi bổ sung các chính sách, pháp luật về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp,... để bảo vệ quyền lợi, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của công nhân.

Đối với giai cấp nông dân, xây dựng và phát huy vai trò chủ thể của họ trong quá trình phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới. Hỗ trợ, khuyến khích nông dân học nghề, chuyển dịch cơ cấu lao động, tiếp nhận và ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, tạo điều kiện thuận lợi để nông dân chuyển sang làm công nghiệp và dịch vụ. Nâng cao năng suất lao động trong nông nghiệp, mở rộng và nâng cao chất lượng cung ứng các dịch vụ cơ bản về điện, nước sạch, y tế, giáo dục, thông tin..., cải thiện chất lượng cuộc sống của dân cư nông thôn; thực hiện có hiệu quả và bền vững công cuộc xóa đói giảm nghèo, khuyến khích làm giàu hợp pháp.

Đối với đội ngũ trí thức, xây dựng đội ngũ ngày càng lớn mạnh, chất lượng cao. Tôn trọng và phát huy tự do tư tưởng trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo. Trọng dụng trí thức trên cơ sở đánh giá đúng phẩm chất, năng lực và kết quả cống hiến. Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, đãi ngộ và tôn vinh xứng đáng những cống hiến của họ. Có cơ chế, chính sách đặc biệt để thu hút nhân tài xây dựng đất nước.

Đối với đội ngũ doanh nhân, tạo cơ chế, môi trường thuận lợi cho doanh nhân phát triển cả về số lượng và chất lượng, có trình độ quản lý, kinh doanh giỏi, có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội cao. Có cơ chế, chính sách đảm bảo quyền lợi của đội ngũ doanh nhân. Tôn vinh những doanh nhân có nhiều đóng góp cho sự nghiệp phát triển đất nước.

Đối với phụ nữ, nâng cao trình độ mọi mặt và đời sống vật chất, tinh thần của phụ nữ; thực hiện tốt bình đẳng giới, tạo điều kiện và cơ hội cho phụ nữ phát triển toàn diện, phát triển tài năng, thực hiện tốt vai trò của mình. Nghiên cứu, bổ sung và hoàn thiện luật pháp và chính sách đối với lao động nữ, tạo điều kiện và cơ hội để phụ nữ thực hiện tốt vai trò của mình; tăng tỉ lệ phụ nữ tham gia vào cấp ủy và bộ máy quản lý các cấp. Kiên quyết đấu tranh chống các tệ nạn xã hội và xử lý nghiêm minh theo pháp



luật các hành vi bạo lực, buôn bán, xâm hại nhân phẩm phụ nữ¹.

Đối với thế hệ trẻ, đổi mới nội dung, phương thức giáo dục chính trị, tư tưởng, lý tưởng, truyền thống, bồi dưỡng lý tưởng cách mạng, lòng yêu nước, xây dựng đạo đức, lối sống lành mạnh, ý thức tôn trọng và nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và pháp luật. Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho thế hệ trẻ học tập, nghiên cứu, lao động, giải trí, phát triển trí tuệ, kỹ năng, thể lực. Khuyến khích thanh niên nuôi dưỡng ước mơ, hoài bão, xung kích, sáng tạo, làm chủ khoa học, công nghệ hiện đại. Phát huy vai trò của thế hệ trẻ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc².

Ba là, tạo sự đồng thuận và phát huy tinh thần đoàn kết thống nhất giữa các lực lượng trong khối liên minh và toàn xã hội.

Nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của khối liên minh, của việc phát huy vai trò của mọi thành phần trong cơ cấu xã hội - giai cấp, từ đó xây dựng chủ trương, chính sách đúng đắn, phù hợp với từng đối tượng để tạo động lực và tạo sự đồng thuận xã hội.

Tiếp tục giải quyết tốt các mâu thuẫn, các khác biệt và phát huy sự thống nhất trong các giai cấp, tầng lớp xã hội nhằm tạo sự đồng thuận, tạo sức mạnh tổng hợp thực hiện sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phấn đấu vì một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Bốn là, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh phát triển khoa học và công nghệ, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để phát huy vai trò của các chủ thể trong khối liên minh.

Xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các giai cấp, tầng lớp xã hội. Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; xây dựng nông thôn mới; phát triển kinh tế tri thức, nâng cao trình độ khoa học, công nghệ của các ngành, lĩnh vực là phương thức căn bản và quan trọng để thực hiện và tăng cường liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức ở Việt Nam hiện nay.

Đẩy mạnh nghiên cứu sáng tạo và ứng dụng các thành tựu của khoa học- công nghệ hiện đại, những thành tựu mới của cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong tất cả các ngành, nhất là trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ... làm cơ sở vững chắc cho sự phát triển của nền kinh tế thống nhất. Để thực hiện tốt giải pháp này, vai trò của đội ngũ trí thức, của đội ngũ doanh nhân là rất quan trọng.

Năm là, đổi mới hoạt động của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhằm

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb CTQG, H.2016, tr.163.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. CTQG, H. 2016, tr.162-163.

tăng cường khối liên minh giai cấp, tầng lớp và xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân.

Nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với tăng cường liên minh giai cấp, tầng lớp và mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân, phát triển bền vững đất nước.

Nâng cao chất lượng hoạt động của Nhà nước theo hướng tinh giản, hiệu quả, Xây dựng Nhà nước phục vụ, kiến tạo phát triển nhằm tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho tất cả các thành viên trong xã hội được phát triển một cách công bằng trước pháp luật. Mọi chính sách, pháp luật của Nhà nước phải nhằm phục vụ, bảo vệ và vì lợi ích căn bản chính đáng của các giai cấp, tầng lớp trong xã hội.

Tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc với việc tăng cường khối liên minh giai cấp, tầng lớp và xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân. Mặt Trận Tổ quốc thường xuyên giữ mối liên hệ và phối hợp chặt chẽ với các tổ chức Công đoàn, Hội nông dân, Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật Việt Nam, các hoạt động của đội ngũ doanh nhân... Trong liên minh cần đặc biệt chú trọng hình thức liên minh của thế hệ trẻ. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam cần chủ động hướng dẫn các hình thức hoạt động, các phong trào thi đua yêu nước, phát huy tài năng sáng tạo của tuổi trẻ vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích rõ cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và liên hệ ở Việt Nam?
2. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội vì sao phải thực hiện liên minh giai cấp, tầng lớp? Phân tích vị trí, vai trò của các giai cấp, tầng lớp cơ bản trong cơ cấu xã hội - giai cấp Việt nam?
3. Phân tích nội dung của liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam và đề xuất phương hướng, giải pháp nhằm tăng cường khối liên minh giai cấp, tầng lớp ở nước ta hiện nay?
4. Làm rõ trách nhiệm của thanh niên, sinh viên trong việc góp phần củng cố khối liên minh giai cấp, tầng lớp và xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân?

D. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khoá X, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá X, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.



3. Đảng Cộng sản Việt Nam, Cương lĩnh xây dựng đất trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung và phát triển 2011), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.156-166.

5. Tạ Ngọc Tấn (Chủ biên) (2010), Một số vấn đề về biến đổi cơ cấu xã hội Việt Nam hiện nay, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Baor

Chương 6

VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

A. MỤC TIÊU

Về kiến thức: Sinh viên nắm được quan điểm cơ bản chủ nghĩa Mác - Lênin về vấn đề dân tộc, tôn giáo; mối quan hệ dân tộc - tôn giáo và quan điểm, nội dung chính sách dân tộc, tôn giáo của Đảng và Nhà nước Việt Nam hiện nay.

Về kỹ năng: Có năng lực vận dụng những nội dung đã học để phân tích, giải thích những vấn đề trong thực tiễn liên quan một cách khách quan, có cơ sở khoa học.

Về tư tưởng: Sinh viên thấy rõ tính khoa học trong quan điểm và cách thức giải quyết vấn đề dân tộc, tôn giáo của chủ nghĩa Mác - Lênin, của Đảng Cộng sản Việt Nam; từ đó xác định trách nhiệm của bản thân góp phần tuyên truyền và thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật về dân tộc, tôn giáo của Đảng, Nhà nước.

B. NỘI DUNG

1. Dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

1.1. Khái niệm, đặc trưng cơ bản của dân tộc

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, dân tộc là quá trình phát triển lâu dài của xã hội loài người, trải qua các hình thức cộng đồng từ thấp đến cao, bao gồm: thị tộc, bộ lạc, bộ tộc, dân tộc. Sự biến đổi của phương thức sản xuất chính là nguyên nhân quyết định sự biến đổi của cộng đồng dân tộc.

Ở phương Tây, dân tộc xuất hiện khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được xác lập thay thế phương thức sản xuất phong kiến. Ở phương Đông, dân tộc được hình thành trên cơ sở một nền văn hoá, một tâm lý dân tộc đã phát triển tương đối chín muồi và một cộng đồng kinh tế tuy đã đạt tới một mức độ nhất định song nhìn chung còn kém phát triển và ở trạng thái phân tán.

Cho đến nay, dân tộc được hiểu theo hai nghĩa:

Theo nghĩa rộng, dân tộc (nation) là khái niệm dùng để chỉ một cộng đồng người ổn định làm thành nhân dân một nước, có lãnh thổ riêng, nền kinh tế thống nhất, có ngôn ngữ chung và có ý thức về sự thống nhất của mình, gắn bó với nhau bởi quyền lợi chính trị, kinh tế, truyền thống văn hóa và truyền thống đấu tranh chung trong suốt quá trình lịch sử lâu dài dựng nước và giữ nước. Với nghĩa này, khái niệm dân tộc dùng để chỉ một quốc gia, nghĩa là toàn bộ nhân dân của một nước. Ví dụ, dân tộc Ấn Độ, dân tộc Trung Hoa, dân tộc Việt Nam v.v..

Theo nghĩa rộng, dân tộc có một số đặc trưng cơ bản sau:

Thứ nhất, có chung một vùng lãnh thổ ổn định.

Lãnh thổ là dấu hiệu xác định không gian sinh tồn, vị trí địa lý của một dân tộc, biểu thị vùng đất, vùng trời, vùng biển mà mỗi dân tộc được quyền sở hữu. Lãnh thổ là yếu tố thể hiện chủ quyền của một dân tộc trong tương quan với các quốc gia dân tộc khác. Trên không gian đó, các cộng đồng tộc người có mối quan hệ gắn bó với nhau, cư trú đan xen với nhau. Vận mệnh của cộng đồng tộc người gắn bó với việc xác lập và bảo vệ lãnh thổ quốc gia.

Đối với quốc gia và từng thành viên dân tộc, yếu tố lãnh thổ là thiêng liêng nhất. Không có lãnh thổ thì không có khái niệm Tổ quốc, quốc gia. Bảo vệ chủ quyền quốc gia là nghĩa vụ và trách nhiệm cao nhất của mỗi thành viên dân tộc. Chủ quyền quốc gia dân tộc về lãnh thổ là một khái niệm xác định thường được thể chế hóa thành luật pháp quốc gia và luật pháp quốc tế.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, quá trình di cư khiến không ít cư dân của một quốc gia lại cư trú ở nhiều quốc gia, châu lục khác. Vậy nên, khái niệm dân tộc, lãnh thổ, hay đường biên giới không chỉ bó hẹp trong biên giới hữu hình, mà đã được mở rộng thành đường biên giới “mềm”, ở đó dấu ấn văn hóa lại chính là yếu tố mạnh nhất để phân định gianh giới giữa các quốc gia dân tộc

Thứ hai, có chung một phương thức sinh hoạt kinh tế.

Đây là đặc trưng quan trọng nhất của dân tộc, là cơ sở để gắn kết các bộ phận, các thành viên trong dân tộc, tạo nên tính thống nhất, ổn định, bền vững của dân tộc. Mối quan hệ kinh tế là nền tảng cho sự vững chắc của cộng đồng dân tộc. Nếu thiếu tính cộng đồng chặt chẽ, bền vững về kinh tế thì cộng đồng người chưa thể trở thành dân tộc.

Thứ ba, có chung một ngôn ngữ làm công cụ giao tiếp.

Mỗi một dân tộc có ngôn ngữ riêng, bao gồm cả ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết, làm công cụ giao tiếp giữa các thành viên trên mọi lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội và tình cảm... Trong một quốc gia có nhiều cộng đồng tộc người, với các ngôn ngữ khác nhau, nhưng bao giờ cũng sẽ có một ngôn ngữ chung, thống nhất. Tính thống nhất trong ngôn ngữ dân tộc được thể hiện trước hết ở sự thống nhất về cấu trúc ngữ pháp và kho từ vựng cơ bản. Ngôn ngữ dân tộc là một ngôn ngữ đã phát triển và sự thống nhất về ngôn ngữ là một trong những đặc trưng chủ yếu của dân tộc.

Thứ tư, có chung một nền văn hóa và tâm lý.

Văn hóa dân tộc được biểu hiện thông qua tâm lý, tính cách, phong tục, tập quán, lối sống dân tộc, tạo nên bản sắc riêng của từng dân tộc. Văn hóa dân tộc gắn bó chặt chẽ với văn hóa của các cộng đồng tộc người trong một quốc gia. Văn hóa là một yếu tố đặc biệt quan trọng của sự liên kết cộng đồng. Mỗi dân tộc có một nền văn hóa độc đáo của dân tộc mình. Trong sinh hoạt cộng đồng, các thành viên của dân tộc thuộc

những thành phần xã hội khác nhau tham gia vào sự sáng tạo giá trị văn hóa chung của dân tộc, đồng thời hấp thụ các giá trị văn hóa chung đó.

Cá nhân hoặc nhóm người nào từ chối những giá trị văn hóa dân tộc thì họ đã tự mình tách khỏi cộng đồng dân tộc. Văn hóa của một dân tộc không thể phát triển nếu không giao lưu với văn hóa của các dân tộc khác. Tuy nhiên, trong giao lưu văn hóa, các dân tộc luôn có ý thức bảo tồn và phát triển bản sắc của mình, tránh nguy cơ đồng hóa về văn hóa.

Thứ năm, có chung một nhà nước (nhà nước dân tộc).

Các thành viên cũng như các cộng đồng tộc người trong một dân tộc đều chịu sự quản lý, điều khiển của một nhà nước độc lập. Đây là yếu tố phân biệt dân tộc-quốc gia và dân tộc-tộc người. Dân tộc-tộc người trong một quốc gia không có nhà nước với thể chế chính trị riêng. Hình thức tổ chức, tính chất của nhà nước do chế độ chính trị của dân tộc quyết định. Nhà nước là đặc trưng cho thể chế chính trị của dân tộc, là đại diện cho dân tộc trong quan hệ với các quốc gia dân tộc khác trên thế giới.

Các đặc trưng cơ bản nói trên gắn bó chặt chẽ với nhau trong một chỉnh thể, đồng thời mỗi đặc trưng có một vị trí xác định. Các đặc trưng ấy có quan hệ nhân quả, tác động qua lại, kết hợp với nhau một cách chặt chẽ và độc đáo trong lịch sử hình thành và phát triển của dân tộc, tạo nên tính ổn định, bền vững của cộng đồng dân tộc.

Theo nghĩa hẹp, dân tộc (ethnie) là khái niệm dùng để chỉ một cộng đồng tộc người được hình thành trong lịch sử, có mối liên hệ chặt chẽ và bền vững, có chung ý thức tự giác tộc người, ngôn ngữ và văn hóa. Cộng đồng này xuất hiện sau bộ lạc, bộ tộc, kế thừa và phát triển cao hơn những nhân tố tộc người của các cộng đồng đó. Với nghĩa này, dân tộc là một bộ phận hay thành phần của quốc gia. Chẳng hạn, Việt Nam là quốc gia có 54 dân tộc tức 54 cộng đồng tộc người. Sự khác nhau giữa các cộng đồng tộc người ấy biểu hiện chủ yếu ở đặc trưng văn hóa, lối sống, tâm lý, ý thức tộc người.

Dân tộc – tộc người có một số đặc trưng cơ bản sau:

- *Cộng đồng về ngôn ngữ* (bao gồm ngôn ngữ nói, ngôn ngữ viết; hoặc chỉ riêng ngôn ngữ nói). Đây là tiêu chí cơ bản để phân biệt các tộc người khác nhau và là vấn đề luôn được các dân tộc coi trọng giữ gìn. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển tộc người vì nhiều nguyên nhân khác nhau, có những tộc người không còn ngôn ngữ mẹ đẻ mà sử dụng ngôn ngữ khác làm công cụ giao tiếp.

- *Cộng đồng về văn hóa*. Văn hóa bao gồm văn hóa vật thể và phi vật thể ở mỗi tộc người phản ánh truyền thống, lối sống, phong tục, tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo của tộc người đó. Lịch sử phát triển của các tộc người gắn liền với truyền thống văn hóa của họ. Ngày nay, cùng với xu thế giao lưu văn hóa vẫn song song tồn tại xu thế bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa của mỗi tộc người.

- *Ý thức tự giác tộc người.* Đây là tiêu chí quan trọng nhất để phân định một tộc người và có vị trí quyết định đối với sự tồn tại và phát triển của mỗi tộc người. Đặc trưng nổi bật là các tộc người luôn tự ý thức về nguồn gốc, tộc danh của dân tộc mình; đó còn là ý thức tự khẳng định sự tồn tại và phát triển của mỗi tộc người dù cho có những tác động làm thay đổi địa bàn cư trú, lãnh thổ, hay tác động ảnh hưởng của giao lưu kinh tế, văn hóa... Sự hình thành và phát triển của ý thức tự giác tộc người liên quan trực tiếp đến các yếu tố của ý thức, tình cảm, tâm lý tộc người.

Ba tiêu chí này tạo nên sự ổn định trong mỗi tộc người trong quá trình phát triển. Đồng thời căn cứ vào ba tiêu chí này để xem xét và phân định các tộc người ở Việt Nam hiện nay.

Thực chất, hai cách hiểu trên về khái niệm dân tộc, tuy không đồng nhất nhưng lại gắn bó mật thiết với nhau, không tách rời nhau. Dân tộc quốc gia bao hàm dân tộc tộc người. Dân tộc tộc người là bộ phận hình thành dân tộc quốc gia. Dân tộc tộc người ra đời trong những quốc gia nhất định và thông thường những nhân tố hình thành dân tộc tộc người không tách rời với những nhân tố hình thành quốc gia. Đây là lý do, khi nói đến dân tộc Việt Nam thì không thể bỏ qua 54 cộng đồng tộc người, trái lại, khi nói đến 54 cộng đồng tộc người ở Việt Nam phải gắn liền với sự hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam.

1.2. Chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề dân tộc

1.2.1. Hai xu hướng khách quan của sự phát triển quan hệ dân tộc

Nghiên cứu vấn đề dân tộc, V.I.Lênin phát hiện ra hai xu hướng khách quan trong sự phát triển quan hệ dân tộc.

Xu hướng thứ nhất, cộng đồng dân cư muốn tách ra để hình thành cộng đồng dân tộc độc lập. Nguyên nhân là do sự thức tỉnh, sự trưởng thành về ý thức dân tộc, ý thức về quyền sống của mình, các cộng đồng dân cư đó muốn tách ra để thành lập các dân tộc độc lập.

Xu hướng này thể hiện rõ nét trong phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc của các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc muốn thoát khỏi sự áp bức, bóc lột của các nước thực dân, đế quốc.

Xu hướng thứ hai, các dân tộc trong từng quốc gia, thậm chí các dân tộc ở nhiều quốc gia muốn liên hiệp lại với nhau. Xu hướng này nổi lên trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản đã phát triển thành chủ nghĩa đế quốc đi bóc lột thuộc địa; do sự phát triển của lực lượng sản xuất, của khoa học và công nghệ, của giao lưu kinh tế và văn hoá trong xã hội tư bản chủ nghĩa đã làm xuất hiện nhu cầu xóa bỏ hàng rào ngăn cách giữa các dân tộc, thúc đẩy các dân tộc xích lại gần nhau.

Trong thời đại ngày nay, hai xu hướng này diễn ra với những biểu hiện rất đa dạng và phong phú.

Bao

Trong thời đại ngày nay hai xu hướng khách quan nêu trên có những biểu hiện rất đa dạng, phong phú.

Trong phạm vi một quốc gia

Xu hướng thứ nhất thể hiện trong sự nỗ lực của từng dân tộc (tộc người) để đi tới sự tự do, bình đẳng và phồn vinh của dân tộc mình. Xu hướng thứ hai thể hiện ở sự xuất hiện những động lực thúc đẩy các dân tộc trong một cộng đồng quốc gia xích lại gần nhau hơn, hòa hợp với nhau ở mức độ cao hơn trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Trong phạm vi quốc tế

Trong thời đại ngày nay, xu hướng thứ nhất của sự phát triển dân tộc thể hiện trong phong trào giải phóng dân tộc nhằm chống lại chủ nghĩa đế quốc và chống chính sách thực dân đô hộ dưới mọi hình thức, phá bỏ mọi áp bức bóc lột của chủ nghĩa đế quốc. Độc lập dân tộc chính là mục tiêu chính trị chủ yếu của mọi quốc gia trong thời đại ngày nay. Độc lập tự chủ của mỗi dân tộc là xu hướng khách quan, là chân lý của thời đại, là sức mạnh hiện thực tạo nên quá trình phát triển của mỗi dân tộc. Xu hướng thứ hai thể hiện ở xu thế các dân tộc muốn xích lại gần nhau, hợp tác với nhau để hình thành liên minh dân tộc ở phạm vi khu vực hoặc toàn cầu. Xu hướng này tạo điều kiện để các dân tộc tận dụng tối đa những cơ hội, thuận lợi từ bên ngoài để phát triển phồn vinh dân tộc mình.

Hai xu hướng khách quan của sự phát triển dân tộc có sự thống nhất biện chứng với nhau trong tiến trình phát triển của mỗi quốc gia và của toàn nhân loại. Trong mọi trường hợp, hai xu hướng đó luôn có sự tác động qua lại với nhau, hỗ trợ cho nhau, mọi sự vi phạm mối quan hệ biện chứng này đều dẫn tới những hậu quả tiêu cực, khó lường. Hiện nay, hai xu hướng nêu trên diễn ra khá phức tạp trên phạm vi quốc tế và trong từng quốc gia, thậm chí nó bị lợi dụng vào mục đích chính trị nhằm thực hiện chiến lược “diễn biến hòa bình”.

1.2.2. Cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác – Lênin

Dựa trên quan điểm của chủ nghĩa Mác về mối quan hệ giữa dân tộc với giai cấp; kết hợp phân tích hai xu hướng khách quan trong sự phát triển dân tộc; dựa vào kinh nghiệm của phong trào cách mạng thế giới và thực tiễn cách mạng Nga trong việc giải quyết vấn đề dân tộc những năm đầu thế kỷ XX, V.I.Lênin đã khái quát Cương lĩnh dân tộc như sau: “Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng, các dân tộc được quyền tự quyết, liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc lại”.

Một là: Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng

Đây là quyền thiêng liêng của các dân tộc, không phân biệt dân tộc lớn hay nhỏ, ở trình độ phát triển cao hay thấp. Các dân tộc đều có nghĩa vụ và quyền lợi ngang

nhau trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, không dân tộc nào được giữ đặc quyền, đặc lợi về kinh tế, chính trị, văn hóa.

Trong quan hệ xã hội cũng như trong quan hệ quốc tế, không một dân tộc nào có quyền đi áp bức, bóc lột dân tộc khác. Trong một quốc gia có nhiều dân tộc, quyền bình đẳng dân tộc phải được thể hiện trên cơ sở pháp lý, nhưng quan trọng hơn nó phải được thực hiện trên thực tế.

Để thực hiện được quyền bình đẳng dân tộc, trước hết phải thủ tiêu tình trạng áp bức giai cấp, trên cơ sở đó xoá bỏ tình trạng áp bức dân tộc; phải đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa dân tộc cực đoan.

Quyền bình đẳng giữa các dân tộc là cơ sở để thực hiện quyền dân tộc tự quyết và xây dựng mối quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa các dân tộc.

Hai là: Các dân tộc được quyền tự quyết

Đó là quyền của các dân tộc tự quyết định lấy vận mệnh của dân tộc mình, quyền tự lựa chọn chế độ chính trị và con đường phát triển của dân tộc mình.

Quyền tự quyết dân tộc bao gồm quyền tách ra thành lập một quốc gia dân tộc độc lập, đồng thời có quyền tự nguyện liên hiệp với dân tộc khác trên cơ sở bình đẳng. Tuy nhiên, việc thực hiện quyền dân tộc tự quyết phải xuất phát từ thực tiễn - cụ thể và phải đứng vững trên lập trường của giai cấp công nhân, đảm bảo sự thống nhất giữa lợi ích dân tộc và lợi ích của giai cấp công nhân. V.I.Lênin đặc biệt chú trọng quyền tự quyết của các dân tộc bị áp bức, các dân tộc phụ thuộc.

Quyền tự quyết dân tộc không đồng nhất với “quyền” của các tộc người thiểu số trong một quốc gia đa tộc người, nhất là việc phân lập thành quốc gia độc lập. Kiên quyết đấu tranh chống lại mọi âm mưu, thủ đoạn của các thế lực phản động, thủ địch lợi dụng chiêu bài “dân tộc tự quyết” để can thiệp vào công việc nội bộ của các nước, hoặc kích động đòi ly khai dân tộc.

Ba là: Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc

Liên hiệp công nhân các dân tộc phản ánh sự thống nhất giữa giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp; phản ánh sự gắn bó chặt chẽ giữa tinh thần của chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế chân chính.

Đoàn kết, liên hiệp công nhân các dân tộc là cơ sở vững chắc để đoàn kết các tầng lớp nhân dân lao động thuộc các dân tộc trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội. Vì vậy, nội dung này vừa là nội dung chủ yếu vừa là giải pháp quan trọng để liên kết các nội dung của Cương lĩnh dân tộc thành một chỉnh thể.



Cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác – Lênin là cơ sở lý luận quan trọng để các Đảng cộng sản vận dụng thực hiện chính sách dân tộc trong quá trình đấu tranh giành độc lập dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

1.3. Dân tộc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam

1.3.1. Đặc điểm dân tộc Việt Nam

Việt Nam là một quốc gia đa tộc người có những đặc điểm nổi bật sau đây:

Thứ nhất: Có sự chênh lệch về số dân giữa các tộc người

Việt Nam có 54 dân tộc, trong đó, dân tộc người Kinh có 73.594.341 người chiếm 85,7% dân số cả nước; 53 dân tộc thiểu số có 12.252.656 người, chiếm 14,3% dân số. Tỷ lệ số dân giữa các dân tộc cũng không đồng đều, có dân tộc với số dân lớn hơn 1 triệu người (Tày, Thái, Mường, Khơ me, Mông...), nhưng có dân tộc với số dân chỉ vài ba trăm (Si la, Pu péo, Rơ măm, Brâu, Ô đù). Thực tế cho thấy nếu một dân tộc mà số dân chỉ có hàng trăm sẽ gặp rất nhiều khó khăn cho việc tổ chức cuộc sống, bảo tồn tiếng nói và văn hoá dân tộc, duy trì và phát triển giống nòi. Do vậy, việc phát triển số dân hợp lý cho các dân tộc thiểu số, đặc biệt đối với những dân tộc thiểu số rất ít người đang được Đảng và Nhà nước Việt Nam có những chính sách quan tâm đặc biệt.

Thứ hai: Các dân tộc cư trú xen kẽ nhau

Việt Nam vốn là nơi chuyển cư của nhiều dân tộc ở khu vực Đông Nam Á. Tính chất chuyển cư như vậy đã tạo nên bản đồ cư trú của các dân tộc trở nên phân tán, xen kẽ và làm cho các dân tộc ở Việt Nam không có lãnh thổ tộc người riêng. Vì vậy, không có một dân tộc nào ở Việt Nam cư trú tập trung và duy nhất trên một địa bàn.

Đặc điểm này một mặt tạo điều kiện thuận lợi để các dân tộc tăng cường hiểu biết lẫn nhau, mở rộng giao lưu giúp đỡ nhau cùng phát triển và tạo nên một nền văn hóa thống nhất trong đa dạng. Mặt khác, do có nhiều tộc người sống xen kẽ nên trong quá trình sinh sống cũng dễ nảy sinh mâu thuẫn, xung đột, tạo kẽ hở để các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc phá hoại an ninh chính trị và sự thống nhất của đất nước.

Thứ ba: Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam phân bố chủ yếu ở địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng

Mặc dù chỉ chiếm 14,3% dân số, nhưng 53 dân tộc thiểu số Việt Nam lại cư trú trên ¾ diện tích lãnh thổ và ở những vị trí trọng yếu của quốc gia cả về kinh tế, an ninh, quốc phòng, môi trường sinh thái – đó là vùng biên giới, hải đảo, vùng sâu vùng xa của đất nước. Một số dân tộc có quan hệ dòng tộc với các dân tộc ở các nước láng giềng và khu vực. Ví dụ: dân tộc Thái, dân tộc Mông, dân tộc Khome, dân tộc Hoa... do vậy, các thế lực phản động thường lợi dụng vấn đề dân tộc để chống phá cách mạng Việt Nam.

Thứ tư: Các dân tộc ở Việt Nam có trình độ phát triển không đều

Các dân tộc ở nước ta còn có sự chênh lệch khá lớn về trình độ phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội. Về phương diện xã hội, trình độ tổ chức đời sống, quan hệ xã hội của các dân tộc thiểu số khác nhau. Về phương diện kinh tế, có thể phân loại các dân tộc thiểu số Việt Nam ở những trình độ phát triển rất khác nhau: Một số ít các dân tộc còn duy trì kinh tế chiếm đoạt, dựa vào khai thác tự nhiên; tuy nhiên, đại bộ phận các dân tộc ở Việt Nam đã chuyển sang phương thức sản xuất tiên bộ, tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Về văn hóa, trình độ dân trí, trình độ chuyên môn kỹ thuật của nhiều dân tộc thiểu số còn thấp.

Muốn thực hiện bình đẳng dân tộc, phải từng bước giảm, tiến tới xoá bỏ khoảng cách phát triển giữa các dân tộc về kinh tế, văn hóa, xã hội. Đây là nội dung quan trọng trong đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam để các dân tộc thiểu số phát triển nhanh và bền vững.

Thứ năm: Các dân tộc Việt Nam có truyền thống đoàn kết gắn bó lâu đời trong cộng đồng dân tộc - quốc gia thống nhất

Đặc trưng này được hình thành do yêu cầu của quá trình cải biến tự nhiên và nhu cầu phải hợp sức, hợp quần để cùng đấu tranh chống ngoại xâm nên dân tộc Việt Nam đã hình thành từ rất sớm và tạo ra độ kết dính cao giữa các dân tộc.

Đoàn kết dân tộc trở thành truyền thống quý báu của các dân tộc ở Việt Nam, là một trong những nguyên nhân và động lực quyết định mọi thắng lợi của dân tộc trong các giai đoạn lịch sử; đánh thắng mọi kẻ thù xâm lược để giành độc lập thống nhất Tổ quốc. Ngày nay, để thực hiện thắng lợi chiến lược xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam, các dân tộc thiểu số cũng như đa số phải ra sức phát huy nội lực, giữ gìn và phát huy truyền thống đoàn kết dân tộc, nâng cao cảnh giác, kịp thời đập tan mọi âm mưu và hành động chia rẽ, phá hoại khôi đại đoàn kết dân tộc.

Thứ sáu: Mỗi dân tộc có bản sắc văn hóa riêng, góp phần tạo nên sự phong phú, đa dạng của nền văn hóa Việt Nam thống nhất

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc. Trong văn hóa của mỗi dân tộc đều có những sắc thái độc đáo riêng góp phần làm cho nền văn hóa Việt Nam thống nhất trong đa dạng. Sự thống nhất đó, suy cho cùng là bởi, các dân tộc đều có chung một lịch sử dựng nước và giữ nước, đều sớm hình thành ý thức về một quốc gia độc lập, thống nhất.

Xuất phát từ đặc điểm cơ bản của dân tộc Việt Nam, Đảng và Nhà nước ta luôn luôn quan tâm đến chính sách dân tộc, xem đó là vấn đề chính trị - xã hội rộng lớn và toàn diện gắn liền với các mục tiêu trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

1.3.2. Quan điểm và chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về vấn đề dân tộc

Thứ nhất: Quan điểm của Đảng về vấn đề dân tộc

Đảng cộng sản Việt Nam ngay từ khi mới ra đời đã thực hiện nhất quán những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về dân tộc. Căn cứ vào thực tiễn lịch sử đấu tranh cách mạng để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam cũng như dựa vào tình hình thế giới trong giai đoạn hiện nay, Đảng và Nhà nước ta luôn luôn coi trọng vấn đề dân tộc và xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc có tầm quan trọng đặc biệt. Trong mỗi thời kỳ cách mạng, Đảng và Nhà nước ta coi việc giải quyết đúng đắn vấn đề dân tộc là nhiệm vụ có tính chiến lược nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp, cũng như tiềm năng của từng dân tộc và đưa đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đại hội XII khẳng định: “Đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược trong sự nghiệp cách mạng của nước ta. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách, bảo đảm các dân tộc bình đẳng, tôn trọng, đoàn kết giải quyết hài hòa quan hệ giữa các dân tộc, giúp nhau cùng phát triển, tạo chuyển biến rõ rệt trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số... Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chủ trương, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ở các cấp. Chống kỳ thị dân tộc, nghiêm trị những âm mưu hành động chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc”¹.

Tựu trung lại, quan điểm cơ bản của Đảng ta về vấn đề dân tộc thể hiện ở các nội dung sau:

- Vấn đề dân tộc và đoàn kết dân tộc là vấn đề chiến lược cơ bản, lâu dài, đồng thời cũng là vấn đề cấp bách hiện nay của cách mạng Việt Nam.

- Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển, cùng nhau phấn đấu thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Kiên quyết đấu tranh với mọi âm mưu chia rẽ dân tộc.

- Phát triển toàn diện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh - quốc phòng trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi; gắn tăng trưởng kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, thực hiện tốt chính sách dân tộc; quan tâm phát triển, bồi dưỡng nguồn nhân lực; chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số; giữ gìn và phát huy những giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số trong sự nghiệp phát triển chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam thống nhất.

- Ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các vùng dân tộc và miền núi, trước hết, tập trung vào phát triển giao thông và cơ sở hạ tầng, xóa đói, giảm nghèo; khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, đi đôi với bảo vệ bền vững môi trường sinh thái; phát huy nội lực, tinh thần tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc, đồng thời tăng cường sự quan tâm hỗ trợ của Trung ương và sự giúp đỡ của các địa phương trong cả nước.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. CTQG, H. 2016, tr.164-165.

- Công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của các cấp, các ngành và toàn bộ hệ thống chính trị”¹.

Thứ hai: Chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước Việt Nam

Chính sách dân tộc cơ bản của Đảng và Nhà nước ta được thể hiện cụ thể ở những điểm sau:

Về chính trị: thực hiện bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển giữa các dân tộc. Chính sách dân tộc góp phần nâng cao tính tích cực chính trị của công dân; nâng cao nhận thức của đồng bào các dân tộc thiểu số về tầm quan trọng của vấn đề dân tộc, đoàn kết các dân tộc, thống nhất mục tiêu chung là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Về kinh tế, nội dung, nhiệm vụ kinh tế trong chính sách dân tộc là các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội miền núi, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số nhằm phát huy tiềm năng phát triển, từng bước khắc phục khoảng cách chênh lệch giữa các vùng, giữa các dân tộc. Thực hiện các nội dung kinh tế thông qua các chương trình, dự án phát triển kinh tế ở các vùng dân tộc thiểu số, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thực hiện tốt chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng căn cứ địa cách mạng.

Về văn hóa: xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các tộc người, phát triển ngôn ngữ, xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở, nâng cao trình độ văn hóa cho nhân dân các dân tộc. Đào tạo cán bộ văn hóa, xây dựng môi trường, thiết chế văn hóa phù hợp với điều kiện của các tộc người trong quốc gia đa dân tộc. Đồng thời, mở rộng giao lưu văn hóa với các quốc gia, các khu vực và trên thế giới. Đấu tranh chống tệ nạn xã hội, chống diễn biến hòa bình trên mặt trận tư tưởng- văn hóa ở nước ta hiện nay.

Về xã hội: thực hiện chính sách xã hội, đảm bảo an sinh xã hội trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Từng bước thực hiện bình đẳng xã hội, công bằng thông qua việc thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, dân số, y tế, giáo dục trên cơ sở chú ý đến tính đặc thù mỗi vùng, mỗi dân tộc. Phát huy vai trò của hệ thống chính trị cơ sở và các tổ chức chính trị - xã hội ở miền núi, vùng dân tộc thiểu số.

Về an ninh quốc phòng, tăng cường sức mạnh bảo vệ tổ quốc trên cơ sở đảm bảo ổn định chính trị, thực hiện tốt an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Phối hợp chặt chẽ các lực lượng trên từng địa bàn. Tăng cường quan hệ quân dân, tạo thế trận quốc phòng toàn dân trong vùng đồng bào dân tộc sinh sống.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ Bảy Ban chấp hành Trung ương, khóa IX*, Nxb. CTQG, H.2003, tr.33-34.

Thực hiện đúng chính sách dân tộc hiện nay ở Việt Nam là phải phát triển toàn diện về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh-quốc phòng các địa bàn vùng dân tộc thiểu số, vùng biên giới, rừng núi, hải đảo của tổ quốc.

Như vậy, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta mang tính chất toàn diện, tổng hợp, bao trùm tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, liên quan đến mỗi dân tộc và quan hệ giữa các dân tộc trong cộng đồng quốc gia. Phát triển kinh tế - xã hội của các dân tộc là nền tảng để tăng cường đoàn kết và thực hiện quyền bình đẳng dân tộc, là cơ sở để từng bước khắc phục sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các dân tộc. Do vậy, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta mang tính cách mạng và tiến bộ, đồng thời còn mang tính nhân văn sâu sắc. Bởi vì, chính sách đó không bỏ sót bất kỳ dân tộc nào, không cho phép bất cứ tư tưởng kỳ thị, chia rẽ dân tộc nào; đồng thời nó còn nhằm phát huy nội lực của mỗi dân tộc kết hợp với sự giúp đỡ có hiệu quả của các dân tộc anh em trong cả nước.

2. Tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

2.1. Chủ nghĩa Mác - Lênin về tôn giáo

2.1.1. Bản chất, nguồn gốc và tính chất của tôn giáo

Thứ nhất: Bản chất của tôn giáo

Chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội phản ánh hư ảo hiện thực khách quan. Thông qua sự phản ánh đó, các lực lượng tự nhiên và xã hội trở thành siêu nhiên, thần bí... Ph.Ăngghen cho rằng: "... tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo - vào trong đầu óc của con người - của những lực lượng ở bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ; chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng ở trần thế đã mang hình thức những lực lượng siêu trần thế"¹.

Ở một cách tiếp cận khác, tôn giáo là một thực thể xã hội – các tôn giáo cụ thể (ví dụ: Công Giáo, Tin lành, Phật giáo...), với các tiêu chí cơ bản sau: có niềm tin sâu sắc vào đấng siêu nhiên, đáng tối cao, thần linh để tôn thờ (niềm tin tôn giáo); có hệ thống giáo thuyết (giáo lý, giáo luật, lễ nghi) phản ánh thế giới quan, nhân sinh quan, đạo đức, lễ nghi của tôn giáo; có hệ thống cơ sở thờ tự; có tổ chức nhân sự, quản lý điều hành việc đạo (người hoạt động tôn giáo chuyên nghiệp hay không chuyên nghiệp); có hệ thống tín đồ đông đảo, những người tự nguyện tin theo một tôn giáo nào đó, và được tôn giáo đó thừa nhận.

Chỉ rõ bản chất của tôn giáo, chủ nghĩa Mác – Lênin khẳng định rằng: *Tôn giáo là một hiện tượng xã hội - văn hoá do con người sáng tạo ra.* Con người sáng tạo ra tôn giáo vì mục đích, lợi ích của họ, phản ánh những ước mơ, nguyện vọng, suy nghĩ của họ. Nhưng, sáng tạo ra tôn giáo, con người lại bị lệ thuộc vào tôn giáo, tuyệt đối

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb. CTQG, H.2000, tập 20, tr.437.
114

hoá và phục tùng tôn giáo vô điều kiện. Chủ nghĩa Mác - Lênin cũng cho rằng, sản xuất vật chất và các quan hệ kinh tế, xét đến cùng là nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển của các hình thái ý thức xã hội, trong đó có tôn giáo. Do đó, mọi quan niệm về tôn giáo, các tổ chức, thiết chế tôn giáo đều được sinh ra từ những hoạt động sản xuất, từ những điều kiện sống nhất định trong xã hội và thay đổi theo những thay đổi của cơ sở kinh tế. *Về phương diện thế giới quan*, các tôn giáo mang thế giới quan duy tâm, có sự khác biệt với thế giới quan duy vật biện chứng, khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin. Mặc dù có sự khác biệt về thế giới quan, nhưng những người cộng sản với lập trường mác xít không bao giờ có thái độ xem thường hoặc trấn áp những nhu cầu tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân; ngược lại, luôn tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo tôn giáo của nhân dân. Trong những điều kiện cụ thể của xã hội, những người cộng sản và những người có tín ngưỡng tôn giáo có thể cùng nhau xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn ở thế giới hiện thực. Xã hội ấy chính là xã hội mà quần chúng tín đồ cũng từng mơ ước và phản ánh nó qua một số tôn giáo.

Tôn giáo và tín ngưỡng không đồng nhất, nhưng có giao thoa nhất định. Tín ngưỡng là hệ thống những niềm tin, sự ngưỡng mộ, cũng như cách thức thể hiện niềm tin của con người trước các sự vật, hiện tượng, lực lượng có tính thần thánh, linh thiêng để cầu mong sự che chở, giúp đỡ. Có nhiều loại hình tín ngưỡng khác nhau như: tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên; tín ngưỡng thờ anh hùng dân tộc; tín ngưỡng thờ Mẫu...

Mê tín là niềm tin mê muội, viển vông, không dựa trên một cơ sở khoa học nào. Nói cách khác là niềm tin về mối quan hệ nhân quả giữa các sự kiện, sự vật, hiện tượng, nhưng thực tế không có mối liên hệ cụ thể, rõ ràng, khách quan, tất yếu, nhưng được bao phủ bởi các yếu tố siêu nhiên, thần thánh, hư ảo. Dự đoán là sự suy đoán, hành động một cách tùy tiện, sai lệch những điều bình thường, chuẩn mực trong cuộc sống.

Mê tín dị đoan là niềm tin của con người vào các lực lượng siêu nhiên, thần thánh đến mức độ mê muội, cuồng tín, dẫn đến những hành vi cực đoan, sai lệch quá mức, trái với các giá trị văn hóa, đạo đức, pháp luật, gây tổn hại cho cá nhân, xã hội và cộng đồng.

Thứ hai: Nguồn gốc của tôn giáo

Nguồn gốc tự nhiên, kinh tế - xã hội

Trong xã hội công xã nguyên thủy, do lực lượng sản xuất chưa phát triển, trước thiên nhiên hùng vĩ tác động và chi phối khiến cho con người cảm thấy yếu đuối và bất lực, không giải thích được, nên con người đã gán cho tự nhiên những sức mạnh, quyền lực thần bí.

Khi xã hội xuất hiện các giai cấp đối kháng, có áp bức bất công, do không giải thích được nguồn gốc của sự phân hoá giai cấp và áp bức bóc lột bất công, tội ác v.v...,



cộng với lo sợ trước sự thống trị của các lực lượng xã hội, con người trông chờ vào sự giải phóng của một lực lượng siêu nhiên ngoài trần thế.

Nguồn gốc nhận thức

Ở một giai đoạn lịch sử nhất định, sự nhận thức của con người về tự nhiên, xã hội và chính bản thân mình là có giới hạn. Khi mà khoảng cách giữa “biết” và “chưa biết” vẫn tồn tại, khi những điều mà khoa học chưa giải thích được, thì điều đó thường được giải thích thông qua lăng kính các tôn giáo. Ngay cả những vấn đề đã được khoa học chứng minh, nhưng do trình độ dân trí thấp, chưa thể nhận thức đầy đủ, thì đây vẫn là điều kiện, là mảnh đất cho tôn giáo ra đời, tồn tại và phát triển. Thực chất nguồn gốc nhận thức của tôn giáo chính là sự tuyệt đối hoá, sự cường điệu mặt chủ thể của nhận thức con người, biến cái nội dung khách quan thành cái siêu nhiên, thần thánh.

Nguồn gốc tâm lý

Sự sợ hãi trước những hiện tượng tự nhiên, xã hội, hay trong những lúc ốm đau, bệnh tật; ngay cả những may, rủi bất ngờ xảy ra, hoặc tâm lý muốn được bình yên khi làm một việc lớn (ví dụ: ma chay, cưới xin, làm nhà, khởi đầu sự nghiệp kinh doanh...), con người cũng dễ tìm đến với tôn giáo. Thậm chí cả những tình cảm tích cực như tình yêu, lòng biết ơn, lòng kính trọng đối với những người có công với nước, với dân cũng dễ dẫn con người đến với tôn giáo (ví dụ: thờ các anh hùng dân tộc, thờ các thành hoàng làng...).

Thứ ba: Tính chất của tôn giáo

Tính lịch sử của tôn giáo

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội có tính lịch sử, nghĩa là nó có sự hình thành, tồn tại và phát triển và có khả năng biến đổi trong những giai đoạn lịch sử nhất định để thích nghi với nhiều chế độ chính trị - xã hội. Khi các điều kiện kinh tế - xã hội, lịch sử thay đổi, tôn giáo cũng có sự thay đổi theo. Trong quá trình vận động của các tôn giáo, chính các điều kiện kinh tế - xã hội, lịch sử cụ thể đã làm cho các tôn giáo bị phân liệt, chia tách thành nhiều tôn giáo, hệ phái khác nhau.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, đến một giai đoạn lịch sử nào đó, khi khoa học và giáo dục giúp cho đại đa số quần chúng nhân dân nhận thức được bản chất các hiện tượng tự nhiên và xã hội thì tôn giáo sẽ dần dần mất đi vị trí của nó trong đời sống xã hội và cả trong nhận thức, niềm tin của mỗi người.

Tính quần chúng của tôn giáo

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội phổ biến ở tất cả các dân tộc, quốc gia, châu lục. Tính quần chúng của tôn giáo không chỉ biểu hiện ở số lượng tín đồ rất đông đảo (gần 3/4 dân số thế giới); mà còn thể hiện ở chỗ, các tôn giáo là nơi sinh hoạt văn hoá, tinh thần của một bộ phận quần chúng nhân dân. Dù tôn giáo hướng con người vào

niềm tin hạnh phúc hư ảo của thế giới bên kia, song nó luôn luôn phản ánh khát vọng của những người lao động về một xã hội tự do, bình đẳng, bác ái. Mặt khác, nhiều tôn giáo có tính nhân văn, nhân đạo và hướng thiện, vì vậy, được nhiều người ở các tầng lớp khác nhau trong xã hội, đặc biệt là quần chúng lao động, tin theo.

Tính chính trị của tôn giáo

Khi xã hội chưa có giai cấp, tôn giáo chỉ phản ánh nhận thức hồn nhiên, ngây thơ của con người về bản thân và thế giới xung quanh mình, tôn giáo chưa mang tính chính trị. Tính chất chính trị của tôn giáo chỉ xuất hiện khi xã hội đã phân chia giai cấp, có sự khác biệt, sự đối kháng về lợi ích giai cấp. Trước hết, do tôn giáo là sản phẩm của những điều kiện kinh tế - xã hội, phản ánh lợi ích, nguyện vọng của các giai cấp khác nhau trong cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc, nên tôn giáo mang tính chính trị. Mặt khác, khi các giai cấp bóc lột, thống trị sử dụng tôn giáo để phục vụ cho lợi ích giai cấp mình, chống lại các giai cấp lao động và tiến bộ xã hội, tôn giáo mang tính chính trị tiêu cực, phản tiến bộ.

Vì vậy, cần nhận rõ rằng, đa số quần chúng tín đồ đến với tôn giáo nhằm thoả mãn nhu cầu tinh thần; song, trên thực tế, tôn giáo đã và đang bị các thế lực chính trị - xã hội lợi dụng thực hiện mục đích ngoài tôn giáo của họ.

2.1.2. Nguyên tắc giải quyết vấn đề tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tôn giáo vẫn còn tồn tại, tuy đã có sự biến đổi trên nhiều mặt. Vì vậy, khi giải quyết vấn đề tôn giáo cần đảm bảo các nguyên tắc sau;

Tôn trọng, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của nhân dân

Tín ngưỡng tôn giáo là niềm tin sâu sắc của quần chúng vào đáng tối cao, đáng thiêng liêng nào đó mà họ tôn thờ, thuộc lĩnh vực ý thức tư tưởng. Do đó, tự do tín ngưỡng và tự do không tín ngưỡng thuộc quyền tự do tư tưởng của nhân dân. Quyền này nói lên rằng việc theo đạo, đổi đạo, hay không theo đạo là thuộc quyền tự do lựa chọn của mỗi người dân, không một cá nhân, tổ chức nào, kể cả các chức sắc tôn giáo, tổ chức giáo hội... được quyền can thiệp vào sự lựa chọn này. Mọi hành vi cấm đoán, ngăn cản tự do theo đạo, đổi đạo, bỏ đạo hay đe dọa, bắt buộc người dân phải theo đạo đều xâm phạm đến quyền tự do tư tưởng của họ.

Tôn trọng tự do tín ngưỡng cũng chính là tôn trọng quyền con người, thể hiện bản chất ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa. Nhà nước xã hội chủ nghĩa không can thiệp và không cho bất cứ ai can thiệp, xâm phạm đến quyền tự do tín ngưỡng, quyền lựa chọn theo hay không theo tôn giáo của nhân dân. Các tôn giáo và hoạt động tôn giáo bình thường, các cơ sở thờ tự, các phương tiện phục vụ nhằm thoả mãn nhu cầu tín ngưỡng của người dân được Nhà nước xã hội chủ nghĩa tôn trọng và bảo hộ.

- Khắc phục dần những ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo phải gắn liền với quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới

Nguyên tắc này để khẳng định chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ hướng vào giải quyết những ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo đối với quần chúng nhân dân mà không chủ trương can thiệp vào công việc nội bộ của các tôn giáo. Chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ ra rằng, muốn thay đổi ý thức xã hội, trước hết cần phải thay đổi bản thân tồn tại xã hội; muốn xoá bỏ ảo tưởng này sinh trong tư tưởng con người, phải xoá bỏ nguồn gốc sinh ra ảo tưởng ấy. Điều cần thiết trước hết là phải xác lập được một thể giới hiện thực không có áp bức, bất công, nghèo đói và thất học... cũng như những tệ nạn này sinh trong xã hội. Đó là một quá trình lâu dài, và không thể thực hiện được nếu tách rời việc cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới.

- Phân biệt hai mặt chính trị và tư tưởng của tôn giáo trong quá trình giải quyết vấn đề tôn giáo

Trong xã hội công xã nguyên thủy, tín ngưỡng, tôn giáo chỉ biểu hiện thuần túy về tư tưởng. Nhưng khi xã hội đã xuất hiện giai cấp thì dấu ấn giai cấp - chính trị ít nhiều đều in rõ trong các tôn giáo. Từ đó, hai mặt chính trị và tư tưởng thường thể hiện và có mối quan hệ với nhau trong vấn đề tôn giáo và bản thân mỗi tôn giáo.

Mặt chính trị phản ánh mối quan hệ giữa tiến bộ với phản tiến bộ, phản ánh mâu thuẫn đối kháng về lợi ích kinh tế, chính trị giữa các giai cấp, mâu thuẫn giữa những thế lực lợi dụng tôn giáo chống lại sự nghiệp cách mạng với lợi ích của nhân dân lao động. Mặt tư tưởng biểu hiện sự khác nhau về niềm tin, mức độ tin giữa những người có tín ngưỡng tôn giáo và những người không theo tôn giáo, cũng như những người có tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau, phản ánh mâu thuẫn không mang tính đối kháng.

Phân biệt hai mặt chính trị và tư tưởng trong giải quyết vấn đề tôn giáo thực chất là phân biệt tính chất khác nhau của hai loại mâu thuẫn luôn tồn tại trong bản thân tôn giáo và trong vấn đề tôn giáo. Sự phân biệt này, trong thực tế không đơn giản, bởi lẽ, trong đời sống xã hội, hiện tượng nhiều khi phản ánh sai lệch bản chất, mà vấn đề chính trị và tư tưởng trong tôn giáo thường đan xen vào nhau. Mặt khác, trong xã hội có đối kháng giai cấp, tôn giáo thường bị yếu tố chính trị chi phối rất sâu sắc, nên khó nhận biết vấn đề chính trị hay tư tưởng thuần túy trong tôn giáo. Việc phân biệt hai mặt này là cần thiết nhằm tránh khuynh hướng cực đoan trong quá trình quản lý, ứng xử những vấn đề liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo.

- Quan điểm lịch sử cụ thể trong giải quyết vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo

Tôn giáo không phải là một hiện tượng xã hội bất biến, ngược lại, nó luôn luôn vận động và biến đổi không ngừng tùy thuộc vào những điều kiện kinh tế - xã hội - lịch sử cụ thể. Mỗi tôn giáo đều có lịch sử hình thành, có quá trình tồn tại và phát triển nhất định. Ở những thời kỳ lịch sử khác nhau, vai trò, tác động của từng tôn giáo đối

với đời sống xã hội không giống nhau. Quan điểm, thái độ của các giáo hội, giáo sĩ, giáo dân về những lĩnh vực của đời sống xã hội luôn có sự khác biệt. Vì vậy, cần phải có quan điểm lịch sử cụ thể khi xem xét, đánh giá và ứng xử đối với những vấn đề có liên quan đến tôn giáo và đối với từng tôn giáo cụ thể.

2.2. Tôn giáo ở Việt Nam và chính sách tôn giáo của Đảng, Nhà nước ta hiện nay

2.2.1. Đặc điểm tôn giáo ở Việt Nam

Thứ nhất: Việt Nam là một quốc gia có nhiều tôn giáo

Nước ta hiện nay có 13 tôn giáo đã được công nhận tư cách pháp nhân (Phật giáo, Công Giáo, Hồi giáo, Tin lành, Cao Đài, Phật Giáo Hòa Hảo, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Bửu Sơn Kỳ Hương, Baha'i, Minh Lý đạo - Tam Tông miếu, Giáo hội Phật đường Nam Tông Minh Sư Đạo, Tịnh độ Cư sĩ Phật hội, Bà la môn) và trên 40 tổ chức tôn giáo đã được công nhận về mặt tổ chức hoặc đã đăng ký hoạt động với khoảng 24 triệu tín đồ, 95.000 chức sắc, 200.000 chức việc và hơn 23.250 cơ sở thờ tự¹. Các tổ chức tôn giáo có nhiều hình thức tồn tại khác nhau. Có tôn giáo du nhập từ bên ngoài, với những thời điểm, hoàn cảnh khác nhau, như Phật giáo, Công Giáo, Tin lành, Hồi giáo; có tôn giáo nội sinh, như Cao Đài, Hòa Hảo.

Thứ hai: Tôn giáo ở Việt Nam đa dạng, đan xen, chung sống hòa bình và không có xung đột, chiến tranh tôn giáo

Việt Nam là nơi giao lưu của nhiều luồng văn hóa thế giới. Các tôn giáo ở Việt Nam có sự đa dạng về nguồn gốc và truyền thống lịch sử. Mỗi tôn giáo ở Việt Nam có quá trình lịch sử tồn tại và phát triển khác nhau, nên sự gắn bó với dân tộc cũng khác nhau. Tín đồ của các tôn giáo khác nhau cùng chung sống hòa bình trên một địa bàn, giữa họ có sự tôn trọng niềm tin của nhau và chưa từng xảy ra xung đột, chiến tranh tôn giáo. Thực tế cho thấy, không có một tôn giáo nào du nhập vào Việt Nam mà không mang dấu ấn, không chịu ảnh hưởng của bản sắc văn hóa Việt Nam.

Thứ ba: Tín đồ các tôn giáo Việt Nam phần lớn là nhân dân lao động, có lòng yêu nước, tinh thần dân tộc

Tín đồ các tôn giáo Việt Nam có thành phần rất đa dạng, chủ yếu là người lao động... Đa số tín đồ các tôn giáo đều có tinh thần yêu nước, chống giặc ngoại xâm, tôn trọng công lý, gắn bó với dân tộc, đi theo Đảng, theo cách mạng, hăng hái tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam. Trong các giai đoạn lịch sử, tín đồ các tôn giáo cùng với các tầng lớp nhân dân làm nên những thắng lợi to lớn, vẻ vang của dân tộc và có ước vọng sống “tốt đời, đẹp đạo”.

Thứ tư: Hàng ngũ chức sắc các tôn giáo có vai trò, vị trí quan trọng trong giáo hội, có uy tín, ảnh hưởng với tín đồ

¹ Nguồn: Ban Tôn giáo Chính phủ, 12/2017.

Chức sắc tôn giáo là tín đồ có chức vụ, phẩm sắc trong tôn giáo, họ tự nguyện thực hiện thường xuyên nếp sống riêng theo giáo lý, giáo luật của tôn giáo mà mình tin theo. Về mặt tôn giáo, chức năng của họ là truyền bá, thực hành giáo lý, giáo luật, lễ nghi, quản lý tổ chức của tôn giáo, duy trì, củng cố, phát triển tôn giáo, chuyên chăm lo đến đời sống tâm linh của tín đồ.

Trong giai đoạn hiện nay, hàng ngũ chức sắc các tôn giáo ở Việt Nam luôn chịu sự tác động của tình hình chính trị - xã hội trong và ngoài nước, nhưng nhìn chung xu hướng tiến bộ trong hàng ngũ chức sắc ngày càng phát triển.

Thứ năm: Các tôn giáo ở Việt Nam đều có quan hệ với các tổ chức, cá nhân tôn giáo ở nước ngoài

Nhìn chung các tôn giáo ở nước ta, không chỉ các tôn giáo ngoại nhập, mà cả các tôn giáo nội sinh đều có quan hệ với các tổ chức, cá nhân tôn giáo ở nước ngoài hoặc các tổ chức tôn giáo quốc tế.

Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay, Nhà nước Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với gần 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới. Đây chính là điều kiện gián tiếp củng cố và phát sinh mối quan hệ giữa các tôn giáo Việt Nam với tôn giáo ở các nước trên thế giới. Vì vậy, việc giải quyết vấn đề tôn giáo ở Việt Nam phải đảm bảo kết hợp giữa mở rộng giao lưu hợp tác quốc tế với việc bảo đảm độc lập, chủ quyền, không để cho kẻ địch lợi dụng dân chủ, nhân quyền, tự do tôn giáo để chống phá, can thiệp vào công việc nội bộ của Nhà nước Việt Nam nhằm thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình” đối với nước ta.

2.2.2. Chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam đối với tín ngưỡng, tôn giáo hiện nay

Chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước Việt Nam bao gồm những nội dung cơ bản sau:

- Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, đang và sẽ tồn tại cùng dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta

Đảng ta khẳng định, tín ngưỡng, tôn giáo sẽ tồn tại lâu dài cùng dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Sự khẳng định đó mang tính khoa học và cách mạng, hoàn toàn khác với cách nhìn nhận chủ quan, tả khuynh khi cho rằng có thể bằng các biện pháp hành chính, hay khi trình độ dân trí cao, đời sống vật chất được bảo đảm là có thể làm cho tín ngưỡng, tôn giáo mất đi; hoặc duy tâm, hữu khuynh khi nhìn nhận tín ngưỡng, tôn giáo là hiện tượng bất biến, độc lập, thoát ly với mọi cơ sở kinh tế - xã hội, thể chế chính trị.

Vì vậy, thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tín ngưỡng, tôn giáo nào, quyền sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo bình thường theo đúng pháp luật. Các tôn giáo hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, bình đẳng trước pháp luật.



- Đảng, Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách đại đoàn kết dân tộc.

Đoàn kết đồng bào theo các tôn giáo khác nhau; đoàn kết đồng bào theo tôn giáo và đồng bào không theo tôn giáo. Nhà nước xã hội chủ nghĩa, một mặt, nghiêm cấm mọi hành vi chia rẽ, phân biệt đối xử với công dân vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo; mặt khác, thông qua quá trình vận động quần chúng nhân dân tham gia lao động sản xuất, hoạt động xã hội thực tiễn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, nâng cao trình độ kiến thức... để tăng cường sự đoàn kết vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, để cùng nhau xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Mọi công dân không phân biệt tín ngưỡng, tôn giáo, đều có quyền và nghĩa vụ xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

Giữ gìn và phát huy những giá trị tích cực của truyền thống thờ cúng tổ tiên, tôn vinh những người có công với Tổ quốc và nhân dân. Đồng thời, nghiêm cấm lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để hoạt động mê tín dị đoan, hoạt động trái pháp luật và chính sách của Nhà nước, kích động chia rẽ nhân dân, chia rẽ các dân tộc, gây rối, xâm phạm an ninh quốc gia.

- Nội dung cốt lõi của công tác tôn giáo là công tác vận động quần chúng.

Công tác vận động quần chúng các tôn giáo nhằm động viên đồng bào nêu cao tinh thần yêu nước, ý thức bảo vệ độc lập và thống nhất đất nước; thông qua việc thực hiện tốt các chính sách kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, bảo đảm lợi ích vật chất và tinh thần của nhân dân nói chung, trong đó có đồng bào tôn giáo.

Đẩy mạnh phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa vùng đồng bào theo các tôn giáo, nhằm nâng cao trình độ, đời sống mọi mặt cho đồng bào, làm cho quần chúng nhân dân nhận thức đầy đủ, đúng đắn đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, tích cực, nghiêm chỉnh thực hiện đường lối, chính sách, pháp luật, trong đó có chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

- Công tác tôn giáo là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị. Công tác tôn giáo có liên quan đến nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, các cấp, các ngành, các địa bàn, liên quan đến chính sách đối nội và đối ngoại của Đảng, Nhà nước. Công tác tôn giáo không chỉ liên quan đến quần chúng tín đồ, chức sắc các tôn giáo, mà còn gắn liền với công tác đấu tranh với âm mưu, hoạt động lợi dụng tôn giáo gây phương hại đến lợi ích Tổ quốc, dân tộc. Làm tốt công tác tôn giáo là trách nhiệm của toàn bộ hệ thống chính trị, bao gồm hệ thống tổ chức đảng, chính quyền, mặt trận Tổ quốc, đoàn thể chính trị do Đảng lãnh đạo. Cần củng cố và kiện toàn tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ chuyên trách làm công tác tôn giáo các cấp. Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các tôn giáo và đấu tranh với hoạt động lợi dụng tôn giáo gây phương hại đến lợi ích Tổ quốc và dân tộc.


121

- *Vấn đề theo đạo và truyền đạo.* Mọi tín đồ đều có quyền tự do hành đạo tại gia đình và cơ sở thờ tự hợp pháp theo quy định của pháp luật. Các tổ chức tôn giáo được Nhà nước thừa nhận được hoạt động theo pháp luật và được pháp luật bảo hộ. Việc theo đạo, truyền đạo cũng như mọi hoạt động tôn giáo khác đều phải tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; không được lợi dụng tôn giáo để tuyên truyền tà đạo, hoạt động mê tín dị đoan, không được ép buộc người dân theo đạo. Nghiêm cấm các tổ chức truyền đạo, người truyền đạo và các cách thức truyền đạo trái phép, vi phạm các quy định của Hiến pháp và pháp luật.

3. Quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam

3.1. Đặc điểm quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam

Quan hệ dân tộc và tôn giáo là sự liên kết, tác động qua lại, chi phối lẫn nhau giữa dân tộc với tôn giáo trong nội bộ một quốc gia, hoặc giữa các quốc gia với nhau trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Việc giải quyết mối quan hệ này như thế nào có ảnh hưởng lớn đến sự ổn định chính trị và phát triển bền vững của mỗi quốc gia, nhất là các quốc gia đa dân tộc và đa tôn giáo.

Quan hệ dân tộc và tôn giáo được biểu hiện dưới nhiều cấp độ, hình thức và phạm vi khác nhau. Ở nước ta hiện nay, mối quan hệ này có những đặc điểm mang tính đặc thù cơ bản sau:

- Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, đa tôn giáo; quan hệ dân tộc và tôn giáo được thiết lập và củng cố trên cơ sở cộng đồng quốc gia – dân tộc thống nhất

Trong lịch sử cũng như hiện tại, các tôn giáo ở Việt Nam có truyền thống gắn bó chặt chẽ với dân tộc, đồng hành cùng dân tộc, gắn đạo với đời. Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tín ngưỡng và tôn giáo nhìn chung đều đoàn kết ý thức rõ về cội nguồn, về một quốc gia – dân tộc thống nhất cùng chung sức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trong thời gian gần đây ở nhiều nước, nhiều nơi trên thế giới nổi lên xu hướng xung đột dân tộc, tôn giáo gây mất ổn định chính trị - xã hội, thậm chí chiến tranh nội chiến bùng phát. (Ví dụ ở Ixraen, Palétxtin và một số quốc gia Đông Âu...). Trong bối cảnh đó, ở Việt Nam - ngoại trừ giai đoạn thực dân Pháp và đế quốc Mỹ lợi dụng tôn giáo như một phương tiện để áp bức dân tộc, xâm lược nước ta, - thì trong lịch sử phát triển của dân tộc, nhất là từ khi đất nước giành được độc lập dân tộc, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, quan hệ dân tộc và tôn giáo luôn được coi trọng và nhìn chung được giải quyết khá tốt, không dẫn đến những xung đột lớn trong nội bộ quốc gia. Mặc dù vậy, trong triển khai hoạt động thực tiễn, do nhận thức hoặc do thực hiện chưa đúng các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về dân tộc và tín ngưỡng, tôn giáo, nên có nơi có lúc quan hệ này vẫn nảy sinh những mâu thuẫn cần phải nhận diện rõ và đánh giá một cách khách quan, khoa học để tiếp tục tăng cường

giải quyết tốt mối quan hệ dân tộc và tôn giáo nhằm một mặt, phát huy những giá trị tốt đẹp của các dân tộc và những giá trị đạo đức, văn hóa của các tôn giáo, tín ngưỡng, góp phần làm phong phú thêm nền văn hóa Việt Nam, mặt khác, đảm bảo sự ổn định chính trị quốc gia.

- Quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam chịu sự chi phối mạnh mẽ bởi tín ngưỡng truyền thống

Ở Việt Nam, tín ngưỡng truyền thống biểu hiện ở nhiều cấp độ, trên phạm vi cả nước, diễn ra trong mọi gia đình, dòng họ không phân biệt dân tộc, tôn giáo. Trong đó, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, thờ anh hùng dân tộc, những người có công với dân, với nước có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong đời sống tâm linh người Việt.

Ở cấp độ gia đình, thờ cúng tổ tiên là hoạt động phổ biến, thậm chí trở thành truyền thống, nét đẹp văn hóa của mỗi gia đình, dòng họ; đồng thời là sợi dây kết dính các thành viên trong dòng họ, dòng tộc, kể cả họ có thể sinh sống ở mọi miền của đất nước.

Ở cấp độ Làng xã. Hầu hết các làng xã của người Việt đều thờ cúng Thành hoàng làng, Thần Làng rất đa dạng. Đa phần đó là các vị có công gây dựng làng xã, đem lại một nghề cho dân làng, hoặc là người có công với nước được sinh ra tại làng xã đó v.v... Chính hoạt động tín ngưỡng này trở thành sợi dây gắn kết chặt chẽ các thành viên trong gia đình với làng xã, gắn kết các làng xã với nhau và với triều đình trung ương - đại diện cho cộng đồng quốc gia dân tộc thống nhất.

Ở cấp độ quốc gia, đỉnh cao của sự hội tụ đoàn kết thống nhất cộng đồng dân tộc của người Việt Nam được biểu hiện dưới dạng tín ngưỡng, tôn giáo. Đó là người Việt Nam dù sinh sống ở bất cứ nơi đâu trên mọi miền của Tổ quốc hay định cư ở nước ngoài, dù có khác nhau về ngôn ngữ, về tín ngưỡng, tôn giáo, thế hệ... thì đều hướng về cội nguồn dân tộc chung – nơi các Vua Hùng đã có công dựng nước – thực hiện các nghi lễ tế tự, thờ cúng thể hiện lòng tôn kính, niềm tự hào dân tộc về con Lạc cháu Hồng, về nghĩa “đồng bào” đoàn kết gắn bó chặt chẽ trong một cộng đồng quốc gia - dân tộc thống nhất.

Như vậy, chính tín ngưỡng truyền thống đã làm nên nét đặc thù trong quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam, thậm chí, nó còn chi phối mạnh mẽ làm biến đổi các nền văn hóa, hay các tôn giáo bên ngoài khi du nhập vào Việt Nam. Việt Nam là nơi hội tụ của nhiều nền văn hóa trên thế giới và phần lớn các tôn giáo đều là tôn giáo ngoại sinh. Các nền văn hóa hay các tôn giáo từ bên ngoài du nhập vào muốn “cắm rễ” vào dân tộc và phát triển được trên lãnh thổ Việt Nam đều phải biến đổi ít nhiều để phù hợp với truyền thống dân tộc, với nền tảng văn hóa bản địa, trong đó có sự chi phối của tín ngưỡng truyền thống, nhất là tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Sự biến đổi của Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo, Công giáo khi vào Việt Nam là những ví dụ điển hình.



- Các hiện tượng tôn giáo mới có xu hướng phát triển mạnh tác động đến đời sống cộng đồng và khối đại đoàn kết toàn dân tộc

Từ khi đất nước thực hiện đường lối đổi mới toàn diện, kinh tế thị trường, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng thì đời sống tín ngưỡng, tôn giáo của người Việt Nam phát triển, trong đó xuất hiện một số hiện tượng tôn giáo mới như Long hoa Di Lặc, Tin Lành Vàng Chứ, Thanh Hải vô thượng sư, Tiên rồng...; các tổ chức đội lốt tôn giáo như Tin Lành Đền Ga, Hà Môn ở Tây Nguyên. Tính chất mê tín của các hiện tượng tôn giáo mới khá rõ. Thậm chí, một số nhóm lợi dụng niềm tin tôn giáo để truyền những nội dung gây hoang mang trong quần chúng, hay thực hành những nghi lễ phản văn hóa, truyền đạo trái phép, phát tán các tài liệu có nội dung xuyên tạc đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, làm phương hại đến mối quan hệ dân tộc và tôn giáo, làm ảnh hưởng đến khối đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo; gây ra nhiều vấn đề phức tạp và tác động tiêu cực đến tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở nhiều vùng dân tộc. Do vậy, các hiện tượng tôn giáo mới phát triển mạnh hiện nay cần phải được quản lý tốt nhằm đảm bảo sự ổn định chính trị quốc gia và đảm bảo giải quyết tốt mối quan hệ dân tộc và tôn giáo ở nước ta.

3.2. Định hướng giải quyết mối quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam hiện nay

Để giải quyết tốt mối quan hệ dân tộc và tôn giáo, Đảng Cộng sản Việt Nam chỉ rõ: "... Nghiêm trị những âm mưu, hành động chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc... Đồng thời chủ động phòng ngừa, kiên quyết đấu tranh với những hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc hoặc những hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trái quy định của pháp luật"¹.

Trên cơ sở nhận diện rõ các đặc điểm của quan hệ dân tộc và tôn giáo ở nước ta hiện nay, quá trình giải quyết mối quan hệ này cần quán triệt một số quan điểm sau:

- Tăng cường mối quan hệ tốt đẹp giữa dân tộc và tôn giáo, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết tôn giáo là vấn đề chiến lược, cơ bản, lâu dài và cấp bách của cách mạng Việt Nam

Trong lịch sử phát triển, từ khi nước nhà độc lập, Đảng ta luôn khẳng định: xây dựng, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết tôn giáo là vấn đề chiến lược, cơ bản, lâu dài và cấp bách của cách mạng Việt Nam; phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc, đồng thời "phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp và nguồn lực của tôn giáo cho quá trình phát triển đất nước"². Hiện nay, sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.165.

² Chỉ thị 18-CT/TW của Bộ Chính trị, ngày 10/01/2018 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 25-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa IX về công tác tôn giáo trong tình hình mới.

càng cần có một sự đoàn kết rộng rãi của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, đoàn kết tôn giáo và tăng cường mối quan hệ tốt đẹp giữa dân tộc và tôn giáo... để tạo động lực to lớn thúc đẩy công cuộc kiến tạo đất nước phồn vinh, phát triển bền vững và bảo vệ nền độc lập, chủ quyền của quốc gia. Với yêu cầu đó, xã hội xã hội chủ nghĩa ở nước ta phải luôn là môi trường, điều kiện thuận lợi nhất cho tất cả các dân tộc, các tôn giáo được tự do phát triển theo đúng qui định của pháp luật, phát huy mọi nguồn lực đóng góp ngày càng nhiều cho sự nghiệp đổi mới xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Thực tiễn này cũng đặt ra yêu cầu: ở mỗi giai đoạn lịch sử, việc giải quyết mối quan hệ dân tộc và tôn giáo cần có cách tiếp cận và lựa chọn ưu tiên giải quyết phù hợp với bối cảnh, tình hình của giai đoạn đó; đồng thời phải luôn nhận diện đầy đủ và giải quyết một cách hiệu quả những vấn đề mới nảy sinh trong mối quan hệ dân tộc và tôn giáo.

- Giải quyết mối quan hệ dân tộc và tôn giáo phải đặt trong mối quan hệ với cộng đồng quốc gia – dân tộc thống nhất theo định hướng xã hội chủ nghĩa

Tôn giáo và dân tộc là hai vấn đề rất nhạy cảm. Những vấn đề liên quan đến dân tộc, tôn giáo nếu không được giải quyết một cách thỏa đáng sẽ dẫn tới nguy cơ gây mất ổn định chính trị, xã hội, dễ tạo cơ cho các thế lực chính trị bên ngoài can thiệp vào công việc nội bộ của đất nước. Vì vậy, để giải quyết tốt mối quan hệ dân tộc và tôn giáo cần phải tuân thủ nguyên tắc: giải quyết vấn đề tôn giáo trên cơ sở vấn đề dân tộc, tuyệt đối không được lợi dụng vấn đề tôn giáo đòi ly khai dân tộc, hay chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc làm tổn hại đến lợi ích quốc gia – dân tộc, mà phải đảm bảo giữ vững độc lập chủ quyền, thống nhất đất nước. “Tập hợp đồng bào theo tín ngưỡng, tôn giáo và đồng bào không theo tín ngưỡng, tôn giáo xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”¹. Thực hiện quan điểm có tính nguyên tắc này nhằm đảm bảo sự ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội ở mỗi địa bàn, nhất là ở vùng dân tộc thiểu số, vùng có đạo, cũng như đảm bảo sự thống nhất toàn vẹn lãnh thổ trong một cộng đồng quốc gia - dân tộc thống nhất theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Giải quyết mối quan hệ dân tộc và tôn giáo phải bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân, quyền của các dân tộc thiểu số, đồng thời kiên quyết đấu tranh chống lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo vào mục đích chính trị.

Trong các mối quan hệ xã hội thì quan hệ dân tộc, tôn giáo và nhân quyền là những quan hệ hết sức nhạy cảm, giữa chúng có sự tác động tương hỗ, thống nhất với nhau, đồng thời qui định lẫn nhau. Do vậy, việc giải quyết tốt mối quan hệ này là nhằm đảm bảo cho con người những quyền cơ bản về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã

¹ Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam, *Luật Tín ngưỡng, tôn giáo*, Luật số: 02/2016/QH14, ngày 18 tháng 11 năm 2016.

hội và tín ngưỡng, tôn giáo. Song quyền phải gắn liền với pháp luật, do vậy đảm bảo quyền của các dân tộc, quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng cũng chính là đảm bảo thực hiện những nội dung cốt yếu của quyền con người trong khuôn khổ của pháp luật.

Tăng cường củng cố an ninh quốc phòng, làm tốt công tác vận động quần chúng, đẩy mạnh tuyên truyền và thực hiện các chương trình phòng chống tội phạm, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Xây dựng quy chế phối hợp giữa lực lượng công an, quân đội với các đoàn thể trong công tác dân tộc, tôn giáo để nắm bắt chắc tình hình, quản lý chặt đối tượng, sẵn sàng các phương án chủ động đấu tranh ngăn chặn các hoạt động phá hoại của các thế lực thù địch. Tranh thủ, vận động chức sắc, chức việc, nhà tu hành và tín đồ các tôn giáo xây dựng cuộc sống “tốt đời, đẹp đạo”.

Chủ động vạch trần những âm mưu thâm độc của các thế lực thù địch trong việc lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo, hoặc kết hợp vấn đề dân tộc với vấn đề tôn giáo nhằm “tôn giáo hóa dân tộc” của chúng. Kiên quyết đấu tranh, xử lý các tổ chức, các đối tượng có các hoạt động vi phạm pháp luật truyền đạo trái phép, hoặc lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo và nhân quyền để kích động quần chúng, chia rẽ tình đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo.

Tóm lại, nhận diện rõ những đặc điểm của quan hệ dân tộc và tôn giáo ở nước ta hiện nay để một mặt tiếp tục phát huy hiệu quả và tăng cường mối quan hệ tốt đẹp giữa dân tộc và tôn giáo tạo sự đồng thuận, đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo nhằm xây dựng một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Mặt khác, chủ động phòng ngừa, ngăn chặn mọi tác động tiêu cực và kiên quyết đấu tranh chống mọi hành động lợi dụng quan hệ dân tộc và tôn giáo gây mất trật tự an toàn xã hội, gây mất ổn định chính trị và phá hoại sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về dân tộc và giải quyết vấn đề dân tộc trong cách mạng xã hội chủ nghĩa?
2. Trình bày những quan điểm, tư tưởng, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước Việt Nam về dân tộc và giải quyết vấn đề dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa?
3. Phân tích, làm rõ quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về tôn giáo và giải quyết vấn đề tôn giáo trong cách mạng xã hội chủ nghĩa?
4. Trình bày những quan điểm, tư tưởng, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước Việt Nam về tôn giáo và giải quyết vấn đề tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa?

5. Phân tích mối quan hệ giữa dân tộc với tôn giáo ở Việt Nam và ảnh hưởng của mối quan hệ đó đến sự ổn định chính trị - xã hội của đất nước, đến độc lập, chủ quyền của Tổ quốc? Trách nhiệm cá nhân?

D. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), *Nghị quyết số 24 - NQ/TU, ngày 12/3/2003 của BCH TƯ (khóa IX) Về công tác dân tộc*, Nxb. CTQG, Hà Nội.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), *Nghị quyết số 25 - NQ/TU, ngày 12/3/2003 của BCH TƯ (khóa IX) Về công tác tôn giáo*, Nxb. CTQG, Hà Nội.

5. Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng (2018), *Vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

6. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (khóa XIV), *Luật tín ngưỡng, tôn giáo*, Luật số 02/2016/QH14, ngày 18/11/2016.

7. Dương Xuân Ngọc (2017), *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học*, dùng cho hệ đào tạo Cao cấp lý luận chính trị, Nxb CAND.



Chương 7

VẤN ĐỀ GIA ĐÌNH TRONG THỜI KỶ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

A. MỤC TIÊU

1. *Về kiến thức:* Sinh viên nắm được những quan điểm cơ bản, của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam về gia đình, xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng gia đình ở Việt Nam hiện nay.

2. *Về kỹ năng:* Sinh viên có kỹ năng, phương pháp khoa học trong nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến vấn đề gia đình và xây dựng gia đình, từ đó có nhận thức đúng đắn về vấn đề này.

3. *Về tư tưởng:* Sinh viên có thái độ và hành vi đúng đắn trong nhận thức và có trách nhiệm xây dựng gia đình, xây dựng mối quan hệ giữa cá nhân, gia đình và xã hội.

B. NỘI DUNG

1. Khái niệm, vị trí và chức năng của gia đình

1.1. Khái niệm gia đình

Gia đình là một cộng đồng người đặc biệt, có vai trò quyết định đến sự tồn tại và phát triển của xã hội. C.Mác và Ph.Ăngghen, khi đề cập đến gia đình đã cho rằng: “Quan hệ thứ ba tham dự ngay từ đầu vào quá trình phát triển lịch sử: hàng ngày tái tạo ra đời sống của bản thân mình, con người bắt đầu tạo ra những người khác, sinh sôi, nảy nở - đó là quan hệ giữa chồng và vợ, cha mẹ và con cái, đó là *gia đình*”¹. Cơ sở hình thành gia đình là hai mối quan hệ cơ bản, quan hệ hôn nhân (vợ và chồng) và quan hệ huyết thống (cha mẹ và con cái...). Những mối quan hệ này tồn tại trong sự gắn bó, liên kết, ràng buộc và phụ thuộc lẫn nhau, bởi nghĩa vụ, quyền lợi và trách nhiệm của mỗi người, được quy định bằng pháp lý hoặc đạo lý.

Quan hệ hôn nhân là cơ sở, nền tảng hình thành nên các mối quan hệ khác trong gia đình, là cơ sở pháp lý cho sự tồn tại của mỗi gia đình. Quan hệ huyết thống là quan hệ giữa những người cùng một dòng máu, nảy sinh từ quan hệ hôn nhân. Đây là mối quan hệ tự nhiên, là yếu tố mạnh mẽ nhất gắn kết các thành viên trong gia đình với nhau.

Trong gia đình, ngoài hai mối quan hệ cơ bản là quan hệ giữa vợ và chồng, quan hệ giữa cha mẹ với con cái, còn có các mối quan hệ khác, quan hệ giữa ông bà với cháu chắt, giữa anh chị em với nhau, giữa cô, dì, chú bác với cháu v.v..² Ngày nay, ở

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG, H.1995, tập 3, tr.41.

² Quốc hội, *Luật Hôn nhân và Gia đình*, 2014.

Việt Nam cũng như trên thế giới còn thừa nhận quan hệ cha mẹ nuôi (người đỡ đầu) với con nuôi (được công nhận bằng thủ tục pháp lý) trong quan hệ gia đình. Dù hình thành từ hình thức nào, trong gia đình tất yếu nảy sinh quan hệ nuôi dưỡng, đó là sự quan tâm chăm sóc nuôi dưỡng giữa các thành viên trong gia đình cả về vật chất và tinh thần. Nó vừa là trách nhiệm, nghĩa vụ, vừa là một quyền lợi thiêng liêng giữa các thành viên trong gia đình. Trong xã hội hiện đại, hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc của gia đình được xã hội quan tâm chia sẻ, song không thể thay thế hoàn toàn sự chăm sóc, nuôi dưỡng của gia đình.

Các quan hệ này có mối liên hệ chặt chẽ với nhau và biến đổi, phát triển phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế và thể chế chính trị-xã hội

Như vậy, gia đình là một hình thức cộng đồng xã hội đặc biệt, được hình thành, duy trì và củng cố chủ yếu dựa trên cơ sở hôn nhân, quan hệ huyết thống và quan hệ nuôi dưỡng, cùng với những quy định về quyền và nghĩa vụ của các thành viên trong gia đình.

1.2. Vị trí của gia đình trong xã hội

Gia đình là tế bào của xã hội

Gia đình có vai trò quyết định đối với sự tồn tại, vận động và phát triển của xã hội. Ph.Ăngghen đã chỉ rõ: “Theo quan điểm duy vật thì nhân tố quyết định trong lịch sử, quy cho đến cùng, là sản xuất và tái sản xuất ra đời sống trực tiếp. Nhưng bản thân sự sản xuất đó lại có hai loại. Một mặt là sản xuất ra tư liệu sinh hoạt: thực phẩm, quần áo, nhà ở và những công cụ cần thiết để sản xuất ra những thứ đó; mặt khác là sự sản xuất ra bản thân con người, là sự truyền nòi giống. Những trật tự xã hội, trong đó những con người của một thời đại lịch sử nhất định và của một nước nhất định đang sống, là do hai loại sản xuất quyết định: một mặt là do trình độ phát triển của lao động và mặt khác là do trình độ phát triển của gia đình”¹.

Với việc sản xuất ra tư liệu tiêu dùng, tư liệu sản xuất, tái sản xuất ra con người, gia đình như một tế bào tự nhiên, là một đơn vị cơ sở để tạo nên cơ thể - xã hội. Không có gia đình để tái tạo ra con người thì xã hội không thể tồn tại và phát triển được. Vì vậy, muốn có một xã hội phát triển lành mạnh thì phải quan tâm xây dựng tế bào gia đình tốt, như chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “... nhiều gia đình cộng lại mới thành xã hội, xã hội tốt thì gia đình càng tốt, gia đình tốt thì xã hội mới tốt. Hạt nhân của xã hội chính là gia đình”².

Tuy nhiên, mức độ tác động của gia đình đối với xã hội lại phụ thuộc vào bản chất của từng chế độ xã hội, vào đường lối, chính sách của giai cấp cầm quyền, và phụ

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb. CTQG, H.1995, tập 21, tr.44.

² Hồ Chí Minh, Toàn tập, Nxb. CTQG, H.2011, tập 9, tr.531.

thuộc vào chính bản thân mô hình, kết cấu, đặc điểm của mỗi hình thức gia đình trong lịch sử. Vì vậy, trong mỗi giai đoạn của lịch sử, tác động của gia đình đối với xã hội không hoàn toàn giống nhau. Trong các xã hội dựa trên cơ sở của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, sự bất bình đẳng trong quan hệ xã hội và quan hệ gia đình đã hạn chế rất lớn đến sự tác động của gia đình đối với xã hội. Chỉ khi con người được yên ấm, hòa thuận trong gia đình, thì mới có thể yên tâm lao động, sáng tạo và đóng góp sức mình cho xã hội và ngược lại. Chính vì vậy, quan tâm xây dựng quan hệ xã hội, quan hệ gia đình bình đẳng, hạnh phúc là vấn đề hết sức quan trọng trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Gia đình là tổ ấm, mang lại các giá trị hạnh phúc, sự hài hòa trong đời sống cá nhân của mỗi thành viên

Từ khi còn nằm trong bụng mẹ, đến lúc lọt lòng và suốt cả cuộc đời, mỗi cá nhân đều gắn bó chặt chẽ với gia đình. Gia đình là môi trường tốt nhất để mỗi cá nhân được yêu thương, nuôi dưỡng, chăm sóc, trưởng thành, phát triển. Sự yên ổn, hạnh phúc của mỗi gia đình là tiền đề, điều kiện quan trọng cho sự hình thành, phát triển nhân cách, thể lực, trí lực để trở thành công dân tốt cho xã hội. Chỉ trong môi trường yên ấm của gia đình, cá nhân mới cảm thấy bình yên, hạnh phúc, có động lực để phấn đấu trở thành con người xã hội tốt.

Gia đình là cầu nối giữa cá nhân với xã hội

Gia đình là cộng đồng xã hội đầu tiên mà mỗi cá nhân sinh sống, có ảnh hưởng rất lớn đến sự hình thành và phát triển nhân cách của từng người. Chỉ trong gia đình, mới thể hiện được quan hệ tình cảm thiêng liêng, sâu đậm giữa vợ và chồng, cha mẹ và con cái, anh chị em với nhau mà không cộng đồng nào có được và có thể thay thế.

Tuy nhiên, mỗi cá nhân lại không thể chỉ sống trong quan hệ tình cảm gia đình, mà còn có nhu cầu quan hệ xã hội, quan hệ với những người khác, ngoài các thành viên trong gia đình. Mỗi cá nhân không chỉ là thành viên của gia đình mà còn là thành viên của xã hội. Quan hệ giữa các thành viên trong gia đình đồng thời cũng là quan hệ giữa các thành viên của xã hội. Không có cá nhân bên ngoài gia đình, cũng không thể có cá nhân bên ngoài xã hội. Gia đình là cộng đồng xã hội đầu tiên đáp ứng nhu cầu quan hệ xã hội của mỗi cá nhân. Gia đình cũng chính là môi trường đầu tiên mà mỗi cá nhân học được và thực hiện quan hệ xã hội.

Ngược lại, gia đình cũng là một trong những cộng đồng dễ xã hội tác động đến cá nhân. Nhiều thông tin, hiện tượng của xã hội thông qua lăng kính gia đình mà tác động tích cực hoặc tiêu cực đến sự phát triển của mỗi cá nhân về tư tưởng, đạo đức, lối sống, nhân cách v.v.. Xã hội nhận thức đầy đủ và toàn diện hơn về mỗi cá nhân khi xem xét họ trong các quan hệ xã hội và quan hệ với gia đình. Có những vấn đề quản lý xã hội phải thông qua hoạt động của gia đình để tác động đến cá nhân. Nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi cá nhân được thực hiện với sự hợp tác của các thành viên trong gia đình. Chính vì vậy, ở bất cứ xã hội nào, giai cấp cầm quyền muốn quản lý xã hội theo

yêu cầu của mình, cũng đều coi trọng việc xây dựng và củng cố gia đình. Vậy nên, đặc điểm của gia đình ở mỗi chế độ xã hội có khác nhau. Trong xã hội phong kiến, để củng cố, duy trì chế độ bóc lột, với quan hệ gia trưởng, độc đoán, chuyên quyền đã có những quy định rất khắt khe đối với phụ nữ, đòi hỏi người phụ nữ phải tuyệt đối trung thành với người chồng, người cha - những người đàn ông trong gia đình. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, để xây dựng một xã hội thật sự bình đẳng, con người được giải phóng, giai cấp công nhân chủ trương bảo vệ chế độ hôn nhân một vợ một chồng, thực hiện sự bình đẳng trong gia đình, giải phóng phụ nữ. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Nếu không giải phóng phụ nữ là xây dựng chủ nghĩa xã hội chỉ một nửa”¹. Vì vậy, quan hệ gia đình trong chủ nghĩa xã hội có đặc điểm khác về chất so với các chế độ xã hội trước đó.

1.3. Chức năng cơ bản của gia đình

Chức năng tái sản xuất ra con người

Đây là chức năng đặc thù của gia đình, không một cộng đồng nào có thể thay thế. Chức năng này không chỉ đáp ứng nhu cầu tâm, sinh lý tự nhiên của con người, đáp ứng nhu cầu duy trì nòi giống của gia đình, dòng họ mà còn đáp ứng nhu cầu về sức lao động và duy trì sự trường tồn của xã hội.

Việc thực hiện chức năng tái sản xuất ra con người diễn ra trong từng gia đình, nhưng không chỉ là việc riêng của gia đình mà là vấn đề xã hội. Bởi vì, thực hiện chức năng này quyết định đến mật độ dân cư và nguồn lực lao động của một quốc gia và quốc tế, một yếu tố cấu thành của tồn tại xã hội. Thực hiện chức năng này liên quan chặt chẽ đến sự phát triển mọi mặt của đời sống xã hội. Vì vậy, tùy theo từng nơi, phụ thuộc vào nhu cầu của xã hội, chức năng này được thực hiện theo xu hướng hạn chế hay khuyến khích. Trình độ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ảnh hưởng đến chất lượng nguồn lực lao động mà gia đình cung cấp.

Chức năng nuôi dưỡng, giáo dục

Bên cạnh chức năng tái sản xuất ra con người, gia đình còn có trách nhiệm nuôi dưỡng, dạy dỗ con cái trở thành người có ích cho gia đình, cộng đồng và xã hội. Chức năng này thể hiện tình cảm thiêng liêng, trách nhiệm của cha mẹ với con cái, đồng thời thể hiện trách nhiệm của gia đình với xã hội. Thực hiện chức năng này, gia đình có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự hình thành nhân cách, đạo đức, lối sống của mỗi người. Bởi vì, ngay khi sinh ra, trước tiên mỗi người đều chịu sự giáo dục trực tiếp của cha mẹ và người thân trong gia đình. Những hiểu biết đầu tiên, mà gia đình đem lại thường để lại dấu ấn sâu đậm và bền vững trong cuộc đời mỗi người. Vì vậy, gia đình là một môi trường văn hóa, giáo dục, trong môi trường này, mỗi thành viên đều là những chủ thể sáng tạo những giá trị văn hóa, chủ thể giáo dục đồng thời cũng là những người thụ

¹ Hồ Chí Minh, Toàn tập, Nxb. CTQG, H. 2011, tập9, tr.531.

hưởng giá trị văn hóa, và là khách thể chịu sự giáo dục của các thành viên khác trong gia đình.

Chức năng nuôi dưỡng, giáo dục có ảnh hưởng lâu dài và toàn diện đến cuộc đời của mỗi thành viên, từ lúc lọt lòng cho đến khi trưởng thành và tuổi già. Mỗi thành viên trong gia đình đều có vị trí, vai trò nhất định, vừa là chủ thể vừa là khách thể trong việc nuôi dưỡng, giáo dục của gia đình. Đây là chức năng hết sức quan trọng, mặc dù, trong xã hội có nhiều cộng đồng khác (nhà trường, các đoàn thể, chính quyền v.v..) cũng thực hiện chức năng này, nhưng không thể thay thế chức năng giáo dục của gia đình. Với chức năng này, gia đình góp phần to lớn vào việc đào tạo thế hệ trẻ, thế hệ tương lai của xã hội, cung cấp và nâng cao chất lượng nguồn lao động để duy trì sự trường tồn của xã hội, đồng thời mỗi cá nhân từng bước được xã hội hóa. Vì vậy, giáo dục của gia đình gắn liền với giáo dục của xã hội. Nếu giáo dục của gia đình không gắn với giáo dục của xã hội, mỗi cá nhân sẽ khó khăn khi hòa nhập với xã hội, và ngược lại, giáo dục của xã hội sẽ không đạt được hiệu quả cao khi không kết hợp với giáo dục của gia đình, không lấy giáo dục của gia đình là nền tảng. Do vậy, cần tránh khuynh hướng coi trọng giáo dục gia đình mà hạ thấp giáo dục của xã hội hoặc ngược lại. Bởi cả hai khuynh hướng hướng ấy, mỗi cá nhân đều không phát triển toàn diện.

Thực hiện tốt chức năng nuôi dưỡng, giáo dục, đòi hỏi mỗi người làm cha, làm mẹ phải có kiến thức cơ bản, tương đối toàn diện về mọi mặt, văn hóa, học vấn, đặc biệt là phương pháp giáo dục.

Chức năng kinh tế và tổ chức tiêu dùng

Cũng như các đơn vị kinh tế khác, gia đình tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất và tái sản sản xuất ra tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng. Tuy nhiên, đặc thù của gia đình mà các đơn vị kinh tế khác không có được, là ở chỗ, gia đình là đơn vị duy nhất tham gia vào quá trình sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động cho xã hội.

Gia đình không chỉ tham gia trực tiếp vào sản xuất và tái sản xuất ra của cải vật chất và sức lao động, mà còn là một đơn vị tiêu dùng trong xã hội. Gia đình thực hiện chức năng tổ chức tiêu dùng hàng hóa để duy trì đời sống của gia đình về lao động sản xuất cũng như các sinh hoạt trong gia đình. Đó là việc sử dụng hợp lý các khoản thu nhập của các thành viên trong gia đình vào việc đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần của mỗi thành viên cùng với việc sử dụng quỹ thời gian nhàn rỗi để tạo ra một môi trường văn hóa lành mạnh trong gia đình, nhằm nâng cao sức khỏe, đồng thời để duy trì sở thích, sắc thái riêng của mỗi người.

Cùng với sự phát triển của xã hội, ở các hình thức gia đình khác nhau và ngay cả ở một hình thức gia đình, nhưng tùy theo từng giai đoạn phát triển của xã hội, chức năng kinh tế của gia đình có sự khác nhau, về quy mô sản xuất, sở hữu tư liệu sản xuất và cách thức tổ chức sản xuất và phân phối. Vị trí, vai trò của kinh tế gia đình và mối quan hệ của kinh tế gia đình với các đơn vị kinh tế khác trong xã hội cũng không hoàn

toàn giống nhau.

Thực hiện chức năng này, gia đình đảm bảo nguồn sinh sống, đáp ứng nhu cầu vật chất, tinh thần của các thành viên trong gia đình. Hiệu quả hoạt động kinh tế của gia đình quyết định hiệu quả đời sống vật chất và tinh thần của mỗi thành viên gia đình. Đồng thời, gia đình đóng góp vào quá trình sản xuất và tái sản xuất ra của cải, sự giàu có của xã hội. Gia đình có thể phát huy một cách có hiệu quả mọi tiềm năng của mình về vốn, về sức lao động, tay nghề của người lao động, tăng nguồn của cải vật chất cho gia đình và xã hội. Thực hiện tốt chức năng này, không những tạo cho gia đình có cơ sở để tổ chức tốt đời sống, nuôi dạy con cái, mà còn đóng góp to lớn đối với sự phát triển của xã hội.

Chức năng thỏa mãn nhu cầu tâm sinh lý, duy trì tình cảm gia đình

Đây là chức năng thường xuyên của gia đình, bao gồm việc thỏa mãn nhu cầu tình cảm, văn hóa, tinh thần cho các thành viên, đảm bảo sự cân bằng tâm lý, bảo vệ chăm sóc sức khỏe người ốm, người già, trẻ em. Sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình vừa là nhu cầu tình cảm vừa là trách nhiệm, đạo lý, lương tâm của mỗi người. Do vậy, gia đình là chỗ dựa tình cảm cho mỗi cá nhân, là nơi nương tựa về mặt tinh thần chứ không chỉ là nơi nương tựa về vật chất của con người. Với việc duy trì tình cảm giữa các thành viên, gia đình có ý nghĩa quyết định đến sự ổn định và phát triển của xã hội. Khi quan hệ tình cảm gia đình rạn nứt, quan hệ tình cảm trong xã hội cũng có nguy cơ bị phá vỡ.

Ngoài những chức năng trên, gia đình còn có chức năng văn hóa, chức năng chính trị... Với chức năng văn hóa, gia đình là nơi lưu giữ truyền thống văn hóa của dân tộc cũng như tộc người. Những phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hóa của cộng đồng được thực hiện trong gia đình. Gia đình không chỉ là nơi lưu giữ mà còn là nơi sáng tạo và thụ hưởng những giá trị văn hóa của xã hội. Với chức năng chính trị, gia đình là một tổ chức chính trị của xã hội, là nơi tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật của nhà nước và quy chế (hương ước) của làng xã và hưởng lợi từ hệ thống pháp luật, chính sách và quy chế đó. Gia đình là cầu nối của mối quan hệ giữa nhà nước với công dân.

2. Cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

2.1. Cơ sở kinh tế - xã hội

Cơ sở kinh tế - xã hội để xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là sự phát triển của lực lượng sản xuất và tương ứng trình độ của lực lượng sản xuất là quan hệ sản xuất mới, xã hội chủ nghĩa. Cốt lõi của quan hệ sản xuất mới ấy là chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa đối với tư liệu sản xuất từng bước hình thành và cùng cố thay thế chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Nguồn gốc của sự áp bức bóc lột và bất bình đẳng trong xã hội và gia đình dần dần bị xóa bỏ, tạo cơ sở kinh tế cho việc xây dựng quan hệ bình đẳng trong gia đình và giải phóng phụ nữ trong xã hội.



V.I.Lênin đã viết: “Bước thứ hai và là bước chủ yếu là thủ tiêu chế độ tư hữu về ruộng đất, công xưởng và nhà máy. Chính như thế và chỉ có như thế mới mở được con đường giải phóng hoàn toàn và thật sự cho phụ nữ, mới thủ tiêu được “chế độ nô lệ gia đình” nhờ có việc thay thế nền kinh tế gia đình cá thể bằng nền kinh tế xã hội hóa quy mô lớn”¹.

Xóa bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất là xóa bỏ nguồn gốc gây nên tình trạng thống trị của người đàn ông trong gia đình, sự bất bình đẳng giữa nam và nữ, giữa vợ và chồng, sự nô dịch đối với phụ nữ. Bởi vì sự thống trị của người đàn ông trong gia đình là kết quả sự thống trị của họ về kinh tế, sự thống trị đó tự nó sẽ tiêu tan khi sự thống trị về kinh tế của đàn ông không còn. Xóa bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất đồng thời cũng là cơ sở để biến lao động tư nhân trong gia đình thành lao động xã hội trực tiếp, người phụ nữ dù tham gia lao động xã hội hay tham gia lao động gia đình thì lao động của họ đóng góp cho sự vận động và phát triển, tiến bộ của xã hội. Như Ph.Ăngghen đã nhấn mạnh: “Tư liệu sản xuất chuyển thành tài sản chung, thì gia đình cá thể sẽ không còn là đơn vị kinh tế của xã hội nữa. Nền kinh tế tư nhân biến thành một ngành lao động xã hội. Việc nuôi dạy con cái trở thành công việc của xã hội”². Do vậy, phụ nữ có địa vị bình đẳng với đàn ông trong xã hội. Xóa bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất cũng là cơ sở làm cho hôn nhân được thực hiện dựa trên cơ sở tình yêu chứ không phải vì lý do kinh tế, địa vị xã hội hay một sự tính toán nào khác.

2.2. Cơ sở chính trị - xã hội

Cơ sở chính trị để xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là việc thiết lập chính quyền nhà nước của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, nhà nước xã hội chủ nghĩa. Trong đó, lần đầu tiên trong lịch sử, nhân dân lao động được thực hiện quyền lực của mình không có sự phân biệt giữa nam và nữ. Nhà nước cũng chính là công cụ xóa bỏ những luật lệ cũ kỹ, lạc hậu, đè nặng lên vai người phụ nữ đồng thời thực hiện việc giải phóng phụ nữ và bảo vệ hạnh phúc gia đình. Như V.I.Lênin đã khẳng định: “Chính quyền xô viết là chính quyền đầu tiên và duy nhất trên thế giới đã hoàn toàn thủ tiêu tất cả pháp luật cũ kỹ, tư sản, đê tiện, những pháp luật đó đặt người phụ nữ vào tình trạng không bình đẳng với nam giới, đã dành đặc quyền cho nam giới... Chính quyền xô viết, một chính quyền của nhân dân lao động, chính quyền đầu tiên và duy nhất trên thế giới đã hủy bỏ tất cả những đặc quyền gắn liền với chế độ tư hữu, những đặc quyền của người đàn ông trong gia đình...”³.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa với tính cách là cơ sở của việc xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, thể hiện rõ nét nhất ở vai trò của hệ thống pháp luật, trong đó có Luật Hôn nhân và Gia đình cùng với hệ thống chính sách xã hội

¹ V.I.Lênin, Toàn tập, Nxb. Tiến bộ, Matxcova.1977, tập 42, tr.464,

² C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb. CTQG, H.1995, tập 21, tr.118.

³ V.I.Lênin, Toàn tập, Nxb. Tiến bộ, Matxcova. 1977, tập 40, tr.182.

đảm bảo lợi ích của công dân, các thành viên trong gia đình, đảm bảo sự bình đẳng giới, chính sách dân số, việc làm, y tế, bảo hiểm xã hội... Hệ thống pháp luật và chính sách xã hội đó vừa định hướng vừa thúc đẩy quá trình hình thành gia đình mới trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Chừng nào và ở đâu, hệ thống chính sách, pháp luật chưa hoàn thiện thì việc xây dựng gia đình và đảm bảo hạnh phúc gia đình còn hạn chế.

2.3. Cơ sở văn hóa

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, cùng với những biến đổi căn bản trong đời sống chính trị, kinh tế, thì đời sống văn hóa, tinh thần cũng không ngừng biến đổi. Những giá trị văn hóa được xây dựng trên nền tảng hệ tư tưởng chính trị của giai cấp công nhân từng bước hình thành và dần dần giữ vai trò chi phối nền tảng văn hóa, tinh thần của xã hội, đồng thời những yếu tố văn hóa, phong tục tập quán, lối sống lạc hậu do xã hội cũ để lại từng bước bị loại bỏ.

Sự phát triển hệ thống giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ góp phần nâng cao trình độ dân trí, kiến thức khoa học và công nghệ của xã hội, đồng thời cũng cung cấp cho các thành viên trong gia đình kiến thức, nhận thức mới, làm nền tảng cho sự hình thành những giá trị, chuẩn mực mới, điều chỉnh các mối quan hệ gia đình trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Thiếu đi cơ sở văn hóa, hoặc cơ sở văn hóa không đi liền với cơ sở kinh tế, chính trị, thì việc xây dựng gia đình sẽ lệch lạc, không đạt hiệu quả cao.

2.4. Chế độ hôn nhân tiến bộ

Hôn nhân tự nguyện

Hôn nhân tiến bộ là hôn nhân xuất phát từ tình yêu giữa nam và nữ. Tình yêu là khát vọng của con người trong mọi thời đại. Chừng nào, hôn nhân không được xây dựng trên cơ sở tình yêu thì chừng đó, trong hôn nhân, tình yêu, hạnh phúc gia đình sẽ bị hạn chế.

Hôn nhân xuất phát từ tình yêu tất yếu dẫn đến hôn nhân tự nguyện. Đây là bước phát triển tất yếu của tình yêu nam nữ, như Ph.Ăngghen nhấn mạnh: "...nếu nghĩa vụ của vợ và chồng là phải thương yêu nhau thì nghĩa vụ của những kẻ yêu nhau há chẳng phải là kết hôn với nhau và không được kết hôn với người khác"¹. Hôn nhân tự nguyện là đảm bảo cho nam nữ có quyền tự do trong việc lựa chọn người kết hôn, không chấp nhận sự áp đặt của cha mẹ. Tất nhiên, hôn nhân tự nguyện không bác bỏ việc cha mẹ quan tâm, hướng dẫn giúp đỡ con cái có nhận thức đúng, có trách nhiệm trong việc kết hôn.

Hôn nhân tiến bộ còn bao hàm cả quyền tự do ly hôn khi tình yêu giữa nam và nữ không còn nữa. Ph.Ăngghen viết: "Nếu chỉ riêng hôn nhân dựa trên cơ sở tình yêu mới

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb. CTQG, H. 1995, tập 21, tr.125.

hợp đạo đức thì cũng chỉ riêng hôn nhân trong đó tình yêu được duy trì, mới là hợp đạo đức mà thôi... và nếu tình yêu đã hoàn toàn phai nhạt hoặc bị một tình yêu say đắm mới át đi, thì ly hôn sẽ là điều hay cho cả đôi bên cũng như cho xã hội"¹. Tuy nhiên, hôn nhân tiến bộ không khuyến khích việc ly hôn, vì ly hôn để lại hậu quả nhất định cho xã hội, cho cả vợ, chồng và đặc biệt là con cái. Vì vậy, cần ngăn chặn những trường hợp nông nổi khi ly hôn, ngăn chặn hiện tượng lợi dụng quyền ly hôn và những lý do ích kỷ hoặc vì mục đích vụ lợi.

Hôn nhân một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng

Bản chất của tình yêu là không thể chia sẻ được, nên hôn nhân một vợ một chồng là kết quả tất yếu của hôn nhân xuất phát từ tình yêu. Thực hiện hôn nhân một vợ một chồng là điều kiện đảm bảo hạnh phúc gia đình, đồng thời cũng phù hợp với quy luật tự nhiên, phù hợp với tâm lý, tình cảm, đạo đức con người.

Hôn nhân một vợ một chồng đã xuất hiện từ sớm trong lịch sử xã hội loài người, khi có sự thắng lợi của chế độ tư hữu đối với chế độ công hữu nguyên thủy. Tuy nhiên, trong các xã hội trước, hôn nhân một vợ một chồng thực chất chỉ đối với người phụ nữ. "Chế độ một vợ một chồng sinh ra tự sự tập trung nhiều của cải vào tay một người, - vào tay người đàn ông, và từ nguyện vọng chuyển của cải ấy lại cho con cái của người đàn ông ấy, chứ không phải của người nào khác. Vì thế, cần phải có chế độ một vợ một chồng về phía người vợ, chứ không phải về phía người chồng"². Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, thực hiện chế độ hôn nhân một vợ một chồng là thực hiện sự giải phóng đối với phụ nữ, thực hiện sự bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau giữa vợ và chồng. Trong đó vợ và chồng đều có quyền lợi và nghĩa vụ ngang nhau về mọi vấn đề của cuộc sống gia đình. Vợ và chồng được tự do lựa chọn những vấn đề riêng, chính đáng như nghề nghiệp, công tác xã hội, học tập và một số nhu cầu khác v.v.. Đồng thời cũng có sự thống nhất trong việc giải quyết những vấn đề chung của gia đình như ăn, ở, nuôi dạy con cái... nhằm xây dựng gia đình hạnh phúc.

Quan hệ vợ chồng bình đẳng là cơ sở cho sự bình đẳng trong quan hệ giữa cha mẹ với con cái và quan hệ giữa anh chị em với nhau. Nếu như cha mẹ có nghĩa vụ yêu thương con cái, ngược lại, con cái cũng có nghĩa vụ biết ơn, kính trọng, nghe lời dạy bảo của cha mẹ. Tuy nhiên, quan hệ giữa cha mẹ và con cái, giữa anh chị em sẽ có những mâu thuẫn không thể tránh khỏi do sự chênh lệch tuổi tác, nhu cầu, sở thích riêng của mỗi người. Do vậy, giải quyết mâu thuẫn trong gia đình là vấn đề cần được mọi người quan tâm, chia sẻ.

Hôn nhân được đảm bảo về pháp lý

Quan hệ hôn nhân, gia đình thực chất không phải là vấn đề riêng tư của mỗi gia

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb. CTQG, H.1995, tập 21, tr.128.

² C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb. CTQG, H.1995, tập 21, tr.118.

đình mà là quan hệ xã hội. Tình yêu giữa nam và nữ là vấn đề riêng của mỗi người, xã hội không can thiệp, nhưng khi hai người đã thỏa thuận để đi đến kết hôn, tức là đã đưa quan hệ riêng bước vào quan hệ xã hội, thì phải có sự thừa nhận của xã hội, điều đó được biểu hiện bằng thủ tục pháp lý trong hôn nhân. Thực hiện thủ tục pháp lý trong hôn nhân, là thể hiện sự tôn trọng trong tình yêu, trách nhiệm giữa nam và nữ, trách nhiệm của cá nhân với gia đình và xã hội và ngược lại. Đây cũng là biện pháp ngăn chặn những cá nhân lợi dụng quyền tự do kết hôn, tự do ly hôn để thỏa mãn những nhu cầu không chính đáng, để bảo vệ hạnh phúc của cá nhân và gia đình. Thực hiện thủ tục pháp lý trong hôn nhân không ngăn cản quyền tự do kết hôn và tự do ly hôn chính đáng, mà ngược lại, là cơ sở để thực hiện những quyền đó một cách đầy đủ nhất.

3. Xây dựng gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, dưới tác động của nhiều yếu tố khách quan và chủ quan: phát triển của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức, xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về gia đình...- gia đình Việt Nam đã có sự biến đổi tương đối toàn diện, về quy mô, kết cấu, các chức năng cũng như quan hệ gia đình. Ngược lại, sự biến đổi của gia đình cũng tạo ra động lực mới thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

3.1. Sự biến đổi của gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

3.1.1. Biến đổi về quy mô, kết cấu của gia đình

Gia đình Việt Nam ngày nay có thể được coi là “gia đình quá độ” trong bước chuyển biến từ xã hội nông nghiệp cổ truyền sang xã hội công nghiệp hiện đại. Trong quá trình này, sự giải thể của cấu trúc gia đình truyền thống và sự hình thành hình thái mới là một tất yếu. Gia đình đơn hay còn gọi là gia đình hạt nhân đang trở nên rất phổ biến ở các đô thị và cả ở nông thôn - thay thế cho kiểu gia đình truyền thống từng giữ vai trò chủ đạo trước đây.

Quy mô gia đình ngày nay tồn tại xu hướng thu nhỏ hơn so với trước kia, số thành viên trong gia đình trở nên ít đi. Nếu như gia đình truyền thống xưa có thể tồn tại đến ba bốn thế hệ cùng chung sống dưới một mái nhà thì hiện nay, quy mô gia đình hiện đại đã ngày càng được thu nhỏ lại. Gia đình Việt Nam hiện đại chỉ có hai thế hệ cùng sống chung: cha mẹ - con cái, số con trong gia đình cũng không nhiều như trước, cá biệt còn có số ít gia đình đơn thân, nhưng phổ biến nhất vẫn là loại hình gia đình hạt nhân quy mô nhỏ.

Quy mô gia đình Việt Nam ngày càng thu nhỏ, đáp ứng những nhu cầu và điều kiện của thời đại mới đặt ra. Sự bình đẳng nam nữ được đề cao hơn, cuộc sống riêng tư của con người được tôn trọng hơn, tránh được những mâu thuẫn trong đời sống của gia đình truyền thống. Sự biến đổi của gia đình cho thấy chính nó đang làm chức năng tích

Bao

cực, thay đổi chính bản thân gia đình và cũng là thay đổi hệ thống xã hội, làm cho xã hội trở nên thích nghi và phù hợp hơn với tình hình mới, thời đại mới.

Tất nhiên, quá trình biến đổi đó cũng gây những phản chức năng như tạo ra sự ngăn cách không gian giữa các thành viên trong gia đình, tạo khó khăn, trở lực trong việc gìn giữ tình cảm cũng như các giá trị văn hóa truyền thống của gia đình. Xã hội ngày càng phát triển, mỗi người đều bị cuốn theo công việc của riêng mình với mục đích kiếm thêm thu nhập, thời gian dành cho gia đình cũng vì vậy mà ngày càng ít đi. Con người dường như rơi vào vòng xoáy của đồng tiền và vị thế xã hội mà vô tình đánh mất đi tình cảm gia đình. Các thành viên ít quan tâm lo lắng đến nhau và giao tiếp với nhau hơn, làm cho mối quan hệ gia đình trở nên rời rạc, lỏng lẻo...

3.1.2. Biến đổi trong thực hiện các chức năng của gia đình

- Chức năng tái sản xuất ra con người

Với những thành tựu của y học hiện đại, hiện nay việc sinh đẻ được các gia đình tiến hành một cách chủ động, tự giác khi xác định số lượng con cái và thời điểm sinh con. Hơn nữa, việc sinh con còn chịu sự điều chỉnh bởi chính sách xã hội của Nhà nước, tùy theo tình hình dân số và nhu cầu về sức lao động của xã hội. Ở nước ta, từ những năm 70 và 80 của thế kỷ XX, Nhà nước đã tuyên truyền, phổ biến và áp dụng rộng rãi các phương tiện và biện pháp kỹ thuật tránh thai và tiến hành kiểm soát dân số thông qua Cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch, khuyến khích mỗi cặp vợ chồng chỉ nên có từ 1 đến 2 con. Sang thập niên đầu thế kỷ XXI, dân số Việt Nam đang chuyển sang giai đoạn giá hóa. Để đảm bảo lợi ích của gia đình và sự phát triển bền vững của xã hội, thông điệp mới trong kế hoạch hóa gia đình là mỗi cặp vợ chồng nên sinh đủ hai con.

Nếu như trước kia, do ảnh hưởng của phong tục, tập quán và nhu cầu sản xuất nông nghiệp, trong gia đình Việt Nam truyền thống, nhu cầu về con cái thể hiện trên ba phương diện: phải có con, càng đông con càng tốt và nhất thiết phải có con trai nối dõi thì ngày nay, nhu cầu ấy đã có những thay đổi căn bản: thể hiện ở việc giảm mức sinh của phụ nữ, giảm số con mong muốn và giảm nhu cầu nhất thiết phải có con trai của các cặp vợ chồng. Trong gia đình hiện đại, sự bền vững của hôn nhân phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố tâm lý, tình cảm, kinh tế, chứ không phải chỉ là các yếu tố có con hay không có con, có con trai hay không có con trai như gia đình truyền thống.

- Chức năng kinh tế và tổ chức tiêu dùng

Xét một cách khái quát, cho đến nay kinh tế gia đình đã có hai bước chuyển mang tính bước ngoặt¹: Thứ nhất, từ kinh tế tự cấp tự túc thành kinh tế hàng hóa, tức là từ một đơn vị kinh tế khép kín sản xuất để đáp ứng nhu cầu của gia đình thành đơn

¹ Xem: Lê Ngọc Văn, *Gia đình và biến đổi gia đình ở Việt Nam*, Nxb. KHXH, H.2012, tr.176.
138

vị mà sản xuất chủ yếu để đáp ứng nhu cầu của người khác hay của xã hội. Thứ hai, từ đơn vị kinh tế mà đặc trưng là sản xuất hàng hóa đáp ứng nhu cầu của thị trường quốc gia thành tổ chức kinh tế của nền kinh tế thị trường hiện đại đáp ứng nhu cầu của thị trường toàn cầu.

Hiện nay, kinh tế gia đình đang trở thành một bộ phận quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập kinh tế và cạnh tranh sản phẩm hàng hóa với các nước trong khu vực và trên thế giới, kinh tế gia đình gặp rất nhiều khó khăn, trở ngại trong việc chuyển sang hướng sản xuất kinh doanh hàng hóa theo hướng chuyên sâu trong kinh tế thị trường hiện đại. Nguyên nhân là do kinh tế gia đình phần lớn có quy mô nhỏ, lao động ít và tự sản xuất là chính.

Sự phát triển của kinh tế hàng hóa và nguồn thu nhập bằng tiền của gia đình tăng lên làm cho gia đình trở thành một đơn vị tiêu dùng quan trọng của xã hội. Các gia đình Việt Nam đang tiến tới “tiêu dùng sản phẩm do người khác làm ra”, tức là sử dụng hàng hóa và dịch vụ xã hội.

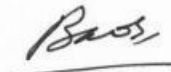
- Chức năng giáo dục (xã hội hóa)

Trong xã hội Việt Nam truyền thống, giáo dục gia đình là cơ sở của giáo dục xã hội thì ngày nay, giáo dục xã hội bao trùm lên giáo dục gia đình và đưa ra những mục tiêu, những yêu cầu của giáo dục xã hội cho giáo dục gia đình¹. Điểm tương đồng giữa giáo dục gia đình truyền thống và giáo dục của xã hội mới là tiếp tục nhấn mạnh sự hy sinh của cá nhân cho cộng đồng.

Giáo dục gia đình hiện nay phát triển theo xu hướng sự đầu tư tài chính của gia đình cho giáo dục con cái tăng lên. Nội dung giáo dục gia đình hiện nay không chỉ nặng về giáo dục đạo đức, ứng xử trong gia đình, dòng họ, làng xã, mà hướng đến giáo dục kiến thức khoa học hiện đại, trang bị công cụ để con cái hòa nhập với thế giới.

Tuy nhiên, sự phát triển của hệ thống giáo dục xã hội, cùng với sự phát triển kinh tế hiện nay, vai trò giáo dục của các chủ thể trong gia đình có xu hướng giảm. Nhưng sự gia tăng của các hiện tượng tiêu cực trong xã hội và trong nhà trường, làm cho sự kỳ vọng và niềm tin của các bậc cha mẹ vào hệ thống giáo dục xã hội trong việc rèn luyện đạo đức, nhân cách cho con em của họ đã giảm đi rất nhiều so với trước đây. Mâu thuẫn này là một thực tế chưa có lời giải hữu hiệu ở Việt Nam hiện nay. Những tác động trên đây làm giảm sút đáng kể vai trò của gia đình trong thực hiện chức năng xã hội hóa, giáo dục trẻ em ở nước ta thời gian qua.

Hiện tượng trẻ em hư, bỏ học sớm, lang thang, nghiện hút ma túy, mại dâm... cũng cho thấy phần nào sự bất lực của xã hội và sự bế tắc của một số gia đình trong việc chăm sóc, giáo dục trẻ em.



¹ Xem: Lê Ngọc Văn, *Gia đình và biến đổi gia đình ở Việt Nam*, Nxb. KHXH, H.2012, tr.238.

- Chức năng thỏa mãn nhu cầu tâm sinh lý, duy trì tình cảm

Trong xã hội hiện đại, độ bền vững của gia đình không chỉ phụ thuộc vào sự ràng buộc của các mối quan hệ về trách nhiệm, nghĩa vụ giữa vợ và chồng; cha mẹ và con cái; sự hy sinh lợi ích cá nhân cho lợi ích gia đình, mà nó còn bị chi phối bởi các mối quan hệ hòa hợp tình cảm giữa chồng và vợ; cha mẹ và con cái, sự đảm bảo hạnh phúc cá nhân, sinh hoạt tự do, chính đáng của mỗi thành viên gia đình trong cuộc sống chung.

Trong gia đình Việt Nam hiện nay, nhu cầu thỏa mãn tâm lý - tình cảm đang tăng lên, do gia đình có xu hướng chuyển đổi từ chủ yếu là đơn vị kinh tế sang chủ yếu là đơn vị tình cảm. Việc thực hiện chức năng này là một yếu tố rất quan trọng tác động đến sự tồn tại, bền vững của hôn nhân và hạnh phúc gia đình, đặc biệt là việc bảo vệ chăm sóc trẻ em và người cao tuổi, nhưng hiện nay, các gia đình đang đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức. Đặc biệt, trong tương lai gần, khi mà tỷ lệ các gia đình chỉ có một con tăng lên thì đời sống tâm lý - tình cảm của nhiều trẻ em và kể cả người lớn cũng sẽ kém phong phú hơn, do thiếu đi tình cảm về anh, chị em trong cuộc sống gia đình.

Tác động của công nghiệp hóa và toàn cầu hóa dẫn tới tình trạng phân hóa giàu nghèo sâu sắc, làm cho một số hộ gia đình có cơ may mở rộng sản xuất, tích lũy tài sản, đất đai, tư liệu sản xuất thì trở nên giàu có, trong khi đại bộ phận các gia đình trở thành lao động làm thuê do không có cơ hội phát triển sản xuất, mất đất đai và các tư liệu sản xuất khác, không có khả năng tích lũy tài sản, mở rộng sản xuất. Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ các hộ nghèo, khắc phục khoảng cách giàu nghèo đang có xu hướng ngày càng gia tăng.

Cùng với đó, vấn đề đặt ra là cần phải thay đổi tâm lý truyền thống về vai trò của con trai, tạo dựng quan niệm bình đẳng giữa con trai và con gái trong trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc cha mẹ già và thờ phụng tổ tiên. Nhà nước cần có những giải pháp, biện pháp nhằm bảo đảm an toàn tình dục, giáo dục giới tính và sức khỏe sinh sản cho các thành viên sẽ là chủ gia đình tương lai; củng cố chức năng xã hội hóa của gia đình, xây dựng những chuẩn mực và mô hình mới về giáo dục gia đình, xây dựng nội dung và phương pháp mới về giáo dục gia đình, giúp cho các bậc cha mẹ có định hướng trong giáo dục và hình thành nhân cách trẻ em; giải quyết thỏa đáng mâu thuẫn giữa nhu cầu tự do, tiến bộ của người phụ nữ hiện đại với trách nhiệm làm dâu theo quan niệm truyền thống, mâu thuẫn về lợi ích giữa các thế hệ, giữa cha mẹ và con cái. Nó đòi hỏi phải hình thành những chuẩn mực mới, bảo đảm sự hài hòa lợi ích giữa các thành viên trong gia đình cũng như lợi ích giữa gia đình và xã hội.

3.1.3. Biến đổi trong các mối quan hệ gia đình

- Quan hệ hôn nhân và quan hệ vợ chồng

Trong thực tế, hôn nhân và gia đình Việt Nam đang phải đối mặt với những thách thức, biến đổi lớn. Dưới tác động của cơ chế thị trường, khoa học công nghệ hiện đại,

toàn cầu hóa... khiến các gia đình phải gánh chịu nhiều mặt trái như: quan hệ vợ chồng - gia đình lỏng lẻo; gia tăng tỷ lệ ly hôn, ly thân, ngoại tình, quan hệ tình dục trước hôn nhân và ngoài hôn nhân, chung sống không kết hôn. Đồng thời, xuất hiện nhiều bi kịch, thảm án gia đình, người già cô đơn, trẻ em sống ích kỷ, bạo hành trong gia đình, xâm hại tình dục... Từ đó, dẫn tới hệ lụy là giá trị truyền thống trong gia đình bị coi nhẹ, kiểu gia đình truyền thống bị phá vỡ, lung lay và hiện tượng gia tăng số hộ gia đình đơn thân, độc thân, kết hôn đồng tính, sinh con ngoài giá thú... Ngoài ra, sức ép từ cuộc sống hiện đại (công việc căng thẳng, không ổn định, di chuyển nhiều...) cũng khiến cho hôn nhân trở nên khó khăn với nhiều người trong xã hội.

Trong gia đình truyền thống, người chồng là trụ cột của gia đình, mọi quyền lực trong gia đình đều thuộc về người đàn ông. Người chồng là người chủ sở hữu tài sản của gia đình, người quyết định các công việc quan trọng của gia đình, kể cả quyền dạy vợ, đánh con.

Trong gia đình Việt Nam hiện nay, không còn một mô hình duy nhất là đàn ông làm chủ gia đình. Ngoài mô hình người đàn ông - người chồng làm chủ gia đình ra thì còn có ít nhất hai mô hình khác cùng tồn tại¹. Đó là mô hình người phụ nữ - người vợ làm chủ gia đình và mô hình cả hai vợ chồng cùng làm chủ gia đình. Người chủ gia đình được quan niệm là người có những phẩm chất, năng lực và đóng góp vượt trội, được các thành viên trong gia đình coi trọng. Ngoài ra, mô hình người chủ gia đình phải là người kiếm ra nhiều tiền cho thấy một đòi hỏi mới về phẩm chất của người lãnh đạo gia đình trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế.

- Quan hệ giữa các thế hệ, các giá trị, chuẩn mực văn hóa của gia đình

Trong bối cảnh xã hội Việt Nam hiện nay, quan hệ giữa các thế hệ cũng như các giá trị, chuẩn mực văn hóa của gia đình cũng không ngừng biến đổi. Trong gia đình truyền thống, một đứa trẻ sinh ra và lớn lên dưới sự dạy bảo thường xuyên của ông bà, cha mẹ ngay từ khi còn nhỏ. Trong gia đình hiện đại, việc giáo dục trẻ em gần như phó mặc cho nhà trường, mà thiếu đi sự dạy bảo thường xuyên của ông bà, cha mẹ. Ngược lại, người cao tuổi trong gia đình truyền thống thường sống cùng với con cháu, cho nên nhu cầu về tâm lý, tình cảm được đáp ứng đầy đủ. Còn khi quy mô gia đình bị biến đổi, người cao tuổi phải đối mặt với sự cô đơn thiếu thốn về tình cảm.

Những biến đổi trong quan hệ gia đình cho thấy, thách thức lớn nhất đặt ra cho gia đình Việt Nam là mâu thuẫn giữa các thế hệ, do sự khác biệt về tuổi tác, khi cùng chung sống với nhau. Người già thường hướng về các giá trị truyền thống, có xu hướng bảo thủ, áp đặt nhận thức của mình đối với người trẻ. Ngược lại, tuổi trẻ thường hướng tới những giá trị hiện đại, có xu hướng phủ nhận yếu tố truyền thống. Gia đình càng nhiều thế hệ, mâu thuẫn thế hệ càng lớn.

¹ Xem: Lê Ngọc Văn, *Gia đình và biến đổi gia đình ở Việt Nam*, Nxb. KHXH, H.2012, tr.335.

Baob

Ngày càng xuất hiện nhiều hiện tượng mà trước đây chưa hề hoặc ít có như: bạo lực gia đình, ly hôn, ly thân, ngoại tình, sống thử... Chúng đã làm rạn nứt, phá hoại sự bền vững của gia đình, làm cho gia đình trở nên mong manh, dễ tan vỡ hơn. Ngoài ra, các tệ nạn như trẻ em lang thang, nghiện hút, buôn bán phụ nữ qua biên giới... cũng đang đe dọa, gây nhiều nguy cơ làm tan rã gia đình.

3.2. Phương hướng cơ bản xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Thứ nhất, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao nhận thức của xã hội về xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền để các cấp ủy, chính quyền, các tổ chức đoàn thể từ trung ương đến cơ sở nhận thức sâu sắc về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của gia đình và công tác xây dựng, phát triển gia đình Việt Nam hiện nay, coi đây là một trong những động lực quan trọng quyết định thành công sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Cấp ủy và chính quyền các cấp phải đưa nội dung, mục tiêu của công tác xây dựng và phát triển gia đình vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và chương trình kế hoạch công tác hàng năm của các bộ, ngành, địa phương.

Thứ hai, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, kinh tế hộ gia đình


Xây dựng và hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội để góp phần củng cố, ổn định và phát triển kinh tế gia đình; có chính sách ưu tiên hỗ trợ phát triển kinh tế gia đình cho các gia đình liệt sỹ, gia đình thương binh bệnh binh, gia đình các dân tộc ít người, gia đình nghèo, gia đình đang sinh sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

Có chính sách kịp thời hỗ trợ các gia đình phát triển kinh tế, sản xuất kinh doanh các sản phẩm mới, sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, hỗ trợ các gia đình tham gia sản xuất phục vụ xuất khẩu.

Tích cực khai thác và tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ gia đình vay vốn ngắn hạn và dài hạn nhằm xóa đói giảm nghèo, chuyển dịch cơ cấu sản xuất, mở rộng phát triển kinh tế, đẩy mạnh loại hình kinh tế trang trại, vươn lên làm giàu chính đáng.

Thứ ba, kế thừa những giá trị của gia đình truyền thống đồng thời tiếp thu những tiến bộ của nhân loại về gia đình trong xây dựng gia đình Việt Nam hiện nay

Gia đình truyền thống được hun đúc từ lâu đời trong lịch sử dân tộc. Bước vào thời kỳ mới gia đình ấy bộc lộ cả những mặt tích cực và tiêu cực. Do vậy, Nhà nước cũng như các cơ quan văn hóa, các ban ngành liên quan cần phải xác định, duy trì những nét đẹp có ích; đồng thời, tìm ra những hạn chế và tiến tới khắc phục những hủ tục của gia đình cũ. Xây dựng gia đình Việt Nam hiện nay là xây dựng mô hình gia đình hiện đại, phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội



nhập kinh tế quốc tế.

Xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam hiện nay vừa phải kế thừa và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam, vừa kết hợp với những giá trị tiên tiến của gia đình hiện đại để phù hợp với sự vận động phát triển tất yếu của xã hội. Tất cả nhằm hướng tới thực hiện mục tiêu làm cho gia đình thực sự là tế bào lành mạnh của xã hội, là tổ ấm của mỗi người.

Thứ tư, tiếp tục phát triển và nâng cao chất lượng phong trào xây dựng gia đình văn hóa

Gia đình văn hóa là một mô hình gia đình tiên bộ, một danh hiệu hay chỉ tiêu mà nhiều gia đình Việt Nam mong muốn hướng đến. Đó là, gia đình ấm no, hoà thuận, tiên bộ, khoẻ mạnh và hạnh phúc; Thực hiện tốt nghĩa vụ công dân; Thực hiện kế hoạch hoá gia đình; Đoàn kết tương trợ trong cộng đồng dân cư.

Được hình thành từ những năm 60 của thế kỷ XX, tại một địa phương của tỉnh Hưng Yên, đến nay, xây dựng gia đình văn hóa đã trở thành phong trào thi đua có độ bao phủ hầu hết các địa phương ở Việt Nam. Phong trào xây dựng gia đình văn hóa đã thực sự tác động đến nền tảng gia đình với những quy tắc ứng xử tốt đẹp, phát huy giá trị đạo đức truyền thống của gia đình Việt Nam. Chất lượng cuộc sống gia đình ngày càng được nâng cao. Do vậy, để phát triển gia đình Việt Nam hiện nay cần tiếp tục nghiên cứu, nhân rộng xây dựng các mô hình gia đình văn hóa trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa với những giá trị mới tiên tiến cần tiếp thu và dự báo những biến đổi về gia đình trong thời kỳ mới, đề xuất hướng giải quyết những thách thức trong lĩnh vực gia đình.

Ở đây, cần tránh xu hướng chạy theo thành tích, phản ánh không thực chất phong trào và chất lượng gia đình văn hóa. Các tiêu chí xây dựng gia đình văn hóa phải phù hợp và có ý nghĩa thiết thực với đời sống của nhân dân, công tác bình xét danh hiệu gia đình văn hóa phải được tiến hành theo tiêu chí thống nhất, trên nguyên tắc công bằng, dân chủ, đáp ứng được nguyện vọng, tâm tư, tình cảm, tạo được sự đồng tình hưởng ứng của nhân dân.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích vị trí, chức năng của gia đình?
2. Trình bày những cơ sở của gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội?
3. Những biến đổi cơ bản của gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội?
4. Trình bày những phương hướng xây dựng và phát triển gia đình ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội?



D. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Quốc hội số 52/2014/QH13, *Luật Hôn nhân và Gia đình*, ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2014.
3. *Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030* - Quyết định số 629/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 29 tháng 5 năm 2012.
4. Đặng Cảnh Khanh, Lê Thị Quý (2007), *Gia đình học*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
5. Lê Ngọc Văn (2011), *Gia đình và biến đổi gia đình ở Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội.

